

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

- ★ ĐỀ CHUẨN BỊ TIẾN LÊN MỘT GIAI ĐOẠN MỚI. — TỔNG KẾT CÔNG TÁC CỦA BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA TỪ NGÀY THÀNH LẬP ĐẾN NAY

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

- ★ VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC CÁCH MẠNG VIỆT NAM

của VĂN TẠO

- ★ NHÂN DỊP KỶ NIỆM NGÀY TẠ THỂ CỦA HOÀNG HOA THÁM, LÃNH TỰ NÔNG DÂN YÊN THỂ. — TÍNH CHẤT CUỘC KHỞI NGHĨA YÊN THỂ

của NGUYỄN CÔNG BÌNH

- ★ SỰ THỐNG NHẤT VỀ TÍNH CHẤT PHẢN ĐỘNG CỦA PHẠM QUỲNH TRONG LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ VÀ VĂN HỌC

của HỒNG HẠNH

ĐẶC SAN THÁNG 1 - 1959

48

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT NAM

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

CHỦ NHIỆM: Trần Huy Liệu
Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam

MỤC LỤC

Số 48 — Tháng 1 — 1958

- Đề chuẩn bị tiến lên một giai đoạn mới. — Tổng kết công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa từ ngày thành lập đến nay.
BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA 1
- Vài nét về quá trình xây dựng và phát triển của Nhà nước cách mạng Việt-nam.
VĂN TẠO 11
- Nhân dịp kỷ niệm ngày tạ thế của Hoàng Hoa Thám, lãnh tụ nông dân Yên-thế. — Tinh chất cuộc khởi nghĩa Yên-thế.
NGUYỄN CÔNG BÌNH 28
- Văn học cổ điển và chủ nghĩa cổ điển.
THÀNH THẾ VỸ 44
- Sự thống nhất về tinh chất phản động của Phạm Quỳnh trong lĩnh vực chính trị và văn học.
HỒNG HẠNH 60
- Ý kiến trao đổi:**
- Một tác phẩm của Phan Bội Châu — « Trùng Quang tám sử » hay là « Hậu Trần dật sử » ?
CHƯƠNG THẬU 82

BÀI KHÔNG ĐĂNG KHÔNG TRẢ LẠI BẢN THẢO

Chúc mừng năm mới

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA
VIỆT NAM

ĐIỆN CHÚC MỪNG BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA NHÂN DỊP NĂM MỚI

NHÂN dịp Tết dương lịch 1959, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã gửi điện mừng các nhà khoa học và sử học ở các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa và đã nhận được những điện mừng sau đây :

Các đồng chí Chủ tịch và Tổng thư ký Viện Hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa nhân dân dân chủ Triều-tiên, đồng chí Chủ tịch Ủy ban Khoa học và Đại học nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ, đồng chí Chủ nhiệm Viện Đông phương học Liên-xô, đồng chí Chủ tịch Ủy ban toàn quốc các nhà sử học Liên-xô, đồng chí Trưởng Ban Đông Nam Á thuộc Viện Đông phương học Liên-xô, Bộ tổng biên tập Đại bách khoa toàn thư Liên-xô, Bộ biên tập tạp chí « Những vấn đề lịch sử », Ban giám đốc Thư viện cơ bản về khoa học xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô, Viện lịch sử Đảng thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cách mạng nhân dân Mông-cổ đã gửi điện văn chúc mừng năm mới Ban nghiên cứu Văn Sử Địa và đồng chí Trưởng ban Trần Huy Liệu.

ĐỀ CHUẨN BỊ TIẾN TỚI MỘT GIAI ĐOẠN MỚI

TỔNG KẾT CÔNG TÁC

CỦA BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

TỪ NGÀY THÀNH LẬP ĐẾN NAY

TRƯỚC hết, chúng tôi rất phấn khởi báo tin với các bạn đọc thân mến ở trong nước cũng như ở ngoài nước là : trên bước đường trưởng thành và phân hóa, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa sắp đổi thành Viện Sử học trực thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước.

Vì vậy, lần này, viết bài tinh sô cuối năm của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, chúng tôi không làm cái công việc thường lệ là báo cáo công tác một năm qua và dự định công tác một năm tới, mà là tổng kết công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa từ ngày thành lập đến nay, trong đó có công tác năm 1958.

Thành lập tại chiến khu Việt Bắc trong những ngày mà cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta đang vào giai đoạn quyết liệt, theo nghị quyết của Trung ương Đảng Lao động Việt-nam đề ngày 2-12-1953, đến nay, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã hoạt động được 5 năm (1954-1958). Nhiệm vụ đề ra trong bản đề án có nói rõ :

« Nhìn vào sự cần thiết của vấn đề sử, địa, văn trong công cuộc đấu tranh văn hóa với địch và xây dựng một nền văn hóa mới, chúng tôi thấy Ban nghiên cứu Sử Địa Văn có những nhiệm vụ như sau :

a) *Nghiên cứu lịch sử, địa lý và văn học Việt-nam mà trọng tâm là lịch sử để giới thiệu sự phát triển của dân tộc,*

tinh thần anh dũng của dân tộc, sự đóng góp của dân tộc vào việc xây dựng chung của nhân loại. Do đó, gây sâu lòng yêu tổ quốc, yêu nhân dân, củng cố và phát triển tinh thần dân tộc trong nhân dân.

b) *Giới thiệu lịch sử, địa lý, văn học các nước bạn và các dân tộc trên thế giới, đặc biệt là Miên, Pathét Lào (1), Liên-xô, Trung-quốc với nhân dân Việt-nam để góp phần vào việc giáo dục tinh thần quốc tế.*

Muốn thực hiện được hai nhiệm vụ ấy, cần phải tiến hành công tác có từng bước, có kế hoạch, có trọng tâm và bắt đầu từ yêu cầu trực tiếp trước mắt. Vì vậy, trong giai đoạn hiện tại, nhiệm vụ trước tiên cần phải làm là : nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam theo quan điểm Mác — Lê-nin và soạn một số tài liệu cần thiết trước mắt về các môn học nói trên để góp phần vào việc nâng cao trình độ tư tưởng cho nhân dân (kể cả giáo viên và học sinh các trường), và cán bộ ».

Đọc lại những nhiệm vụ đề ra ở trên và lời lẽ của nó, chúng ta đừng quên đó là những yêu cầu cấp thiết trong hoàn cảnh và phạm vi hoạt động của ta bây giờ. Dầu sao, về căn bản, nó vẫn là đường lối của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa thực hiện và phát triển từ bấy tới nay.

Cũng trong mục « Công tác trước mắt và kế hoạch tiến hành », bản đề án dự định xuất bản một tập san, mục đích là trao đổi ý kiến về các vấn đề sử, địa, văn và giới thiệu theo quan điểm mới ; soạn hoặc điều chỉnh một quyển đại cương về lịch sử dân tộc Việt-nam, một quyển sử cách mạng Việt-nam một trăm năm gần đây, một quyển địa lý Việt-nam, một quyển giới thiệu văn học Việt-nam và sưu tầm tài liệu về sử kháng chiến và lịch sử Đảng.

Trong mục kết luận và đề nghị, bản đề án nhấn mạnh : « Cách mạng Việt-nam và kháng chiến Việt-nam thắng lợi chủ yếu là nhờ sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch, của Đảng ta về mọi mặt. Song trong các mặt ấy, mặt văn hóa chưa được chú trọng đúng mức cần thiết của nó. Đảng ta cần tăng cường lãnh đạo về mặt ấy và lãnh đạo một cách chặt chẽ hơn, rộng rãi hơn. Muốn cho công tác văn hóa được đầy mạnh và toàn diện thì rời đây tất phải có những tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Mọi công tác văn hóa, giáo dục, văn chương, nghệ thuật sẽ không có cơ sở để phát triển nếu

(1) Theo y nguyên văn lúc ấy.

ta không chú trọng đến việc tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên một cách có hệ thống. Hiện nay, ta chưa có những tổ chức như thế. Sau này, ta sẽ phải lập ra. Thành lập Ban nghiên cứu Sử Địa Văn là bước đầu ».

..

Căn cứ vào nhiệm vụ căn bản và đường lối đại cương vạch ra từ lúc đầu, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa cho tới nay, đã làm được những gì ?

Về công trình biên soạn và xuất bản, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã xuất bản được 31 bộ hay quyển sách. Trong đó có 15 quyển về lịch sử, 14 quyển về văn học và 2 quyển về địa lý. Quyền đại cương lịch sử dân tộc Việt-nam đề ra trong bản dự án đã được thực hiện bằng bộ *Sơ thảo lược sử Việt-nam* gồm 3 quyển. Quyền lịch sử cách mạng Việt-nam một trăm năm gần đây của dự án đã được thực hiện bằng bộ *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển thứ nhất, thứ nhì (1) và kèm theo 12 tập tài liệu tham khảo. Bộ *Sơ thảo địa lý Việt-nam* mới ra được tập I về địa lý tự nhiên. Bộ *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* đã xuất bản tới quyển thứ IV (2). Những tác phẩm lịch sử kể trên, ngoài những tài liệu phiên dịch như *Việt sử thông giám cương mục*, hầu hết thuộc cận đại sử và điền vào một chút hiện đại. Về tài liệu văn học chú trọng nhiều vào việc khai thác vốn cũ của dân tộc.

Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa, cho tới số đặc san này, cộng 48 quyển. Trong đó, một số vấn đề quan trọng đã được đề ra để nghiên cứu và thảo luận. Về lịch sử, có những vấn đề như *dân tộc Việt-nam thành hình từ bao giờ, tiêu chuẩn để phân định thời kỳ lịch sử ở nước ta, phân định giai đoạn lịch sử cận đại, đánh giá cho đúng những anh hùng dân tộc trong lịch sử, vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt-nam, phong trào nông dân trong xã hội phong kiến Việt-nam, chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt-nam, giai cấp tư sản Việt-nam, v.v. . .* Điền vào những bài nghiên cứu, có một số bài mang tính chất đấu tranh trực tiếp, như : *phê phán quan điểm phản động của quyền «Việt-nam sử lược» của Trần Trọng Kim ; chống quan điểm phản động, phản khoa học của Phan Khôi ; chống tư tưởng Nhân văn, Giai phẩm ; chống luận điệu xuyên tạc của Mỹ, Diệt về Cách mạng*

(1) Còn quyển thứ ba trọn bộ.

(2) Bộ *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* chấm dứt ở thời kỳ cận đại.

tháng Tám, v.v... — Về văn học, có những vấn đề đề ra, như: phân chia thời kỳ văn học sử, đánh giá các tác phẩm văn học dân tộc, văn học cổ điển Việt-nam, văn học dân gian Việt-nam, ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số, ngôn ngữ có thuộc thượng tầng kiến trúc không? v.v... Một vấn đề nổi bật lên trong cuộc thảo luận náo nhiệt và giằng dai là việc có liệt những bài văn yêu nước do người Việt trước kia viết bằng chữ Hán vào văn học dân tộc không? Ngoài ra, có những bài đấu tranh tư tưởng như: phê bình văn học, chống quan điểm phản động của Trương Tửu, vạch rõ tính chất và xu hướng của nhóm Tự lực văn đoàn, quan điểm phản động của Phạm Quỳnh, v.v... — Về địa lý, có những vấn đề đề ra như: ảnh hưởng giữa thiên nhiên và sinh hoạt xã hội, chia khu vực địa lý ở Việt-nam, tính chất phức tạp và bất thường của khí hậu miền Bắc, nhận rõ đối tượng của địa lý kinh tế, tìm hiểu lịch sử âm lịch và dương lịch, đặt cơ sở vật hậu học ở Việt-nam và không quên đấu tranh: đánh đổ thuyết Man-tuýt trong khoa học địa lý.

Bên những vấn đề lịch sử, văn học và địa lý Việt-nam, *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* còn chú ý giới thiệu và học tập các nước bạn, nhất là Liên-xô, bằng việc giới thiệu những hoạt động Văn Sử Địa quốc tế và dịch những tài liệu về duy vật lịch sử, qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến, lý luận chủ quan duy tâm và lý luận địa lý học, Stalin và khoa học địa lý, học thuyết lịch sử trong tư tưởng Mao Trạch Đông, những vấn đề khoa học của văn học, tác dụng của quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử v.v... .

Kiểm điểm những khối lượng kể trên, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã có một sức sản xuất đáng kể. Nhưng phải thẳng thắn nhận rằng: một số ít sách xuất bản và bài đăng trên *Tập san* còn kém về chất lượng, chưa thật vận dụng được quan điểm chủ nghĩa Mác và phương pháp khoa học để nghiên cứu, soi sáng các vấn đề, tìm ra những đặc điểm của xã hội Việt-nam; chưa phê phán nhiều và sâu sắc những tác phẩm lịch sử, văn học cận đại và hiện đại. Một số vấn đề có đề ra, nhưng trình độ nghiên cứu của cán bộ còn kém, chưa giải quyết được dứt khoát.

* *

Đối với công tác phục vụ, bản đề án thành lập Ban nghiên cứu Văn Sử Địa năm 1953 mới đề ra những nhiệm vụ chung, nhiệm vụ cơ bản, chớ chưa nói rõ những công tác

phục vụ trực tiếp và cụ thể. Từ khi hòa bình lập lại, để góp phần vào việc đấu tranh thống nhất Tổ quốc và xây dựng miền Bắc vững mạnh, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã có một cố gắng nhất định.

Để phục vụ cho chính sách nông thôn của Đảng và Chính phủ, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đề ra việc nghiên cứu tình hình ruộng đất ở Việt-nam.

Để phục vụ cho công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đề ra việc nghiên cứu tính chất các giai cấp trong xã hội Việt-nam, nhất là giai cấp tư sản để mong có một nhận định đúng đắn xây dựng một chính sách đúng.

Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã cung cấp nhiều tài liệu về lịch sử, địa lý, văn học cho Đài phát thanh tiếng nói Việt-nam để rèn luyện vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà.

Ban nghiên cứu Văn Sử Địa chú ý nghiên cứu các chuyên đề về văn học mong giúp vào việc học tập của các cán bộ, sinh viên và việc giảng dạy của các giáo viên tại nhà trường.

Với Bộ Văn hóa, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã cộng tác trong việc kỷ niệm các anh hùng dân tộc, đề cao lòng tự tin dân tộc và xác định những danh từ chuyên môn dùng trong việc hành chính của các bộ.

Với Ban Thống nhất Trung ương, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã cung cấp những tài liệu về lịch sử, về văn học và địa lý, xác nhận Tổ quốc ta là một khối thống nhất về lãnh thổ, về ngôn ngữ, về kinh tế, về văn hóa, không thể phân chia.

Những cán bộ nghiên cứu văn sử địa rất lấy làm phần khởi thấy mình được đóng góp một phần nào trong việc kiến thiết đất nước như cung cấp tài liệu cho Bộ Thủy lợi về lịch sử và địa lý sông Hồng, sông Đà, sông Lô để đặt qui hoạch cho các vùng kể trên; cung cấp tài liệu cho Bộ Kiến trúc và Sở Kiến trúc Hà-nội về việc xây dựng thủ đô; cung cấp cho Bộ Giao thông công chính về lịch sử đê điều; cung cấp tài liệu địa lý cho Bộ Công nghiệp để thiết kế nhà máy chè, nhà máy cá hộp; cung cấp cho Bộ Ngoại thương về lịch sử ngoại thương nước ta; cung cấp cho viện Đông y về tài liệu lịch sử y học nước ta; cung cấp tài liệu cho Bộ Nội vụ về địa giới nước ta với các nước láng giềng, về dân tộc thiểu số ở Thanh-hóa, Nghệ-an và Hà-tĩnh; cung cấp tài liệu cho Bộ Ngoại giao về

lịch sử quan hệ từ trước giữa nước ta với nhiều nước khác, v.v... Ấy là chưa nói đến rất nhiều những bài giải đáp, những cuộc nói chuyện của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa với các cơ quan văn hóa, các trường học, các lớp huấn luyện, các đoàn thể nhân dân về lịch sử cách mạng, đặc điểm của xã hội Việt-nam, văn học dân gian, v. v . . . Nhiều địa phương còn viết thư hỏi Ban nghiên cứu Văn Sử Địa cho biết những điển tích lịch sử, địa lý, phong tục tập quán của các danh lam thắng cảnh, lăng miếu, đền đài hay một sự kiện, một phong trào đã diễn ra ở trong vùng. Cũng chưa kể sự cộng tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã giúp cho một số hội đoàn, địa phương hay ngành công tác xây dựng lịch sử của họ. Hiện nay, do những nhu cầu đòi hỏi về nhiệm vụ chung, khối lượng phục vụ của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa ngày càng nhiều, nhiều đến nỗi làm xộc xệch cả kế hoạch công tác thường xuyên đã định. Các cán bộ Văn Sử Địa càng thấy rõ công tác khoa học của mình rất giàu hoạt-động-tính và chiến-đấu-tính, cũng như không phải nghiên cứu để nghiên cứu, mà là nghiên cứu để phục vụ trước mắt và phục vụ lâu dài cho lợi ích của nhân dân.

..

Về quan hệ quốc tế, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã trao đổi tài liệu, thư tín với nhiều nhà khoa học, cơ quan khoa học, tập đoàn văn hóa ở nhiều nước như Khmer, Ấn-độ, Nhật-bản, Do-thái v.v... đặc biệt là các nước bạn trong phe xã hội chủ nghĩa. Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã cùng Viện Hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức, Viện Hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa nhân dân Triều-tiên và Ủy ban Khoa học nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ lập quan hệ chính thức. Năm 1958 vừa qua, theo lời mời của Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô, đoàn cán bộ sử học Việt-nam, do đồng chí Trần Huy Liệu dẫn đầu đã sang thăm các viện khoa học xã hội ở Liên-xô. Cũng trong kỳ tham gia phái đoàn Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, đồng chí Trần Huy Liệu đã có dịp thăm nhiều viện Hàn-lâm khoa-học và viện Sử học tại các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Trung Âu. Mấy năm qua, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã tiếp và giúp đỡ một số nhà khoa học các nước đến thăm nước ta và nghiên cứu về Việt-nam như nhà sử học Lý La Anh, nhà khảo cổ Trịnh Bạch Vân (Triều-tiên), nhà sử học Jean Chesneaux (Pháp), nhà kinh tế học Zelensov, nhà sử học Mitkhitarian,

nhà sử học Ma-za-ép, nhà dân tộc học Mu-khô-li-nốp và A-ru-chi-u-nốp (Liên-xô) v.v... Những phái đoàn văn hóa các nước bạn như Trung-quốc, Triều-tiên, Liên-xô... sang Việt-nam, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã tổ chức hay dự những cuộc tọa đàm về khảo cổ học, địa lý, văn học, ngôn ngữ, phong tục, tôn giáo, v.v... Trong dịp phái đoàn Đảng Cộng sản Pháp sang ta, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã cung cấp một số tài liệu về vấn đề ruộng đất ở Việt-nam. Ấy là chưa kể những cuộc tọa đàm riêng lẻ của một số nhà sử học, văn học các nước bạn Liên-xô, Hung-ga-ri, An-ba-ni v. v... đến nghiên cứu về một vấn đề nhất định như công xã Việt-nam, tầng lớp phú nông, công nhân nông nghiệp, lịch sử sông Hồng, v. v... Đối với các đại sứ quán và đoàn chuyên gia các nước bạn ở Việt-nam cũng như với một số thông tin viên các nước bạn ở Hà-nội, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa thường làm cái nhiệm vụ là giới thiệu lịch sử, địa lý, văn học và phong tục Việt-nam, thủ đô Hà-nội; cũng có khi đi sâu vào một sự kiện lịch sử nào. Hai cơ quan văn hóa Liên-xô có liên hệ chặt chẽ trong việc cung cấp tài liệu và trao đổi ý kiến với Ban nghiên cứu Văn Sử Địa là Viện Đông phương và Bộ biên tập quyền đại từ điển bách khoa toàn thư. Những tờ báo lớn ở Liên-xô như tạp chí *Vấn đề lịch sử*, tạp chí *Đông phương học* thường giới thiệu những bài đăng trong *Tạp san Văn Sử Địa*. Quyền *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* của đồng chí Trần Huy Liệu đã được Viện Đông phương dịch ra tiếng Nga và xuất bản tại Liên-xô. Quyền *Sơ thảo lược sử Việt-nam* của đồng chí Minh Tranh đã được dịch ra chữ Hán do nhà sách Tam liên ở Bắc-kinh xuất bản. Quyền *Truyện cổ Việt-nam* đã được dịch ra ở Hung-ga-ri năm 1956 và ở Liên-xô năm 1958. Những báo chí như tờ « Học thuật giới » của Viện Khoa học Trung-quốc, tờ « Lịch sử bình luận » của Hội các nhà khoa học theo chủ nghĩa dân chủ ở Nhật-bản, tờ « Vấn đề lịch sử » của Viện Khoa học nước Cộng hòa nhân dân Triều-tiên đều có giới thiệu Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam cùng những tác phẩm của nó. Các cán bộ Văn Sử Địa cũng có dịp viết những bài giới thiệu cuộc đấu tranh cách mạng ở Việt-nam trên các báo Liên-xô, Trung-quốc và cả Ấn-độ. Nói tóm lại, trong công tác phục vụ ở trong nước cũng như ở ngoài nước, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa có làm được một số việc với một tinh thần tích cực. Nhưng vì tổ chức còn hẹp, cán bộ rất thiếu nên hầu hết những việc đều bị động, đột xuất, chạy theo nhu cầu, chưa có kế hoạch

cụ thể, nắm phần chủ động để kết hợp công tác chuyên môn với công tác phục vụ cần thiết.

..

Trở lên trên, chúng tôi đã sơ lược tổng kết công tác và thành quả của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trong 5 năm qua. Những công tác và thành quả ấy còn xa với những đòi hỏi của nhiệm vụ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và sức ủng hộ của nhân dân, cán bộ và công nhân viên của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa cả thầy chỉ có hơn 30 người, nhưng đã cố gắng làm việc, không biết mệt mỏi, theo đúng lời dạy cần và kiệm của Hồ Chủ tịch. Tuy vậy, mặc dầu là một cơ quan khoa học, cách làm việc còn thiếu khoa học. Những tác phẩm của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa sản xuất ra, tuy tương đối « nhiều » và « rẻ », nhưng chưa dám tự nhận là « tốt » cả. Trong kỳ kiện toàn tổ chức vừa qua, các anh chị em trong cơ quan đều nhận thấy là lãnh đạo thiếu tập thể, lề lối làm việc thiếu khoa học, nên chưa phát huy đến cao độ hiệu suất công tác về chất cũng như về lượng. Cũng phải nói thêm rằng: mặc dầu là một cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội hầu như duy nhất tại miền Bắc nước ta hiện nay, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa còn chưa đoàn kết rộng rãi được với những người, những tập đoàn nhỏ đương tản mát để đẩy cho công tác văn sử địa tiến mạnh hơn nữa, phối hợp với những điều kiện thuận lợi của khách quan.

Hiện nay, miền Bắc nước ta đương tiến lên chủ nghĩa xã hội. Kế hoạch ba năm của nhà nước về phát triển và cải tạo kinh tế quốc dân cùng phát triển văn hóa đương cổ vũ nhân dân ta trên đà phấn khởi tiến lên vượt bực. Ủy ban Khoa học Nhà nước ra đời, tổ chức và lãnh đạo khoa học xã hội cũng như khoa học tự nhiên. Năm năm qua, trên bước đường phát triển, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa từ trước trọng tâm của nó vẫn là lịch sử, đã đến lúc phải phân hóa và chỉnh đốn tổ chức lại. Bộ phận địa lý trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã chuyển sang trường Đại học. Bộ phận văn học đã chuyển sang Sở nghiên cứu Văn học mới thành lập. Và, sau khi Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đổi thành Viện Sử học sẽ không thuộc Bộ Giáo dục nữa, mà trực thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước. Cũng trọng lúc này, sự đòi hỏi của cán bộ và nhân dân về việc tìm hiểu lịch sử, nghiên cứu lịch sử ngày càng cấp bách. Nhiều chi bộ đảng và đơn vị bộ đội đương tiến hành biên soạn quá trình lịch sử của mình. Đã đến lúc

công tác sử học không phải là công tác riêng của một số nhà sử học hay cán bộ sử học, mà là công tác thông thường của cán bộ và nhân dân, không những chỉ tìm hiểu lịch sử, mà còn góp sức vào việc sưu tầm tài liệu, phát biểu ý kiến xây dựng lịch sử. Đã đến lúc, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, dưới sự lãnh đạo của Đảng, phải chuyển biến kịp thời về danh nghĩa cũng như về tổ chức, để gánh vác nhiệm vụ, tiến lên một giai đoạn mới.

Cũng từ nay, *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* sẽ đổi thành *Tập san Khoa học Lịch sử* cho hợp với nội dung của nó.

Chúng tôi tin rằng : trong 5 năm qua, với sự nỗ lực của cán bộ, công nhân viên và sự giúp đỡ của nhân dân, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đứng trên lập trường chủ nghĩa Mác đã cố gắng hiến một phần nào cho việc xây dựng nền lịch sử, văn học, địa lý của nước nhà, đã đóng góp vào việc phục vụ cho cuộc đấu tranh thống nhất Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, thì rồi đây, Viện Sử học, kế thừa Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, dưới sự lãnh đạo chặt chẽ hơn của Đảng, nằm trong hệ thống của Ủy ban Khoa học Nhà nước, sẽ tiến triển một cách mạnh mẽ, hòa nhịp với những bước tiến triển chung của nhân dân đang hoàn thành kế hoạch ba năm của nhà nước và còn tiến mãi, tiến mãi không ngừng.

Hà-nội, 1-1-1959

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Bài số sau :

ĐỀ ÁN THÀNH LẬP VIỆN SỬ HỌC

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC CÁCH MẠNG VIỆT NAM

của VĂN TẠO

VẤN đề nhà nước là vấn đề mấu chốt của một cuộc cách mạng. Giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng, trước tiên phải đập tan bộ máy nhà nước của giai cấp thống trị, xây dựng nền chuyên chính vô sản để kiến thiết chủ nghĩa xã hội. Nhưng bước tiến hành tới mục đích đó thì mỗi nước theo một phương châm, sách lược khác nhau. Ở Việt-nam chính quyền vô sản không phải thành hình trong một thời gian ngắn mà phải trải qua nhiều hình thức quá độ. Từ lúc phối thai trong lòng căn cứ địa cách mạng đến nay, chính quyền cách mạng Việt-nam đã qua hai thời kỳ chủ yếu : thời kỳ giành chính quyền trong toàn quốc từ khi thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng khu căn cứ địa đến Chính phủ lâm thời, thời kỳ xây dựng và phát triển chính quyền cách mạng từ tổng tuyển cử 6-1-1946 đến nay. Trong bài này chúng tôi chú ý tìm hiểu tính sáng tạo của giai cấp vô sản Việt-nam trong việc xây dựng chính quyền cách mạng.

I — VẤN ĐỀ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN, MẤU CHỐT CỦA THẮNG LỢI CÁCH MẠNG HỒI TIỀN KHỞI NGHĨA

Chúng ta đều biết thắng lợi của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa nửa phong kiến như ở Việt-nam phải do ba nhân tố chủ yếu sau đây quyết định : Mặt trận dân tộc thống nhất, vũ trang đấu tranh và Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo, mà mục đích là phải đập tan đờc nhà

nước thực dân, phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân cách mạng. Cho nên khi mà ba nhân tố trên phát triển và thu được một số thắng lợi nhất định thì việc xây dựng chính quyền cách mạng trở thành vấn đề mấu chốt.

Nhưng thời kỳ nào thì việc xây dựng chính quyền có thể đặt ra và điều kiện nào đã giúp cho khả năng đó trở thành hiện thực, đó là vấn đề chúng ta cần nghiên cứu.

Nhìn lại quá trình lịch sử, từ năm 1941 trở đi ba cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn, Nam-kỳ, Đô-lương đã mở đầu cho một cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Những đội du kích Bắc-sơn, Nam-kỳ cũng từ đây trở thành hạt nhân của lực lượng vũ trang nhân dân, và từ năm 1944 trở đi, nó lớn lên thành những đội Giải phóng quân, Cứu quốc quân và Tự vệ chiến đấu, tiền thân của Quân đội cách mạng Việt-nam. Mặt trận dân tộc thống nhất, Mặt trận dân tộc phản đế đã nhường chỗ cho Mặt trận Việt-minh tháng 5-1941. Với chủ trương « *Liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, trai gái, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị...* » (Tuyên ngôn của Mặt trận Việt-minh). Mặt trận Việt-minh đã thực hiện được nhiệm vụ đoàn kết dân tộc đấu tranh giành độc lập. Và từ tháng 2-1943, Mặt trận Việt-minh lại hòa mình vào và làm nòng cốt trong Mặt trận dân chủ Đông-dương chống phát xít, một bộ phận của Mặt trận dân chủ thế giới, làm cho địa vị quốc tế của cách mạng Việt-nam ngày càng nâng cao. Phong trào quần chúng từ nông thôn đến nhà máy hầm mỏ tăng lên với một mức độ chưa từng thấy. Nếu so con số các cuộc đấu tranh trong một tháng (tính bình quân trong từng thời kỳ) thì phong trào năm 1945 gấp 4 năm 1944 và gấp hơn 20 lần năm 1941, 1942 (1). Trong khi đó thì trên thế giới, phong trào chống phát-xít cũng thu được nhiều thắng lợi. Từ 1941, Đảng Cộng sản Đông-dương đã tiên đoán là phát xít Nhật, kẻ đã lấn chân Pháp từ tháng 9-1940

(1) Từ tháng 5-1941 đến tháng 2-1943 mới có trên 20 cuộc đấu tranh của công nhân nông dân, binh lính. Từ tháng 2-1943 đến tháng 3-1945, con số cuộc đấu tranh lên tới 165, trong đó có 44 cuộc đấu tranh của công nhân, 67 cuộc đấu tranh của nông dân. Đặc biệt là phong trào đấu tranh đã tăng lên về lượng lại phát triển cả về chất. Nó phong phú về cả nội dung lẫn hình thức và đã có nhiều cuộc đấu tranh vũ trang chống Nhật. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945, phong trào tiến lên một cách nhảy vọt, chỉ trong 4 tháng đã có tới 112 cuộc đấu tranh. Đây chỉ là thống kê dựa theo tài liệu về các cuộc đấu tranh đã sưu tầm được, tất nhiên là chưa thật đầy đủ.

ở Đông-dương, tất nhiên sẽ có ngày diệt Pháp để trừ hậu họa một khi Đồng minh đổ bộ vào Đông-dương. Nhưng trước sức mạnh của quân Đồng minh do Liên-xô chủ động, nhất định phát-xít Nhật sẽ ngã quỵ. Và đó là thời cơ thuận lợi cho cách mạng Việt-nam giành lấy chính quyền.

Giữa khoảng thời gian Pháp ngã, Nhật hàng, việc giành và giữ chính quyền trở thành vấn đề mấu chốt quyết định thắng lợi của cách mạng. Giai cấp vô sản Việt-nam phải chuẩn bị điều kiện để tiến lên giành chính quyền và xây dựng chính quyền cách mạng.

Trở lại kinh nghiệm lịch sử của Xô-viết Nghệ Tĩnh, chính quyền đã chủ trương không thích hợp với thực tế cách mạng như đề ra khẩu hiệu « đả đảo trí, phú, địa, hào », không dựa vào Mặt trận phản đế... nên cuối cùng đã thất bại. Vấn đề đặt ra lúc này cho giai cấp vô sản Việt-nam là phải nghiên cứu tình hình thực tế Việt-nam để chỉ đạo việc xây dựng chính quyền cho sát. Và đây là điều kiện tiên quyết để cho khả năng trên trở thành hiện thực.

Về chủ quan, cách mạng Việt-nam lúc này có mấy đặc điểm cần phải chú ý trong việc xây dựng chính quyền cách mạng :

Thứ nhất, cuộc cách mạng Việt-nam hiện nay còn là cách mạng giải phóng dân tộc do bốn giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và một số nhân sĩ, địa chủ yêu nước tham gia. Chính quyền phải là chính quyền liên hiệp của bốn giai cấp cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo chứ chưa thể là chính quyền xô-viết công nông. Hơn nữa đã là chính quyền của nhân dân thì giai cấp vô sản Việt-nam phải rèn luyện cho nhân dân giành và giữ chính quyền. Kinh nghiệm cuộc Bắc-sơn khởi nghĩa, khi quân cách mạng chiếm được Vũ-lăng đã không giao cho nhân dân giữ và bảo vệ chính quyền mà lại giao cho quân đội và đại biểu địa phương nên khi địch phản công, quân đội phải rút lui thì chính quyền tan rã.

Thứ hai, Việt-nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến, kinh tế lạc hậu và chênh lệch ; trong khi thành thị đã một phần cơ khí hóa, thì nông thôn vẫn còn tự cấp tự túc, vì vậy phong trào phát triển không đều. Phong trào ở thành thị nhất là ở xi nghiệp, hầm mỏ, đồn điền, là nơi tập trung công nhân, cao hơn nông thôn. Phong trào nông dân, do điều kiện kinh tế, điều kiện giao thông và truyền thống đấu tranh không đều nên cũng có nơi cao nơi thấp. Thực tế đấu tranh

cho ta thấy phong trào nông dân Nam-bộ, Nam Ngãi, Nghệ Tĩnh, Thái-binh, Hà-nam, v.v... thường nổi bật hơn trong các thời kỳ cách mạng. Nhưng về quân sự thì đô thị là nơi tập trung quân lực của địch. Cách mạng Việt-nam lúc đầu không thể lấy thành thị làm căn cứ mà trước hết phải dựa vào nông thôn tự cấp tự túc, lấy nông thôn bao vây thành thị để tiêu hao sinh lực địch. Một điểm nữa là thế lực của cách mạng phải xây dựng từ nhỏ đến lớn, từ phân tán đến tập trung để tránh sức uy hiếp của hai kẻ thù Pháp Nhật, vì vậy cũng không thể lấy miền đồng bằng làm căn cứ mà phải dựa vào miền núi rừng hiểm trở ở Việt-bắc, Liên khu V và miền đồng lầy Nam-bộ để chiếu dẫu xây dựng cơ sở. Đặc điểm này qui định tính chất lâu dài và phức tạp của cách mạng Việt-nam. Cách mạng phải đột phá từng điểm, từng khâu yếu nhất của địch để làm bàn đạp tấn công chiếm lấy toàn quốc.

Thứ ba là đất nước Việt-nam bị thực dân chia cắt, phong trào cách mạng Việt-nam bị bao vây, đàn áp, các chiến sĩ cách mạng Việt-nam bị tù đày ở nhiều địa phương, khi thoát ra đã gây cơ sở ở đó, hoặc phải hoạt động bí mật ở từng vùng, đã gây thành những trung tâm cách mạng, những căn cứ du kích ở nhiều nơi. Cho nên điều kiện cách mạng không phải chỉ cho phép « đột phá nhất điểm » mà có thể đột phá nhiều điểm trong toàn quốc.

Về khách quan thì cách mạng thế giới đang dà thắng lợi. Hơi thở cuối cùng của phát xít chỉ còn tính hàng ngày, hàng giờ. Đã hay rằng cuộc cách mạng Việt-nam nằm trong phe đồng minh chống phát xít, nhưng đã tâm của đế quốc Pháp, Mỹ trong phe Đồng minh không khi nào từ bỏ miếng mồi Việt-nam. Cách mạng Việt-nam phải chuẩn bị sẵn sàng, thừa cơ hội là giành chính quyền, xây dựng nên chính quyền mới nhằm đặt Đồng minh trước một sự đã rồi. Nếu để chậm một ngày là có thể nguy hại đến thắng lợi cuối cùng của cách mạng.

Tất cả những đặc điểm trên đây qui định phương châm, sách lược và nội dung, hình thức cho việc xây dựng chính quyền cách mạng ở Việt-nam.

Trước hết, từng những điểm đột phá, cách mạng Việt-nam phải thiết lập ngay chính quyền, đầu trong một phạm vi nhỏ hẹp. Với chủ trương đó, ngay từ đầu năm 1945, chính quyền cách mạng tức Ủy ban nhân dân cách mạng đã ra đời

ở khu căn cứ địa Việt-bắc với hình thức là chính quyền liên hiệp của các giai cấp cách mạng. « Ủy ban nhân dân cách mạng do dân chúng phổ thông bầu lên, hay do đại biểu hội nghị các giới (công, nông, thương, phú, thanh, binh, viên chức hành chính, các dân tộc thiểu số, cán bộ Việt-minh chuyên nghiệp) bầu lên... Chính quyền là chính quyền dân chủ, là chính quyền của Mặt trận dân tộc thống nhất », (Trích nghị quyết của Hội nghị quân sự cách mạng Bắc-kỳ 1945). Các Ủy ban nhân dân cách mạng xã thống nhất lên đến tỉnh rồi lên đến khu. Sau khi chính quyền cách mạng thành lập ở căn cứ địa Việt-bắc thì ở khu du kích Ba-to, trung tâm cách mạng ở miền nam Trung-bộ, « Ủy ban nhân dân cách mạng Ba-to » cũng ra đời ngày 11-3-1945. Rồi đến chiến khu khác như chiến khu Hòa-Ninh-Thanh (Hòa-binh, Ninh-binh, Thanh-hóa)... cũng tiếp tục có Ủy ban nhân dân cách mạng thôn xã ra đời.

Chính quyền nhân dân cách mạng lúc này thực hiện đường lối của giai cấp vô sản trong thời kỳ giải phóng dân tộc.

Căn cứ vào ba nhiệm vụ chính mà Tổng bộ Việt-minh chỉ thị cho chính quyền cách mạng ngày 16-4-1945 là :

a) Vô trang quần chúng và động viên quần chúng tham gia du kích chống quân địch và các hạng Việt gian.

b) Dùng phương pháp cách mạng mà mang lại tự do hạnh phúc thực tế cho quần chúng.

c) Củng cố chính quyền cách mạng.

Ta thấy rõ chức năng đối nội và đối ngoại của một chính quyền trong thời kỳ phối thai, vừa phải đấu tranh hoàn thành xây dựng chính quyền trong cả nước, vừa phải chú ý đến cải thiện đời sống cho quần chúng, mà trước tiên là quần chúng nông dân. Các chính sách mà chính quyền phát triển từ ba nhiệm vụ trên, đã chú ý tới « Cải thiện sinh hoạt cho nhân dân để phát động nhân dân tham gia kháng chiến. Điều hòa quyền lợi giữa dân cây nghèo và phú nông, địa chủ làm cho Mặt trận thống nhất dân tộc thêm chặt chẽ..... chia ruộng đất Việt gian cho dân hoặc tổ chức cho dân khai hoang... » (Nghị quyết Hội nghị quân sự cách mạng Bắc-kỳ 20-4-1945). Những chính sách này đã chính thức được thực hiện ở khu giải phóng. Dưới chính quyền mới, nông dân khu Giải phóng được hưởng đời sống tự do hạnh phúc như dưới chính quyền Xô-viết Nghệ Tĩnh, nhưng với một tương lai vững chắc, với một tiền đồ

tốt đẹp hơn nhiều. Chính quyền cách mạng phát huy đầy đủ các chức năng kể trên, lại tạo điều kiện cho cách mạng phát triển. Các đội Giải phóng quân, Cứu quốc quân, Tự vệ chiến đấu, từ nhân dân mà ra, được nhân dân hỗ trợ, nuôi dưỡng, rèn luyện ngày càng lớn mạnh và không ngừng phát huy thắng lợi.

Nhưng như trên đã nói, do tính chất phát triển không đều nên cách mạng đã tạo ra một hình thế xen kẽ giữa địch và ta. Có địa phương chính quyền địch tan rã, có thể xây dựng ngay được Ủy ban nhân dân cách mạng. Nhưng cũng có địa phương, nhất là ở đồng bằng và đô thị gần địa điểm tập trung của địch, tuy chính quyền tay sai của địch đã lung lay, nhưng điều kiện chưa thực chín muồi để có thể thành lập chính quyền chính thức. Tình hình này là phổ biến trong toàn quốc hồi tiền khởi nghĩa và đòi hỏi phải có bộ máy lãnh đạo để tự tập dượt và chuẩn bị thay thế chính quyền địch sau này. Ngày 16-4-1945, Tổng bộ Việt-minh ra chỉ thị thành lập các Ủy ban giải phóng là *hình thức Mặt trận dân tộc thống nhất ở các xí nghiệp, các làng, v. v... là hình thức tiền chính phủ, trong đó nhân dân học tập để tiến lên giữ chính quyền cách mạng.*

Nhiệm vụ của Ủy ban giải phóng cũng giống như nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cách mạng, chỉ khác ở chỗ là phạm vi và khả năng hoạt động của nó hẹp hơn, và chủ yếu là nhằm tạo điều kiện để tiến tới giành chính quyền. Sau khi chỉ thị này ban bố thì khắp nơi các Ủy ban giải phóng thôn xã, nhà máy được thành lập (1). Và ngày 15-8-1945, trong Đại hội lịch sử Tân-trào, Ủy ban giải phóng dân tộc Việt-nam ra đời.

Trong toàn quốc lúc này có hai hình thức chính quyền cách mạng xen kẽ : Ủy ban nhân dân cách mạng và Ủy ban giải phóng. Ở ngoài các khu căn cứ địa thì hai chính quyền đối lập : Ủy ban giải phóng và chính quyền địch song song tồn tại. Nhưng mâu thuẫn này không ngừng chuyển hóa, có lợi về phía cách mạng. Trong bản đồ toàn quốc, chính quyền

(1) Một vài thí dụ : Theo tin báo Cứu quốc số 27 ngày 25-7-1945 : « Ngày 24-6-1945, tại làng Ch. huyện Tiên-đù, Bắc-ninh, hơn 400 dân làng họp mít tinh bầu « Ủy ban dân tộc giải phóng ». Theo tin báo Cứu quốc ngày 5-8-1945 : « Ngày 12-7-1945, toàn dân làng K. S. tỉnh Kiến-an, cả hào lý họp nhau tuyên bố hủy bỏ chính quyền cũ, lập Ủy ban làm thời cách mạng ».

cách mạng như những điểm hồng dần dần lẫn át những điểm đen để đến ngày Cách mạng tháng Tám, toàn quốc chiếm một màu hồng đỏ rực.

Ngày 15-8-1945, phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh. Các Ủy ban giải phóng địa phương trong toàn quốc phá hủy chính quyền của địch chuyển thành chính quyền lâm thời nhân dân cách mạng. Và ngày 2-9-1945, chính phủ lâm thời Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời thay thế cho Ủy ban dân tộc giải phóng.

Do sự chuẩn bị chu đáo, do sự chỉ đạo linh hoạt và sáng tạo của giai cấp vô sản, cách mạng Việt-nam đã giành được chính quyền một cách nhanh gọn và kịp thời, bứt tởn xương máu, đồng thời phá tan được âm mưu của cả kẻ thù trong và ngoài nước. Vì vậy, các nước trên thế giới, ngay cả kẻ thù của cách mạng cũng không thể không thừa nhận nền độc lập của Việt-nam.

II — NHÀ NƯỚC DÂN CHỦ NHÂN DÂN VIỆT NAM THỰC CHẤT LÀ NỀN CHUYÊN CHÍNH CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN

Nhà nước là chuyên chính của một giai cấp. Giai cấp công nhân Việt-nam đã lãnh đạo nhân dân Việt-nam lật đổ ách thống trị đế quốc, phong kiến trong Cách mạng tháng Tám, tất nhiên phải nắm lấy chính quyền để bảo vệ thành quả của cách mạng, hoàn thành công cuộc giải phóng dân tộc, đưa nước nhà tiến lên xã hội chủ nghĩa. Cho nên Nhà nước cách mạng Việt-nam từ Cách mạng tháng Tám đến nay thực chất là nền chuyên chính của giai cấp vô sản, mặc dầu hình thức là dân chủ nhân dân chuyên chính. Như Lê-nin đã viết trong cuốn *Nhà nước và cách mạng*: « *Đĩ nhiên bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa cộng sản không thể không đem lại rất nhiều hình thức chính trị khác nhau, nhưng bản chất thì nhất định chỉ là một: Chuyên chính vô sản* » (*Nhà nước và cách mạng* chương II, tiết 3, đoạn cuối).

Tuy vậy, do đặc điểm kinh tế và chính trị của Việt-nam, một nước thuộc địa nửa phong kiến, lại do âm mưu xâm lược của đế quốc, các nhiệm vụ cách mạng không được giải quyết một cách triệt để trong từng thời kỳ và đã tạo nên một hình thức cách mạng xen kẽ. Sau cuộc Cách mạng tháng Tám, nhà nước cách mạng Việt-nam không phải chỉ đơn thuần làm nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, chính trị... của thời kỳ quá độ, mà còn phải thực hiện kháng chiến, hoàn thành

công cuộc giải phóng dân tộc, mà nhiệm vụ sau lại chiếm địa vị chủ yếu. Hình thức cách mạng xen kẽ trên đã để ra một nhiệm vụ lịch sử đặc biệt của chuyên chính vô sản Việt-nam là nhiệm vụ công nông chuyên chính. Vì vậy từ Cách mạng tháng Tám đến nay, nhà nước cách mạng Việt-nam đã qua hai thời kỳ: thời kỳ kháng chiến với nhiệm vụ công nông chuyên chính và thời kỳ từ hòa bình lập lại với bản chất của nó là vô sản chuyên chính. Hai nhiệm vụ được đề ra như vậy là căn cứ vào mâu thuẫn xã hội chủ yếu của từng thời kỳ. Mâu thuẫn đó qui định rõ đối tượng cách mạng, động lực cách mạng, qui định hình thức và tính chất của bộ máy chính quyền (như chính quyền các cấp, mặt trận dân tộc thống nhất, quân đội cách mạng, hệ thống tổ chức quần chúng, v. v...), qui định nhiệm vụ cụ thể mà chính quyền phải thực hiện.

Nhà nước nhân dân dân chủ chuyên chính thực hiện nhiệm vụ công nông chuyên chính.

Cách mạng tháng Tám thành công. Ngày 6-1-1946 cuộc phổ thông bầu cử trong toàn quốc bầu ra Quốc hội, lập nên Chính phủ Việt-nam dân chủ cộng hòa. Ngày 9-11-1946 bản hiến pháp đầu tiên thông qua Quốc hội đã nêu rõ: « *Nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ* » (« Lời nói đầu » của bản Hiến pháp). Nhiệm vụ đó chỉ rõ đất nước lúc này chưa được toàn vẹn, quân thù đang chuẩn bị xâm lược, nhà nước phải lãnh đạo toàn dân hoàn thành công cuộc giải phóng dân tộc. Vì vậy mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội lúc đó vẫn là giữa lực lượng đế quốc bên ngoài và bọn tay sai phong kiến bên trong với nhân dân cả nước gồm bốn giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và một số nhân sĩ dân chủ yêu nước. Cuộc cách mạng lúc này thực chất vẫn là cuộc cách mạng nông dân do giai cấp công nhân lãnh đạo và động lực vẫn là công, nông, trong đó nông dân chiếm đại đa số. Muốn đảm bảo cho cách mạng thắng lợi, giai cấp vô sản phải huy động được lực lượng chủ yếu đó dốc vào cuộc kháng chiến.

Điểm lại hình thế cách mạng Việt-nam lúc bấy giờ, sau khi quân Tưởng Giới Thạch ở miền Bắc và quân Anh, Ấn ở miền Nam, một bộ phận của quân Đồng minh vào trước khi giới quân đội Nhật đã rút lui, thì giặc Pháp, kẻ đã gây hấn ở Nam-bộ 23-9-1945, lần dần ra Bắc. Hiệp ước 6-3-1946 và Tạm ước 14-9-1946 không làm thỏa mãn được lòng tham của

chúng, ngày 19-12-1946 cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Cuộc chiến tranh tạo nên hình thể cải cách lược ; địch chiếm thành thị, ta lấy nông thôn bao vây thành thị. Nhưng lúc này cách mạng đã có một hậu phương rộng lớn, vững chắc hơn ngày Tiền khởi nghĩa. Như thế là dưới chính quyền cách mạng có hai địa khu khác nhau ; vùng tự do và vùng tạm chiếm, và hai chính quyền đối lập : chính quyền cách mạng và chính quyền bù nhìn. Nhà nước cách mạng lúc này vừa phải lãnh đạo kháng chiến và kiến quốc. Bộ máy nhà nước gồm chính quyền, quân đội, công an, mặt trận, hệ thống tổ chức quần chúng..., khác nào như những trục, những bánh xe, dây xích của một bộ máy, phải được « thừa » cho thích hợp để bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ cách mạng.

Vi vậy, bên ủy ban hành chính các cấp, năm 1946, một ủy ban kháng chiến ra đời. Rồi địch đánh lan rộng, nhiệm vụ kháng chiến trở thành chủ yếu, năm 1947, hai ủy ban trên hợp nhất thành ủy ban hành chính kháng chiến. Với chủ trương « Trường kỳ kháng chiến », với khẩu hiệu « Toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến » chính quyền phải thực hiện nhiệm vụ đoàn kết toàn dân, phải thực sự là chính quyền của Mặt trận dân tộc thống nhất. Như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói trước Quốc hội ngày 4-11-1946 : « *Chính phủ này tổ rõ tinh thần quốc dân liên hiệp...* ». Đã là chính quyền liên hiệp dựa vào Mặt trận dân tộc thống nhất thì Mặt trận phải thực sự được mở rộng và củng cố. Tháng 5-1946, Mặt trận liên hiệp quốc dân Việt-nam ra đời. Tháng 3-1951, Mặt trận Việt-minh và Liên Việt hợp nhất tập hợp được trên mười triệu hội viên tham gia kháng chiến. Các đoàn thể cứu quốc trong Mặt trận Việt-minh cũng hòa mình vào các tổ chức rộng rãi như Liên hiệp công đoàn, Liên hiệp thanh niên, Liên hiệp sinh viên, Liên hiệp phụ nữ... Mặt trận được mở rộng và củng cố lại đẩy mạnh việc phát triển của quân đội làm chỗ dựa vững chắc, làm cánh tay đắc lực của chính quyền cách mạng. Trong toàn quốc, lực lượng vũ trang được ưu tiên phát triển với khẩu hiệu « Tất cả cho tiền tuyến », « Tất cả để chiến thắng ». Những đội Giải phóng quân, Tự vệ chiến đấu phát triển thành Quân đội nhân dân Việt-nam với hai bộ phận : chính qui và du kích địa phương. Tòa án quân sự và công an nhân dân được tăng cường để trấn áp bọn phản cách mạng. Trên đây là lướt qua sự phát triển của tổ chức bộ máy nhà nước nhưng điều đó chưa đủ để nói lên được chức năng cơ bản của nhiệm vụ công nông chuyên chính. Chức năng đó thể

hiện tương đối đầy đủ ở ba nhiệm vụ chính đã được khái quát thành một khẩu hiệu vắn tắt sau đây : « Diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm ». Mà mối liên hệ chủ yếu giữa ba nhiệm vụ đó cũng như giữa ba tổ chức chính quyền, mặt trận, quân đội chính là nền tảng công nông liên minh. Nó là cơ sở của nhà nước công nông chuyên chính. Vì rằng, như trên đã nói, cuộc cách mạng lúc này thực chất là cách mạng nông dân. Nông dân là nguồn cung cấp quân đội, nông dân là cơ sở chủ yếu của nền chính trị, văn hóa dân chủ mới, nông dân là lực lượng sản xuất chủ yếu trong xã hội Việt-nam. Nhìn vào thực tế thì tiền tuyến là chiến trường của « người nông dân mặc áo lính » (lời đồng chí Trường Chinh nói về Quân đội nhân dân Việt-nam), hậu phương cũng là mặt trận sản xuất của chiến sĩ nông nghiệp. Cho nên nói công nông chuyên chính cũng tức là nói dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, nông dân là người bảo vệ chính quyền cách mạng, là người làm chủ vận mệnh quốc gia, là lực lượng chủ yếu giành lại độc lập cho dân tộc. Và ngược lại chính quyền do giai cấp công nhân lãnh đạo cũng phải tích cực chăm lo bồi dưỡng cho nông dân đề đầy mạnh kháng chiến tới thắng lợi và kiến quốc thành công.

Vì vậy từ đầu kháng chiến, về mặt kinh tế, nhà nước đã xóa sưu, giảm thuế, chia lại ruộng đất của Việt gian cho nông dân, quân cấp công điền cho hợp lý. Năm 1951, nhà nước định ra thuế nông nghiệp nhằm làm giảm nhẹ sức đóng góp của nông dân. Hưởng ứng lời kêu gọi của nhà nước, các đoàn thể quần chúng liên tiếp mở những chiến dịch vận động sản xuất như chiến dịch sản xuất chống đói năm 1946, 1947, chiến dịch sản xuất tiết kiệm năm 1951, 1952. Về mặt văn hóa thì trên 90% nông dân mù chữ, vì vậy việc thanh toán nạn mù chữ được đề ra cấp bách. Tiếp theo sắc lệnh 20/SL về việc cưỡng bách học chữ quốc ngữ trong toàn quốc do Hồ Chủ tịch ký ngày 8-9-1945, tháng 11-1946, Hiến pháp Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa cũng đề ra thực hiện *nền sơ học cưỡng bách*. (Điều 15 — Hiến pháp Việt-nam dân chủ cộng hòa). Dưới sự lãnh đạo của nhà nước, các chiến dịch diệt dốt mở ra liên tiếp. Cho đến ngày 30-6-1950 đã có 12.187.184 người thoát nạn mù chữ (1). Song song với việc diệt giặc dốt là một

(1) Theo tài liệu của Nha bình dân học vụ trong cuốn *Việt-nam diệt giặc dốt* xuất bản năm 1951, trang 41 (vì trong điều kiện kháng chiến, việc kiểm tra và thống kê khó khăn cho nên con số này có thể chưa được thật chính xác. V. T.)

cuộc vận động thực hiện « đời sống mới » cả trong vùng tự do và vùng tạm bị chiếm. Nền giáo dục được phát triển từ sơ cấp đến đại học. Nông dân đã được cải thiện một phần về kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhưng mấu chốt của việc cải thiện sinh hoạt cho nông dân để đẩy mạnh cuộc kháng chiến tới thắng lợi vẫn là phải giải phóng cho lực lượng sản xuất ở nông thôn, thực hiện chính sách ruộng đất của Đảng. Năm 1952, nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ III đã đề ra « mục đích của chính sách ruộng đất của Đảng hiện nay là đoàn kết dân tộc để kháng chiến trong toàn quốc, có lập bọn đế quốc xâm lược và bè lũ tay sai của chúng để tiêu diệt chúng đồng thời làm yếu thế lực phong kiến, để cải thiện đời sống cho nông dân, khuyến khích sản xuất và giành lấy ưu thế chính trị cho quần chúng nông dân lao động ». Nghị quyết này tuy mới là đề ra nhiệm vụ bước đầu của cách mạng phản phong để đẩy mạnh cuộc đấu tranh phản đế, nhưng đã bổ sung được những thiếu sót về việc thực hiện chính sách ruộng đất của Đảng trước đây. Kể từ ngày đầu kháng chiến, chính quyền cũng đã tiếp tục thi hành sắc lệnh giảm tô của Ủy ban nhân dân Bắc-bộ ban hành ngày 13-10-1945 và thông tri giảm tô của Bộ Nội vụ năm 1946 ; đến 14-7-1949, nhà nước lại chính thức ban hành sắc lệnh giảm tô, giảm tức. Nhưng chỉ đến sau khi nghị quyết trên được ban hành thì cuộc cách mạng phản phong mới được tiến hành triệt để. Đầu năm 1953, Chính phủ ra chỉ thị « Phát động quần chúng nông dân, triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức » và đến tháng 12-1953, Quốc hội thông qua luật cải cách ruộng đất. Cuộc cải cách ruộng đất bắt đầu thi điếm ở sáu xã thuộc Đại-từ rồi mở rộng ra 48 xã thuộc Thái-nguyên trong khi chiến dịch Điện-biên phủ đang tung bừa phản công.

Trong 9 năm kháng chiến, từng bước một, chính sách nông thôn của Nhà nước được thực hiện thì cuộc đấu tranh ở ngoài tiền tuyến cũng liên tục thu được thắng lợi. Qua thời kỳ diệt đói, diệt dốt hồi đầu kháng chiến, quân và dân no ấm đã đưa kháng chiến từ thế phòng ngự sang thế cầm cự, sau chiến dịch Thu đông 1947. Cho đến năm 1950 trở đi, song song với việc thi hành sắc lệnh giảm tô, giảm tức (1949, 1950), thuế nông nghiệp (1951), phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất (1952, 1953, 1954), bảy chiến dịch quân sự liên tiếp mở ra và kết thúc thắng lợi bằng chiến dịch Điện-biên phủ. Đó là cụ thể hóa của nhiệm vụ công nông chuyên chính và của đường lối công nông liên minh trong thời kỳ vừa kháng

chiến vừa kiến quốc. Nhờ thực hiện đúng đắn đường lối đó nên Mặt trận dân tộc thống nhất được mở rộng, quân đội được tăng cường, chính quyền được vững mạnh, đồng thời ba nhiệm vụ « Diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm » cũng mau chóng thu được thắng lợi. Ở đây chúng tôi nhấn mạnh đến đường lối công nông liên minh không phải là như thế là nhà nước đã không chú ý đến quyền lợi của các giai cấp cách mạng khác, mà chính xây dựng được công nông liên minh vững chắc lại là yếu tố quyết định để quyền lợi của các giai cấp khác được đảm bảo.

Trên đây mới là nói đến chức năng cơ bản của công nông chuyên chính. Ngoài ra nhà nước cách mạng đã chú ý đến xây dựng mầm mống cho kinh tế văn hóa xã hội chủ nghĩa như xây dựng công nghiệp quốc doanh, mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã ở vùng tự do, phát triển văn hóa, giáo dục theo hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời phát triển quan hệ ngoại giao với các nước dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa, chuẩn bị điều kiện để bước sang một giai đoạn cách mạng mới.

Tóm lại, công nông chuyên chính là một sáng tạo của giai cấp vô sản Việt-nam trong thời kỳ hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ. Công nhân và nông dân chuyên chính với hai kẻ thù chính là đế quốc và phong kiến, mà cũng chỉ có dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, nông dân mới có khả năng chuyên chính. Đó là một sự kiện có một không hai trong lịch sử. Hơn nữa, trong giai đoạn này nội dung công nông liên minh có khác giai đoạn vô sản chuyên chính. Giai đoạn này, giai cấp công nhân cần bồi dưỡng lực lượng nông dân để đẩy mạnh cuộc kháng chiến, mâu thuẫn giữa công nhân và nông dân chưa bộc lộ. Giai đoạn sau, đối tượng của cách mạng là chủ nghĩa tư bản mà kinh tế cá thể của nông dân nằm trong phạm trù kinh tế tư bản chủ nghĩa. Do đó giai cấp công nhân phải cải tạo nông dân, đưa nông dân vào con đường hợp tác hóa tiến lên xã hội chủ nghĩa. Đó là sự khác nhau căn bản giữa hai nhiệm vụ trong hai thời kỳ.

Nhà nước nhân dân dân chủ chuyên chính làm nhiệm vụ vô sản chuyên chính.

Ngày 7-5-1954, chiến dịch Điện-biên phủ kết thúc thắng lợi Hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết trên cơ sở công nhận chủ quyền độc lập, thống nhất và lãnh thổ toàn vẹn của dân

tộc ta và qui định nước Việt-nam tạm thời chia làm hai miền để tiến tới tổng tuyển cử trong toàn quốc thống nhất đất nước. Nhưng đế quốc Mỹ âm mưu xâm lược Việt-nam, đưa miền Nam Việt-nam vào khối xâm lược Đông Nam Á và dựng lên chính quyền của bọn địa chủ phong kiến và tư sản mại bản phản động nhất, đứng đầu là Ngô Đình Diệm, tay sai đế quốc Mỹ. Vì vậy, mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội Việt-nam lúc này là mâu thuẫn giữa đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai Ngô Đình Diệm với nhân dân cả nước. Nhưng riêng miền Bắc mà nói thì cách mạng đã có chuyển biến thuận lợi. Hòa bình lập lại, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, cách mạng có điều kiện để hoàn thành bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trước hết, thành phần kinh tế quốc doanh này mầm từ trong thời kỳ kháng chiến được ưu tiên phát triển, dựa trên cơ sở tài sản quốc hữu hóa được của thực dân Pháp, tư sản mại bản và đại địa chủ phản động. Nền kinh tế này ngày càng mâu thuẫn với kinh tế tư bản dân tộc. Đồng thời cuộc cách mạng phản phong căn bản hoàn thành năm 1956, về khách quan đã mở đường cho tư bản chủ nghĩa nông thôn phát triển. Vì vậy mâu thuẫn xã hội chủ yếu ở miền Bắc lúc này là mâu thuẫn giữa xã hội chủ nghĩa với tư bản chủ nghĩa, và về giai cấp mà nói là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Nhưng giai cấp tư sản Việt-nam đã phân hóa. Một số tư sản mại bản phản động đã chạy vào Nam. Tầng lớp tư sản còn lại kể cả phú nông, một số đã tham gia cách mạng phản đế và đồng tình với giai cấp vô sản trong cách mạng phản phong, một số lừng chừ, nhưng trước sức mạnh của giai cấp vô sản và trước sự hèn kém về kinh tế và về chính trị của mình cũng không có phản ứng gì mãnh liệt. Họ có khả năng cải tạo bằng phương pháp hòa bình, do đó mâu thuẫn đối kháng trên có thể chuyển thành không đối kháng.

Hai mâu thuẫn trên và tính chất của mâu thuẫn qui định rõ nhiệm vụ của cách mạng Việt-nam, qui định tổ chức bộ máy nhà nước và chức năng của nhà nước cách mạng. Trước hết về nhiệm vụ, nhân dân Việt-nam lúc này phải *ra sức củng cố miền Bắc, tăng cường nhà nước dân chủ nhân dân, đồng thời phải phấn đấu để xây dựng một nhà nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh* (1). Hai nhiệm

(1) Trường Chinh. «Tăng cường nhà nước dân chủ nhân dân của chúng ta» *Tạp chí Học tập* số 2 tháng 1-1956 trang 31.

vụ đó quan hệ mật thiết với nhau, nhiệm vụ dưới có tính chất bao trùm, nhưng nhiệm vụ trên lại có tính chất quyết định. Như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đề ra trong báo cáo trước Quốc hội: « *Củng cố miền Bắc là củng cố cơ sở chủ yếu quyết định thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc . . .* » (1). Mà muốn củng cố miền Bắc thì bất kỳ trong điều kiện nào miền Bắc cũng phải tiến lên chủ nghĩa xã hội, như trong báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội khóa VI đã đề ra: « *Củng cố miền Bắc để đưa miền Bắc tiến lên xã hội chủ nghĩa, đồng thời củng cố miền Bắc để thống nhất nước nhà* » (2).

Để thực hiện các nhiệm vụ trên, bộ máy nhà nước cần được kiện toàn. Trước hết là phải tăng cường hệ thống chuyên chính của giai cấp vô sản, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam trong các cấp từ trung ương đến địa phương bằng cách đề bạt, bổ sung các cán bộ ưu tú của Đảng vào bộ máy lãnh đạo, và cải tiến công tác lãnh đạo. Một sự kiện đáng kể là tháng 9-1957, Quốc hội đã thông qua đạo luật công đoàn nhằm xây dựng công đoàn thành chỗ dựa vững chắc của nền chuyên chính, đưa giai cấp công nhân vào quản lý kinh tế quốc gia, phát huy lực lượng đấu tranh của công nhân để cải tạo nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đường lối liên minh công nông được phát triển cao hơn một bước, từ chỗ đem lại quyền lợi ruộng đất cho nông dân, cải thiện sinh hoạt cho tiểu công và tiểu thương đến chỗ giáo dục, cải tạo những tầng lớp lao động đó, cắt đứt liên hệ với giai cấp tư sản, đi vào con đường hợp tác hóa. Vì vậy, trong hệ thống chuyên chính đã có những tổ chức xã hội mới ra đời, đó là các hợp tác xã nông nghiệp, thủ công nghiệp và các tổ hợp tác mua bán của tiểu thương. Đoàn thanh niên cứu quốc, cánh tay trợ thủ hậu bị của Đảng trong thời kỳ kháng chiến cũng được chuyển thành đoàn Thanh niên Lao động để phát huy tác dụng xung phong gương mẫu trong lao động kiến thiết đất nước. Như vậy là chức năng *động viên, tổ chức, giáo dục và lãnh đạo quần chúng nhân dân đóng đảo xây dựng chủ nghĩa xã hội* được phát huy đầy đủ. Tuy vậy chức năng trấn áp bọn phản cách mạng trong và ngoài nước cũng không phải không được đề cao. Trong lúc đất nước còn đang bị chia cắt, hòa bình còn đang bị

(1) Báo cáo của Chính phủ trong khóa họp Quốc hội khóa IV, phần thứ hai.

(2) Báo cáo bổ sung trong khóa họp Quốc hội khóa VI, phần thứ tư.

đe dọa, quân đội nhân dân Việt-nam phải được tăng cường cả về chất lượng chính trị lẫn chuyên môn, phải xây dựng qui chế, cải tiến quân bị để chính qui hóa và hiện đại hóa. Bộ máy công an nhân dân được củng cố hơn bao giờ hết nhằm trấn áp bọn phá hoại hiện hành và bọn phản cách mạng. Nền pháp chế dân chủ được đề cao với cơ cấu tổ chức mới là viện Công tố và Tòa án tối cao được Quốc hội thông qua tháng 4-1958. Nhưng rộng rãi hơn hết và phức tạp hơn hết là nhiệm vụ củng cố và phát triển Mặt trận dân tộc thống nhất. Tháng 9-1955 Mặt trận Tổ quốc Việt-nam ra đời. Trong lịch sử cách mạng Việt-nam, Mặt trận Việt-minh đã đoàn kết tất cả những tầng lớp, đoàn thể cứu quốc, Mặt trận Liên Việt đã đoàn kết mọi tầng lớp không phân biệt già, trẻ, trai, gái, giàu nghèo, đảng phái, xu hướng chính trị, để chống thực dân Pháp, nhưng rộng hơn nữa, Mặt trận Tổ quốc nhằm đoàn kết không những đồng bào trong nước mà cả kiều bào ngoài nước tất cả những ai tán thành chống Mỹ Diệm, cùng nhau phấn đấu để xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Mặt trận Tổ quốc thực hiện nhiệm vụ :

— Tiếp tục đấu tranh để triệt để thi hành hiệp nghị Giơ-ne-vơ, củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất.

— Ra sức củng cố miền Bắc về mọi mặt, đồng thời giữ vững và phát triển phong trào yêu nước của đồng bào miền Nam.

— Ra sức mở rộng và củng cố Mặt trận dân tộc thống nhất trong toàn quốc ; tranh thủ sự đồng tình ủng hộ ngày một tích cực của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới (1).

Nhiệm vụ trên nhằm đáp ứng hai yêu cầu của cách mạng Việt-nam lúc này là hoàn thành giải phóng toàn vẹn lãnh thổ và thực hiện bước quá độ tiến lên xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Đó cũng là nhiệm vụ của nhà nước cách mạng Việt-nam. Cho nên nhà nước cách mạng Việt-nam thực sự vẫn là nhà nước của Mặt trận dân tộc thống nhất, nhà nước mà trong đó giai cấp tư sản vừa là bạn vừa là thù, vừa là chủ, vừa không phải là chủ. Là chủ trong cuộc đấu tranh thống nhất đất nước, không là chủ trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Là bạn khi mà họ đi theo đường lối cải tạo của giai cấp vô sản, là thù khi họ chống đối lại nền chuyên chính

(1) Tuyên ngôn của Mặt trận Tổ quốc (tháng 9-1955).

vô sản. Đó là mối liên hệ biện chứng giữa đối tượng và lực lượng cách mạng trong Mặt trận dân tộc thống nhất. Giai cấp vô sản Việt-nam đã nắm được mối liên hệ đó để chỉ đạo cách mạng, chỉ đạo việc xây dựng hệ thống chuyên chính của Nhà nước vô sản.

Nhà nước cách mạng Việt-nam với một cơ cấu tổ chức mới hoàn thiện hơn, hiện đang phát huy mạnh mẽ các chức năng của chuyên chính vô sản để hoàn thành bước quá độ tiến lên xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, làm cơ sở cho cuộc đấu tranh thống nhất đất nước.

III — KẾT LUẬN

Từ khi thành lập đến nay, mặc dầu phải qua nhiều giai đoạn lịch sử, thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau, nhưng không lúc nào nhà nước cách mạng Việt-nam xa rời bản chất của nó là nền chuyên chính của giai cấp vô sản.

Nói *bản chất* của nhà nước dân chủ nhân dân Việt-nam là chuyên chính vô sản là vì :

— nhà nước cách mạng Việt-nam là nhà nước của nhân dân lao động, nó không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động trong bất cứ một điều kiện nào, kháng chiến cũng như hòa bình.

— nhà nước cách mạng Việt-nam là nhà nước thực hiện một nền dân chủ cao nhất, là nhà nước dân chủ với nhân dân và chuyên chính với kẻ thù đế quốc phong kiến và tư sản phản động. Vì vậy, bên cạnh chính quyền các cấp có cả một hệ thống tổ chức quần chúng như Mặt trận, công đoàn, thanh niên, v.v... dưới sự lãnh đạo của một bộ chỉ huy thống nhất là Đảng của giai cấp vô sản. Những tổ chức trên chuyển biến một cách linh hoạt về cơ cấu tổ chức cũng như về nội dung hoạt động nhằm đáp ứng với nhiệm vụ chính trị của từng thời kỳ. Kiểu nhà nước đó chỉ có nền chuyên chính vô sản mới có. Cho nên nói *bản chất* đây tức là nói cái mấu chốt nhất, cái chủ yếu nhất, cái quyết định hướng tiến lên của cách mạng, cái không thể thiếu được của nền chuyên chính vô sản.

Còn về chức năng nhà nước thì trong thời kỳ kháng chiến, chức năng chuyên chính vô sản đã thể hiện dưới nhiệm vụ công nông chuyên chính nhằm chủ yếu là tiêu diệt đế quốc xâm lược tức cũng là « *đàn áp kẻ bóc lột, bảo vệ quốc gia, củng cố mối liên hệ với những người vô sản các nước trên*

thế giới... » (1). Riêng việc động viên, tổ chức giáo dục, lãnh đạo quần chúng lao động tham gia xây dựng và tổ chức chế độ xã hội chủ nghĩa thì tuy chưa được thực hiện đầy đủ trong thời kỳ kháng chiến, nhưng cũng đã được nhà nước chú ý trong một chừng mực có thể, như đã xây dựng mầm mống kinh tế quốc doanh (công nghiệp quốc doanh, hợp tác xã, mậu dịch quốc doanh...) và phát triển văn hóa, giáo dục theo hướng xã hội chủ nghĩa, v.v. . . .

Từ ngày hòa bình lập lại, ba chức năng của chuyên chính vô sản được phát huy đầy đủ ở miền Bắc, đang hoàn thành một cách tốt đẹp bước quá độ tiến lên xã hội chủ nghĩa làm cơ sở cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Thành công đó là kết quả của sức sáng tạo của giai cấp vô sản Việt-nam trong việc áp dụng học thuyết Mác Lê-nin về nhà nước và cách mạng vào hoàn cảnh Việt-nam.

24-11-1958

VĂN TẠO

(1) Chức năng thứ nhất của chuyên chính vô sản được nêu ra trong *Vấn đề chủ nghĩa Lê-nin* của Sta-lin.

NHÂN DỊP KỶ NIỆM NGÀY TẠ THỂ CỦA HOÀNG HOA THÁM

LÃNH TỰ NÔNG DÂN YÊN THẾ

TÍNH CHẤT

CUỘC KHỞI NGHĨA YÊN THẾ

của NGUYỄN CÔNG BÌNH

KHỞI nghĩa Yên-thế là một cuộc vũ trang chiến đấu dẻo dai nhất, quyết liệt nhất chống thực dân Pháp sau khi chúng chiếm trị Trung và Bắc-kỳ. Dưới sự chỉ huy của lãnh tụ Hoàng Hoa Thám, nghĩa quân Yên-thế đã kéo dài cuộc kháng chiến trong hơn 20 năm (1887 — 1913), hoạt động khắp vùng Bắc-giang, Bắc-ninh, Vĩnh-yên, Phúc-yên và Thái-nguyên và đã đạt được nhiều chiến công rực rỡ.

Trong bài này chúng tôi không giới thiệu tình hình diễn biến và thành tích của khởi nghĩa Yên-thế mà chỉ đi sâu vào việc tìm hiểu tính chất cuộc khởi nghĩa ấy trong giai đoạn lịch sử bấy giờ.

Cuối thế kỷ XIX, khi nghĩa quân Hoàng Hoa Thám ráo riết hoạt động tại miền trung du Bắc-kỳ với trung tâm là Yên-thế (Bắc-giang), thì phong trào khởi nghĩa Văn thân mang tính chất Cần vương đã lan ra ở Trung và Bắc-kỳ; tiếp đó từ đầu thế kỷ XX, khi phong trào Cần vương đã chấm dứt, một phong trào mang xu hướng tư sản như Duy tân, Đông-kinh nghĩa thực, Đông du lại lan ra ở một số tỉnh mà trung tâm là Hà-nội, Hà-đông, Nam-định, Quảng-nam... Khởi nghĩa Yên-thế đã diễn biến đồng thời với hai phong trào mang hai tính chất khác nhau. Sự tồn tại của khởi nghĩa Yên-thế trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt như thế nên đã dẫn tới những nhận định khác nhau về tính chất của nó.

Có ý kiến cho rằng cuối thế kỷ XIX, một bộ phận của giai cấp phong kiến là các nhà văn thân yêu nước vẫn nắm quyền lãnh đạo đấu tranh giải phóng dân tộc, khởi nghĩa Yên-thế nổ ra trong thời kỳ đó, vậy nó thuộc phong trào Cần vương. Nó là trận chiến đấu cuối cùng của Văn thân kháng Pháp. Ngược trở lại, có ý kiến cho rằng nó đã có tính chất tư sản, không mang tính chất phong kiến nữa.

Như mọi người đã biết rõ, lực lượng nghĩa quân Yên-thế là nông dân. Những nhận định trên khác nhau là ở chỗ khối nông dân ấy do Văn thân Cần vương lãnh đạo hay đã do giai cấp tư sản lãnh đạo, hay do sĩ phu phong kiến yêu nước và tiến bộ lãnh đạo mang xu hướng tư sản. Rõ ràng là định tính chất khởi nghĩa Yên-thế phải dựa tới vấn đề đánh giá vai trò của các giai cấp khác — giai cấp phong kiến và lực lượng tư sản Việt-nam — trong hoàn cảnh lịch sử bấy giờ và tác dụng của họ tới khởi nghĩa Yên-thế.

Vậy tính chất khởi nghĩa Yên-thế là gì ?

Nghiên cứu hoạt động của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám cũng như hoàn cảnh xã hội Việt-nam bấy giờ, chúng tôi thấy cuộc khởi nghĩa đó không phải là một cuộc khởi nghĩa nằm trong phong trào Cần vương mang tính chất phong kiến như phong trào Cần vương, cũng không phải đã mang xu hướng tư sản như Đông du, Đông-kinh nghĩa thực, mà nó là một phong trào nông dân, một cuộc khởi nghĩa tự phát của nông dân chống thực dân Pháp, không do một giai cấp nào trực tiếp lãnh đạo. Hơn nữa nó còn tiêu biểu cho một phong trào nông dân tự động đấu tranh trong thời kỳ quân Pháp mới chiếm trị Trung và Bắc-kỳ.

Chúng tôi thử giới thiệu vấn đề đã đặt ra.

..

Lấy gì làm tiêu chuẩn phân biệt một phong trào còn mang tính chất phong kiến, đã mang tính chất tư sản hay chỉ là nông dân tự phát đấu tranh ?

Trong lịch sử giải phóng dân tộc ta đã có nhiều cuộc đấu tranh chống xâm lăng do giai cấp phong kiến lãnh đạo, khi chế độ phong kiến còn trong thời kỳ thịnh của nó. Lúc đó, trước tai họa ngoại xâm, chẳng những quyền lợi sống còn của nhân dân bị đe dọa mà quyền thống trị của giai cấp phong kiến cũng bị uy hiếp. Mỗi mâu thuẫn chủ yếu trước kia là giữa giai cấp phong kiến và nông dân trong nước lúc này tạm

thời hòa hoãn, chuyển thành mâu thuẫn thứ yếu, nhường chỗ cho một mâu thuẫn chủ yếu mới là mâu thuẫn giữa dân tộc và kẻ ngoại xâm. Giai cấp phong kiến với tư cách là giai cấp lãnh đạo dân tộc chống xâm lăng, họ không phải chỉ đứng trên lập trường dân tộc một cách mơ hồ, phi giai cấp, ngược lại họ có một lập trường giai cấp rõ rệt. Vì chế độ phong kiến, họ hờ hào nhân dân chống giặc. Họ đã lợi dụng được lòng yêu nước của nhân dân để bảo vệ nhà nước phong kiến của họ. Họ có một đường lối chính trị rõ ràng trong việc động viên, tổ chức lực lượng nhân dân chống ngoại xâm, đó là đường lối chính trị của giai cấp phong kiến. Đường lối ấy nhằm bảo vệ quyền lợi dân tộc nhưng trước hết là quyền lợi giai cấp phong kiến. Lấy một tỉ dụ, Trần Hưng Đạo, người anh hùng dân tộc trong cuộc chiến đấu chống quân Mông-cổ xâm lược, đã tiêu biểu cho tinh thần yêu nước của nhân dân Việt-nam, nhưng cũng tiêu biểu cho giai cấp phong kiến nhà Trần bấy giờ. Khi động viên nhân dân chống giặc giữ nước, ông không quên giáo dục quân sĩ bằng những gương trung thần như Kỷ Tín chết thay cho vua Cao-đế, Do Vu lấy mình đỡ ngọn giáo cho vua Chiêu-vương, Kinh Đức liều mình cứu vua Thái-tôn v.v... Sự mất còn của Tổ quốc bấy giờ là sự mất còn của quyền lợi giai cấp phong kiến cùng với quyền lợi của nhân dân. Trước quân sĩ, Trần Hưng Đạo đã vạch ra một cảnh mất nước : « Khi bấy giờ chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc của các người cũng hết... », và một cảnh khi chiến thắng được quân thù : « Chẳng những thái ấp của ta được vững bền mà các người cũng được hưởng bổng lộc... » v.v...

Tóm lại, nhận định một phong trào chống ngoại xâm do giai cấp phong kiến lãnh đạo là bên tính chất dân tộc, phải căn cứ vào tính chất giai cấp phong kiến của phong trào đó. Đường lối chính trị của giai cấp phong kiến lãnh đạo thể hiện tính chất giai cấp của nó.

Cũng như giai cấp phong kiến đại biểu cho chủ nghĩa phong kiến, giai cấp tư sản là đại biểu cho chủ nghĩa tư bản, cho nên nó cũng có một đường lối chính trị rõ rệt để bảo vệ quyền lợi giai cấp nó. Chủ nghĩa tư bản trên đường phát triển đã bị chủ nghĩa phong kiến ngăn trở. Giai cấp tư sản khi còn mang tính chất cách mạng, nó đã đấu tranh xóa bỏ chủ nghĩa phong kiến và thúc đẩy chủ nghĩa tự bản tiến lên. Giai cấp tư sản ở nhiều nước tư bản Âu châu trong thời kỳ đang lên đã lãnh đạo nông dân làm cách mạng tư sản. Ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, giai cấp tư sản dân tộc có mâu thuẫn

với tư bản thực dân thống trị và giai cấp phong kiến. Một khi cuộc cách mạng có tính chất tư sản do nó lãnh đạo tiến hành thì bên tính chất dân tộc cũng mang tính chất giai cấp rõ rệt : chống chủ nghĩa phong kiến và đẩy chủ nghĩa tư bản phát triển. Các giai cấp tư sản dân tộc Ấn-độ, Trung-quốc hồi cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX đã có tổ chức chính trị, cương lĩnh chính trị rõ rệt để lãnh đạo phong trào cách mạng tư sản của nó. Tóm lại, một phong trào có tính chất tư sản nó phải thể hiện bản chất giai cấp của giai cấp tư sản qua đường lối chính trị của nó.

Nhưng một cuộc đấu tranh tự phát của nông dân thì khác. Nông dân chiếm đa số trong nhân dân. Họ bao giờ cũng là một lực lượng vĩ đại đầy lịch sử phát triển. Tuy nhiên bản chất của nông dân khác hẳn các giai cấp khác. Về mặt sinh hoạt kinh tế, lợi ích của họ khác với giai cấp khác, đối lập với các giai cấp bóc lột, trong phạm vi đó họ hợp thành một giai cấp. Nhưng sinh hoạt của nông dân tuy giống nhau, mà mỗi gia đình nông dân lại là một đơn vị sản xuất riêng lẻ, gần như tự cấp tự túc. Mấy chục gia đình nông dân sản xuất cá thể hợp thành một làng, mấy chục làng hợp thành một huyện... Hơn nữa, trong nông dân quyền lợi kinh tế không giống nhau : có tầng lớp nông dân nghèo chuyên bị bóc lột, có tầng lớp không bị bóc lột và cũng không đi bóc lột, nhưng cũng có tầng lớp có tham gia bóc lột lớp nông dân nghèo. Nông dân tuy có quan hệ địa phương với nhau nhưng với điều kiện sinh hoạt kinh tế riêng rẽ, đơn độc, không thuần nhất nên nông dân không hợp thành một khối trong toàn quốc, không thống nhất với nhau, trong phạm vi đó nông dân không hợp thành một giai cấp. Do đó, nông dân tuy là một lực lượng đông đảo, mạnh mẽ, nhưng họ không thể tự mình đại biểu quyền lợi cho mình, họ không có ý thức giai cấp. Như Lê-nin đã nói trong Bàn về ảo tưởng lập hiến : « ... Đa số quần chúng đơn thuần của giai cấp tiểu tư sản chưa hề có thể quyết định được một vấn đề nào và cũng không thể quyết định được một vấn đề nào, vì hàng triệu người hữu sản nhỏ sống rời rạc ở nông thôn chỉ có thể hành động một cách có tổ chức và giác ngộ chính trị và đồng thời đi đến tính chất tập trung cần thiết cho thắng lợi của họ là khi nào được giai cấp tư sản hoặc giai cấp vô sản lãnh đạo » (1). Nông dân hết bị giai cấp

(1) Trích trong Vấn đề nông dân. Nhà xuất bản Sự thật sưu tập và trích dịch.

phong kiến lại đến giai cấp tư sản áp bức, bóc lột; họ đã nhiều phen vùng dậy phản kháng. « *Nhưng nông dân không biết tại sao mình lại khổ, lại đói rét và khốn đốn, và không biết làm thế nào để thoát khỏi cảnh đó* » (1). Cho nên một khi chưa có một giai cấp tiến bộ có một đường lối chính trị rõ ràng lãnh đạo thì cuộc vùng dậy của nông dân chỉ là tự phát, « *nông dân đã nổi dậy một cách tự phát vì họ không chịu đựng được nữa, vì họ không muốn chết mà không nói được một lời, không có một sự chống cự* » (2). Lực lượng nông dân khởi nghĩa chống kẻ thống trị có thể trở thành những cuộc đấu tranh rất quyết liệt, nhưng một đặc điểm của phong trào nông dân tự phát là không có cương lĩnh chính trị rõ ràng và cụ thể, nghĩa là không có cương lĩnh thay đổi chế độ chính trị.

Tóm lại, một phong trào do giai cấp phong kiến, giai cấp tư sản lãnh đạo mang giai cấp tính của nó rõ rệt. Nhưng cuộc đấu tranh tự phát của nông dân thì không mang một tính chất giai cấp nào cả. Nông dân luôn nổi dậy đấu tranh với kẻ thù trực tiếp áp bức bóc lột họ, nhưng tự họ không có năng lực giác ngộ cho họ biết *vì sao* mà họ đấu tranh, đấu tranh *bằng đường lối nào*, đấu tranh *để đi lời đâu*, nghĩa là họ không có một cương lĩnh chính trị rõ rệt.

* *

Căn cứ vào điều phân biệt nói trên, phải chăng tính chất cuộc khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám giống tính chất các cuộc khởi nghĩa Cần vương do Văn thân lãnh đạo ?

Phong trào Cần vương, tiêu biểu là những cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, Nguyễn Thiện Thuật, Tống Duy Tân v.v.. ngoài tính chất dân tộc, nó còn mang tính chất giai cấp phong kiến của tầng lớp văn thân lãnh đạo một cách rõ rệt. Phong trào Cần vương phát lên do vua Hàm-nghi và Tôn-thất Thuyết phát động sau cuộc khởi nghĩa thất bại ở kinh thành Huế. Các văn thân yêu nước, trong đó có những người là quan lại còn quyết tâm kháng chiến như Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Ngô Bích, có những nhà khoa bảng như Tống Duy Tân, có những hưu quan, tất cả đều hưởng ứng hịch Cần vương của Hàm-nghi, trực tiếp chỉ huy nghĩa quân nổi dậy. Đường lối chính trị của mọi cuộc khởi nghĩa Văn thân là giải phóng

(1) Lê-nin. *Giữ nông dân nghèo*. Nhà xuất bản Sự thật dịch 1958, trang 23.

(2) Lê-nin. Như trên, trang 93.

dân tộc, khôi phục lại chủ quyền của nhà nước phong kiến do vua Hàm-nghi đứng đầu. Quyền lợi của dân của nước bấy giờ được nêu lên gắn liền với quyền lợi giai cấp phong kiến. Hịch Cần vương của Hàm-nghi phát ra ngày 12-7-1885 động viên nhân dân kháng chiến : « *Kẻ tri hiển mưu, người dũng hiển sức, giàu có bỏ của ra giúp quân nhu, đồng bào, đồng trạch chẳng từ gian hiểm, như thế mới phải... ấy cái cơ hội này, phúc của tôn xã tức là phúc của thần dân, cùng lo với nhau thì cùng nghĩ với nhau, há chẳng tốt lắm ư ?* » « Phúc của tôn xã tức là phúc của thần dân » đó cũng là khẩu hiệu chiến đấu của mọi lãnh tụ Văn thân Cần vương. Phan Đình Phùng, Nguyễn Thiện Thuật cũng như những nhà văn thân kháng Pháp khác, trong khi họ phản đối triều đình đầu hàng, nêu cao nghĩa vụ vì dân vì nước, nhưng không bao giờ họ quên vai trò thống trị của giai cấp phong kiến. Lý tưởng của họ bấy giờ là khôi phục nhà nước phong kiến đứng đầu là một ông vua biết nghĩ tới dân tới nước, xung quanh ông vua đó là những quần thần biết trung vua yêu nước như họ. Tuần phủ Nguyễn Ngô Bích, người cầm đầu cuộc khởi nghĩa Cần vương ở Phú-thọ, trong thư trả lời quân Pháp dụ hàng đã phản đối việc lập tên vua bù nhìn Đồng-khánh rồi đưa điều kiện nói lên lý tưởng của ông : « *Nếu các ông nghĩ lại bằng bề nhau về, trả lại ngôi vua cho vua Hàm-nghi, trả lại thành trì cho nước chúng tôi, để cho vua tôi chúng tôi lại được hòa hợp trong quốc gia của mình, còn quý quốc vẫn thông thương như cũ, há chẳng êm đẹp lắm sao ?* » (1). Tinh chất phong kiến của phong trào Văn thân là sĩ phu phong kiến trực tiếp lãnh đạo hướng nghĩa theo hịch Cần vương vì mục đích trung quân ái quốc.

Nhưng tính chất khởi nghĩa Yên-thế thì khác. Nếu khởi nghĩa Văn thân nổi lên theo hịch Cần vương thì khởi nghĩa Yên-thế dấy lên từ việc tụ họp những người nông dân tự động đứng lên chống giặc, từ việc tập họp những đám nghĩa quân lẻ tẻ trong núi rừng Yên-thế. Họ không xuất phát từ lời kêu gọi của Hàm-nghi và Tôn-thất Thuyết.

Nếu khởi nghĩa Văn thân đều trực tiếp do sĩ phu phong kiến chỉ huy thì lãnh tụ Hoàng Hoa Thám của nghĩa quân Yên-thế là một nông dân gia nhập nghĩa quân, rồi từ nghĩa quân tiến lên địa vị lãnh tụ do tài chỉ huy và tinh thần chiến

(1) Trần Huy Liệu dẫn trong Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn. *Tập san Văn Sử Địa* số 31.

đấu đing cảm. Người lãnh tụ nông dân ấy trong suốt cuộc chiến đấu lâu dài không dưới quyền chỉ huy của một văn thân nào khác nữa (1).

Nếu khởi nghĩa Văn thân có một đường lối chính trị thể hiện rõ rệt tính chất giai cấp phong kiến của phong trào thì khởi nghĩa Yên-thế chỉ mang tính chất quần chúng tự phát đấu tranh. Ở khởi nghĩa Văn thân, từ lời động viên kháng Pháp của Hàm-nghi trong hịch Cần vương đến những bức thư của Phan Đình Phùng, Nguyễn Ngô Bích gửi cho kẻ thù, cho đến toàn bộ văn thơ yêu nước của các nhà văn thân đều nói lên đường lối đấu tranh và tâm trạng trung quân ái quốc của họ. Ở khởi nghĩa Yên-thế, nghĩa quân chiến đấu rất đing cảm và dẻo dai, nhưng chưa bao giờ họ thể hiện một cương lĩnh chính trị, chưa bao giờ họ tự giác vạch ra một mục đích chiến đấu cho họ. Ngay cả những lần đưa điều kiện đình chiến với quân Pháp vào năm 1894 và 1897, nghĩa quân cũng không có những khẩu hiệu chính trị đòi thay đổi chế độ xã hội nào khác, ngoài việc chiếm lĩnh một vùng Yên-thế làm căn cứ địa. Thậm chí nó còn có tính chất địa phương cô độc. Những sự khác nhau ấy chứng tỏ khởi nghĩa Yên-thế không do văn thân lãnh đạo, không giống tính chất của phong trào Cần vương.

Khởi nghĩa Yên-thế phải chăng đã mang tính chất tư sản ?

Cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản Việt-nam đã xuất hiện nhưng hã còn trong trạng thái mầm mống. Tầng lớp tư sản Việt-nam đã nảy sinh nhưng còn quá yếu ớt, chưa đủ điều kiện cấu thành giai cấp. Do đó chưa thể có những phong trào đấu tranh chính trị mang tính chất tư sản do giai cấp tư sản Việt-nam trực tiếp lãnh đạo, càng chưa thể có những cuộc đấu tranh vũ trang là hình thức cao nhất của đấu tranh chính trị do giai cấp tư sản chủ trương. Tất nhiên khởi nghĩa Yên-thế không do giai cấp tư sản Việt-nam lãnh đạo.

Tuy nhiên, đầu thế kỷ XX, ở Việt-nam đã có một xu hướng tư sản biểu lộ trong phong trào vận động giải phóng dân tộc

(1) Trong các cuộc khởi nghĩa Văn thân cũng có trường hợp người chỉ huy xuất thân là nông dân, không phải là quan lại hay nhà khoa bảng. Tỉ dụ Đình Công Tráng xuất thân là một nông dân, đồng thời cũng là linh hồn của khởi nghĩa Ba-đình. Nhưng những người chỉ huy này bao giờ cũng dưới quyền chỉ huy trực tiếp hay gián tiếp của một nhà văn thân và khởi nghĩa vì mục đích Cần vương, như Đình Công Tráng dưới quyền của Đốc học Phạm Bành.

như Đông du, Đông-kinh nghĩa thực do lớp sĩ phu phong kiến yêu nước và tiến bộ truyền bá. Xu hướng ấy tuy chưa phản ánh ý thức của tầng lớp tư sản Việt-nam đã cấu thành giai cấp, nhưng gọi là xu hướng tư sản vì các sĩ phu tiến bộ ấy đã bắt đầu muốn nền kinh tế Việt-nam tiến theo hướng kinh tế tư bản chủ nghĩa, đã bắt đầu hơ hào phát triển công thương nghiệp, đã muốn xã hội Việt-nam duy tân như Nhật-bản, Trung-quốc, bước đầu sĩ phu tiến bộ đã đả kích vào tư tưởng bảo thủ của lớp nhà nho cổ hủ, đã tuyên truyền một số cải cách về giáo dục và sinh hoạt đời sống (cắt tóc ngắn, chống hương ẩm v.v...).

Tinh chất khởi nghĩa Yên-thế khác hẳn tinh chất những phong trào đấu tranh nói trên. Nó không có một đường lối chính trị nào như, Đông du, Đông-kinh nghĩa thực vận động giải phóng dân tộc bằng con đường Duy tân mà chỉ chiến đấu với giặc Pháp cho tới cùng trong núi rừng Yên-thế. Nó cũng không có một chủ trương như Duy tân, Đông-kinh nghĩa thực đánh vào lớp nhà nho phong kiến bảo thủ, ca tụng tư tưởng tư sản của Montesquieu, Rousseau, Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, mà chỉ có một mục tiêu duy nhất : không đội trời chung với giặc Pháp.

Bằng vào một đặc điểm của khởi nghĩa nông dân Yên-thế là không có đường lối chính trị rõ rệt, không do lực lượng phong kiến yêu nước lãnh đạo đã phân biệt được tinh chất tự phát của nó với tinh chất của phong trào Cần vương và xu hướng tư sản của phong trào Đông du, Đông-kinh nghĩa thực. Tuy nhiên, mấu chốt của vấn đề vẫn là : Vì sao khởi nghĩa Yên-thế lại là cuộc đấu tranh tự phát của nông dân chống giặc Pháp, không do giai cấp nào trực tiếp lãnh đạo ?

Chúng tôi thấy có mấy nguyên nhân chủ yếu như sau :

1. — Một nguyên nhân trực tiếp : nông dân Yên-thế tự động đứng dậy chống giặc Pháp tàn phá làng mạc, cướp đoạt ruộng đất.

Sau khi quân Pháp chiếm trị Bắc-kỳ, một phong trào khởi nghĩa của nhân dân các địa phương nổi lên khắp nơi. Cùng lúc đó, một số nhà văn thân kháng Pháp cũng tập hợp nghĩa quân hoạt động trong những vùng căn cứ hiểm yếu. Thực dân Pháp huy động quân đội mở những cuộc càn quét lớn để thực hiện kế hoạch « bình định ». Nhiều làng mạc bị tàn phá, nhiều vùng nhân dân phải bỏ hoang ruộng vườn ly tán đi nơi khác. Một số gia nhập các nhóm nghĩa quân. Thời đó,

ng Bắc-giang, Bắc-ninh, Phúc-yên..., nơi tiếp giáp giữa đồng bằng và miền núi, là địa bàn hoạt động của nhiều tập đoàn nghĩa quân. Ở các vùng Bắc-giang, Bắc-ninh đã có nhiều cuộc nổi dậy tự động ở từng làng, từng xã. Trai tráng trong thôn xóm tập hợp lại thành « hàng ước », đào hào, đắp lũy, sắm sửa khí giới để chống giặc giữ làng dưới quyền chỉ huy của một vài người trong làng.

Một đặc điểm của tình hình ở Bắc-kỳ cuối thế kỷ XIX là tư bản thực dân Pháp đã bắt đầu hỏ vốn khai thác có kế hoạch. Lúc đó chúng chú trọng nhiều nhất vào việc chiếm đất lập đồn điền. Ở Bắc-kỳ, năm 1890 chúng đã thành lập 12 đồn điền, diện tích rộng 5.160 mẫu tây ; đến năm 1910 số đồn điền đã tăng lên 337 chiếm một diện tích rộng tới 222.909 mẫu tây. Các vùng Bắc-giang, Bắc-ninh, Phúc-yên; Vĩnh-yên, Thái-nguyên, Tuyên-quang lại là nơi chúng chú ý chiếm đoạt nhất. Lợi dụng việc đem quân đội đến càn quét, khủng bố làm cho nhân dân phải ly tán, ruộng đất bỏ hoang không cấy được, thực dân Pháp ra lệnh sung công ruộng đất « hoang » đó đem cho không hay bán rẻ cho các tên thực dân làm đồn điền. Tính đến năm 1909, riêng ở Bắc-giang, nơi quê hương của khởi nghĩa Yên-thế, chúng đã chiếm 29.953 mẫu tây ruộng đất, bằng 1/7 tổng số ruộng đất chúng đã chiếm ở Bắc-kỳ. Có những tên được nhượng hàng ngàn mẫu tây đất như các đồn điền của Trelluyer và Levaché rộng 5.864 mẫu tây, của Thomé rộng 5.125 mẫu tây, của Tartarin rộng 7.161 mẫu tây, và hàng chục đồn điền khác rộng hàng trăm mẫu như của Schneider, Touchais, Maliverney v.v... Ở ngay hạt Yên-thế, đồn điền của De Boisadam chiếm tới 3.640 mẫu tây. Ở các tỉnh lân cận như Bắc-ninh chúng chiếm 377 mẫu tây, ở Phúc-yên chúng chiếm tới 19.058 mẫu tây v.v... (1). Lúc ấy chính giặc Pháp là kẻ thù trực tiếp của nông dân. Cảnh làng mạc bị tàn phá, ruộng đất bị cướp đoạt trắng trợn là những động cơ trực tiếp khiến cho nông dân phải nổi lên chống lại, không bó tay chịu chết. Nếu những người nông dân nghèo ở Nga trước kia dưới chế độ Nga hoàng « đã nổi dậy một cách tự phát vì họ không chịu đựng được nữa, vì họ không muốn chết mà không nói được một lời, không có một sự chống cự », thì lúc này ở Việt-nam, những « hàng ước » ở vùng Bắc-ninh, Bắc-giang, những tập đoàn nghĩa quân tự động nổi lên, trong đó có khởi nghĩa Yên-thế, cũng là một sản phẩm tất nhiên từ cảnh người

(1) J. Morel. Les concessions des terres au Tonkin. Paris 1912.

nông dân bị giặc Pháp trực tiếp áp bức, cướp đoạt. Chính vì thế, mũi nhọn của nông dân khởi nghĩa không chĩa vào giai cấp phong kiến như phong trào nông dân khởi nghĩa trong thời kỳ phong kiến trước kia mà chĩa vào thực dân Pháp là kẻ cướp nước đồng thời là kẻ trực tiếp cướp đoạt ruộng vườn của nông dân. Khởi nghĩa Yên-thế đã nhiều phen bị đàn áp ráo riết, nghĩa quân hy sinh gần hết, nhưng rồi nó lại có thể đứng lên tiếp tục kéo dài cuộc chiến đấu, là vì nó có một nguồn bổ sung lực lượng : nông dân địa phương ngày càng có nhiều người bị thực dân Pháp chiếm đoạt mất ruộng vườn. Chính một tên tướng Pháp chỉ huy khu vực có nghĩa quân Yên-thế hoạt động bấy giờ, trong một bản báo cáo cho tên đại tá chỉ huy địa phận đã phải lo ngại về việc các tên thực dân chiếm đoạt ruộng đất như sau : « *Tước đoạt mất ruộng đất của dân chúng là nguồn sống thiết yếu của chính bản thân họ, thì chẳng những là một hành động vô nhân đạo, mà còn rất có hại về chính trị vì như thế sẽ đẩy vào trong tay giặc những người chúng ta đã mất bao công phu giải thoát cho họ và sự trung thành của họ còn đang hết sức đáng ngờ vực* » (1). Nghĩa là nếu cướp đoạt ruộng đất thì chính những người bị mất đất sẽ nổi lên chống lại.

Cuộc nổi dậy tự động của nông dân vùng Bắc-giang, Bắc-ninh chẳng những biểu hiện ở hình thức vũ trang khởi nghĩa như lập « hàng ước », tập hợp thành tập đoàn nghĩa quân, mà còn có hình thức đấu tranh tự phát ngay trong đồn điền địa chủ Pháp vừa cướp đoạt. Những người nông dân địa phương sau một thời gian ly tán, lúc trở về làng thì ruộng đất đã bị chiếm mất, muốn được cấy ruộng họ phải nộp tô cho chủ đồn điền. Nhưng những người nông dân ấy không dễ dàng trở thành tá điền của địa chủ Pháp như chúng tưởng. Nhiều nơi khi nông dân ly tán về, mặc dầu đất đã bị chiếm, họ cứ tiếp tục khai phá, cứ cày cấy và không chịu nộp tô cho địa chủ Pháp. Trong đồn điền của De Boisadam ở Yên-thế, đồn điền của Gobert ở phủ Đa-phúc và huyện Kim-anh và nhiều đồn điền khác đã diễn ra hình thức đấu tranh trên. Cuộc đấu tranh lấy lại ruộng của nông dân tuy không có tổ chức nhưng thực tế nó đã trở thành một phong trào. Lúc ấy thực dân Pháp cũng phải nhận rằng : « *Cái sự thật về những phong trào ấy, chính là càng ngày người bản xứ càng quay lại chống việc thực dân mà họ coi là việc cướp đoạt đất đai...* » (2).

(1), (2) J. Morel. Tài liệu đã dẫn.

Cuộc đấu tranh của nông dân trong đồn điền thực dân cũng đã đem lại một số thắng lợi: có những đồn điền đã ký nhượng cho địa chủ Pháp rồi, chính phủ thực dân lại phải « mua lại » để trả đất đai về cho nông dân địa phương, tỉ như các đồn điền của Gobert, De Boisadam, công ty Reynaud, Blanc. Nhưng cũng như những cuộc vũ trang khởi nghĩa, cuộc đấu tranh riêng lẻ của nông dân trong các đồn điền Pháp vì nông dân không có một đường lối đấu tranh, chưa có một giai cấp mới tiến bộ dẫn đường nên vẫn không thể đem lại thắng lợi như nguyện vọng nông dân được (1). Rút cục họ vẫn là những người bị bóc lột, bị cướp ruộng đất.

Với nguyên nhân bị giặc Pháp trực tiếp tàn phá làng mạc, cướp không ruộng đất, nông dân vùng Bắc-giang, Bắc-ninh... đã nổi lên đấu tranh bằng nhiều hình thức tự động giành giật lại ruộng đất, lập « hàng ước » bảo vệ làng xóm, thành lập tập đoàn nghĩa quân. Kẻ thù trước mắt của nông dân chính là giặc Pháp. Khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám xuất hiện từ trong phong trào quần chúng đó, nó là một trong những hình thức đấu tranh tự động của nông dân Yên-thế.

2. — Khởi nghĩa của nông dân Yên - thế diễn ra trong điều kiện giai cấp phong kiến đã đầu hàng, một bộ phận Văn thân kháng Pháp theo mục đích Cần vương không còn đủ năng lực chỉ huy mọi cuộc kháng chiến của nhân dân.

Trở lại ý kiến cho rằng khởi nghĩa Yên-thế dấy lên cùng thời với phong trào Cần vương, vậy nó là một bộ phận của phong trào Cần vương. Thế nghĩa là các văn thân kháng Pháp bấy giờ là lực lượng lãnh đạo mọi cuộc đấu tranh của nhân dân, là bộ chỉ huy duy nhất của mọi cuộc đề kháng theo mục đích Cần vương. Thực ra văn thân không còn khả năng ấy, mặc dầu họ có lòng nhiệt thành yêu nước, có tinh thần kháng địch quyết liệt. Bởi vì họ chỉ là một bộ phận nhỏ còn có ý chí kháng Pháp đứng trên lập trường giai cấp phong kiến, trong khi đó nói chung giai cấp phong kiến đã đầu hàng,

(1) Tuy nhà nước thực dân mua lại đồn điền của địa chủ Pháp, tức là trả lại số tiền vốn mà địa chủ Pháp trước kia nộp cho nhà nước, rồi trả lại ruộng cho nông dân, nhưng nhà nước lại bắt nông dân góp tiền nộp cho nhà nước số tiền đó. Tỉ dụ nhà nước bỏ ra 250.000\$00 trả lại cho công ty Gobert lấy lại 11.700 mẫu tày đất, nhưng lại bắt nông dân các làng phải nộp tiền trong 10 năm, mỗi mẫu 2\$00 bù vào số tiền nhà nước trả lại cho Gobert.

bán nước. Những hiệp ước của triều đình Huế năm 1862 cắt ba tỉnh phía Đông Nam-kỳ, hiệp ước năm 1874 chính thức dâng toàn bộ đất đai Nam-kỳ, cuối cùng hiệp ước năm 1883, 1884 công nhận quyền đô hộ của thực dân Pháp ở Việt-nam, những sự kiện đó tiêu biểu chính sách hàng phục của vua quan Nam triều. Cũng không riêng vua quan Nam triều, kẻ tiêu biểu cho giai cấp phong kiến đã đầu hàng, mà bọn quan lại hào lý ở địa phương, bọn địa chủ ở nông thôn, v.v... nói chung giai cấp phong kiến Việt-nam từ chỗ tiêu cực đề kháng, hoang mang giao động, cầu hòa đi đến bán nước. Cuối thế kỷ XIX, giai cấp phong kiến Việt-nam không còn tiêu biểu cho ý chí đề kháng của toàn dân Việt-nam, nó không còn vai trò nắm ngọn cờ giải phóng dân tộc Việt-nam như trước kia phong kiến triều Trần chống quân Nguyên, phong kiến nhà Lê chống quân Minh nữa. Tiếp đó, những hiệp ước của triều đình công nhận quyền thực dân Pháp chiếm đoạt đất đai của nông dân (chỉ dụ của Đồng-khánh năm 1888, chỉ dụ của Thành-thái năm 1897), và sự gấn bó ngày càng khăng khít giữa chế độ bóc lột của thực dân Pháp và giai cấp phong kiến Việt-nam đối với nhân dân Việt-nam khiến cho mâu thuẫn giữa nông dân với thực dân Pháp và giai cấp phong kiến ngày càng trở nên sâu sắc.

Bộ phận văn thân yêu nước, quyền lợi gắn với chế độ phong kiến quan liêu, đời sống có phần nào gắn gũi với đời sống nhân dân, uy tín cũng có ảnh hưởng trong nhân dân địa phương. Do đó họ có mâu thuẫn với kẻ cướp nước và có khả năng nổi dậy khởi nghĩa. Nhưng những cuộc khởi nghĩa của lực lượng văn thân này chỉ có thể thành công được một khi chỗ dựa của họ là toàn bộ giai cấp phong kiến còn có khả năng nắm ngọn cờ giải phóng dân tộc, một khi họ còn tập hợp được đại khối nông dân nổi lên kháng chiến. Giai cấp phong kiến triều Trần, Lê... trước kia có những điều kiện đó. Nhưng cuối thế kỷ XIX, những điều kiện đó không còn nữa. Giai cấp phong kiến nói chung đã đầu hàng. Nông dân mâu thuẫn với giai cấp phong kiến và sự câu kết giữa giai cấp phong kiến với thực dân Pháp càng khơi sâu mâu thuẫn đó. Cho nên bộ phận văn thân tuy có nổi dậy khởi nghĩa ở một số địa phương, được nông dân địa phương hưởng ứng tạo nên một phong trào, nhưng trong thế toàn bộ giai cấp họ đã hết vai trò lịch sử, họ không còn khả năng tập hợp được toàn dân kháng chiến theo mục đích Cần vương, cũng không phải họ là lực lượng chỉ huy duy nhất của mọi cuộc đề kháng

bấy giờ. Có những cuộc nông dân nổi dậy đã phát triển đồng thời với phong trào Cần vương, không do Văn thân lãnh đạo.

Thật vậy, trong lúc các cuộc khởi nghĩa Văn thân nổ ra thì có rất nhiều cuộc khởi nghĩa khác cũng như nhiều hình thức đấu tranh khác nổi lên ở từng làng, từng địa phương. Có những cuộc cầm cự được lâu dài, cũng có những cuộc chỉ cầm cự được hàng ngày hàng tháng rồi bị dập tắt (1). Nó có tính chất quần chúng tự động. Nó có mục đích duy nhất trước mắt là không đội trời chung với kẻ đã tàn phá làng mạc, cướp đoạt ruộng đất. Khởi nghĩa Yên-thế là một trong những cuộc nông dân khởi nghĩa ấy. Khởi nghĩa Yên-thế với qui mô rộng lớn và sức kháng chiến quyết liệt, dẻo dai của nó là tiêu biểu cho phong trào nông dân tự động khởi nghĩa bấy giờ. Phong trào nông dân tự động khởi nghĩa ấy thể hiện tinh thần đề kháng bất diệt của nhân dân Việt-nam chống xâm lăng. Tinh thần nhân dân tự động ấy cũng biểu hiện lực lượng Văn thân không còn đủ khả năng nắm nông dân, hướng họ vào mục đích Cần vương nữa.

Nói khởi nghĩa Yên-thế cũng như nhiều cuộc khởi nghĩa khác không do Văn thân lãnh đạo, không có nghĩa là tách rời, đối lập phong trào khởi nghĩa tự động của nông dân với phong trào Cần vương bấy giờ. Mọi cuộc khởi nghĩa đều đánh vào kẻ thù chung của dân tộc là thực dân Pháp xâm lược nên nó đều có ảnh hưởng và hỗ trợ lẫn cho nhau. Có nông dân hưởng nghĩa thì phong trào Văn thân mới tồn tại được. Phong trào nông dân đã phối hợp với phong trào Cần vương. Ngược lại, dưới chế độ phong kiến thống trị lâu dài, ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp phong kiến tới nông dân là việc không thể tránh khỏi. Và một khi chưa có giai cấp mới ra đời đủ khả năng lãnh đạo nông dân thì phong kiến sẽ lợi dụng lực

(1) Trong thời kỳ Văn thân nổi lên cũng như sau khi Văn thân đã thất bại, có rất nhiều cuộc khởi nghĩa nổi lên ở các địa phương hoặc do thổ hào chỉ huy hoặc do quần chúng tự động kháng chiến... Những cuộc khởi nghĩa này thường không có một qui mô rộng lớn. Có những cuộc nổi lên dưới danh nghĩa một nhà văn thân trong vùng. Nhưng cũng có rất nhiều cuộc không do một văn thân nào chỉ huy. Lãnh tụ nghĩa quân có khi tự đặt cho mình một danh hiệu như ông Đốc, ông Đề, ông Lãnh, ông Quân, v. v. . . . Khi xét tính chất những cuộc khởi nghĩa ấy, chúng tôi cho rằng đại đa số là những cuộc nông dân tự động khởi nghĩa. (Tham khảo thêm trong Cách mạng cận đại Việt-nam, tập I, mục Những cuộc khởi nghĩa của thổ hào và nhân dân địa phương. Văn Sử Địa xuất bản).

lượng chiến đấu của nông dân và xu thế của phong trào nông dân trên đường phát triển của nó sẽ là phong kiến hóa. Do ảnh hưởng đó, nên cũng không lấy làm lạ khi có những cuộc khởi nghĩa nông dân địa phương đã chiến đấu dưới danh nghĩa của một văn thân nào đó ở địa phương mà thực tế không do nhà văn thân đó chỉ huy, hoặc đã có những lãnh tụ nông dân đã nói đến chữ trung, đã tự xưng mình là ông Đề, ông Đốc, ông Lãnh v.v... mà thực tế không phải là một tướng của Hàm-nghi, Tôn-thất Thuyết. Nhưng từ chỗ có ảnh hưởng tư tưởng phong kiến, cũng như có xu thế phong kiến hóa đến chỗ đã có sự lãnh đạo của văn thân theo mục đích Cần vương là một điều khác nhau. Cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên-thế là một tỉ dụ.

3. — Khởi nghĩa của nông dân Yên-thế diễn ra trong điều kiện giai cấp tư sản Việt-nam chưa hình thành, xu hướng tư sản do sĩ phu phong kiến yêu nước và tiến bộ truyền bá mới lan ra ở một số địa phương, chưa phải là một phương hướng hành động của nghĩa quân Yên-thế.

Với bản chất của nông dân, họ đấu tranh không những chống đế quốc mà còn có nguyện vọng về ruộng đất nên họ có thể đi với giai cấp tư sản và sẵn sàng dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản dân tộc để làm cách mạng dân tộc và dân chủ, một khi giai cấp tư sản dân tộc đủ năng lực lãnh đạo họ, còn có sứ mạng giải phóng dân tộc. Nhưng cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, giai cấp tư sản Việt-nam chưa hình thành. Khởi nghĩa Yên-thế xuất hiện trong hoàn cảnh chưa có giai cấp tư sản lãnh đạo.

Ở một phần trên đã nói tính chất của khởi nghĩa Yên-thế không giống xu hướng tư sản trong Đông-du, Đông-kinh nghĩa thực. Nhưng vì đâu mà nó chưa có xu hướng tư sản như Đông-du, Đông-kinh nghĩa thực đồng thời với nó? Chính vì xu hướng tư sản ở Việt-nam hồi đầu thế kỷ XX mới do sĩ phu phong kiến yêu nước và tiến bộ truyền bá. Xu hướng tư sản ấy có bèn rễ trong số sĩ phu duy tân và một số tiểu tư sản thành thị. Nhưng với điều kiện giai cấp của các sĩ phu phong kiến, điều kiện lịch sử chưa có một cơ sở xã hội cho tư tưởng tư sản là giai cấp tư sản Việt-nam ra đời, nên dù sĩ phu duy tân đã cố gắng rất nhiều để thay đổi phương hướng cứu quốc, họ vẫn không thể tập hợp được đại khối nông dân quanh họ hoàn thành cuộc giải phóng dân tộc. Xu hướng

tư sản mới lan ra ở một số nơi như Hà-nội, Nam-định, Quảng-nam, v.v..., nó chưa đủ điều kiện lan khắp các địa phương, chưa chi phối hoạt động của nghĩa quân Yên-thế.

Tuy nhiên cũng không tách rời, đối lập cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên-thế với phong trào có xu hướng tư sản bấy giờ. Cùng chung một mục đích yêu nước chống Pháp, các sĩ phu Đông du cụ thể là Phan Bội Châu đã mấy lần liên lạc với lãnh tụ nông dân Hoàng Hoa Thám. Năm 1906, Phan từ Nhật về nước đã qua đồn Phồn-xương cùng Đê Thám trao đổi tình hình và ký với nhau những điều có tính cách phối hợp tác chiến. Mối liên hệ giữa khởi nghĩa Yên-thế và phong trào có xu hướng tư sản còn biểu lộ ở một số sự việc khác, nhưng không một chút nào chứng tỏ rằng các sĩ phu Duy tân, Đông du, Đông-kinh nghĩa thực đã lôi kéo được nghĩa quân Đê Thám dưới quyền chỉ huy của họ, hay nghĩa quân Đê Thám đã thay đổi phương hướng đấu tranh theo xu hướng tư sản. Rút cục, núi rừng Yên-thế là nơi xuất phát của khởi nghĩa Đê Thám thì nó cũng là nơi tan rã của phong trào nông dân ấy (1). Mục đích đầu tiên của nông dân Yên-thế là không đội trời chung với giặc Pháp, cuối cùng đó vẫn là mục đích duy nhất của họ.

Phong trào nông dân Yên-thế cũng có mục đích chống Pháp như phong trào Cần vương cuối thế kỷ XIX và các phong trào trong mấy năm đầu thế kỷ XX, phong trào nông dân Yên-thế và các phong trào đó có ảnh hưởng lẫn nhau. Nhưng từ khi nổi lên cho đến khi thất bại, phong trào Yên-thế vẫn giữ một tính chất căn bản của nó là nông dân tự động. Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, nó chưa có một thay đổi căn bản nào trong nội bộ của phong trào để tự nó đề ra một chủ trương chính trị mang một tính chất cách mạng mới. Cho nên cũng không thể nhận định phong trào nông dân Yên-thế đã thay đổi với hai tính chất khác nhau : thời Cần vương thì giống tính chất Cần vương, thời Đông du, Đông-kinh nghĩa thực thì giống tính chất Đông du, Đông-kinh nghĩa thực.

* *

Kết luận lại, khởi nghĩa Yên-thế là một cuộc khởi nghĩa nông dân. Nó tiêu biểu cho một phong trào nông dân tự động đứng lên chống giặc Pháp trực tiếp tận phá làng mạc, cướp đoạt ruộng đất hồi cuối thế kỷ XIX. Cuộc khởi nghĩa ấy không

(1) Hoàng Hoa Thám bị kẻ phản bội giết ngày 10 tháng 2 năm 1913.

có tính chất phong kiến như phong trào Cần vương, cũng chưa có tính chất tư sản. Nó diễn biến trong điều kiện giai cấp phong kiến đã suy tàn, đầu hàng và giai cấp tư sản chưa ra đời. Một bộ phận sĩ phu phong kiến không còn đủ năng lực chỉ huy mọi cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống ngoại xâm ngoài phong trào Văn thân mang tính chất Cần vương và phong trào Duy tân, Đông du, Đông-kinh nghĩa thực mang xu hướng tư sản.

Dưới sự thống trị của thực dân Pháp, sức đề kháng mãnh liệt của khởi nông dân vĩ đại đã hoặc nổ ra bằng những cuộc khởi nghĩa địa phương do họ tự động đứng lên hay do văn thân chỉ huy, hoặc cháy âm ỷ trong lòng uất ức, phản kháng của họ. Nông dân chờ đợi một giai cấp mới đủ năng lực lãnh đạo họ giải phóng dân tộc và giải phóng nông dân khỏi ách đế quốc và phong kiến. Giai cấp tư sản Việt-nam không làm được nhiệm vụ ấy. Chỉ đến khi giai cấp vô sản ra đời, nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt-nam, đại khởi nông dân mới trở thành bạn đồng minh mạnh mẽ nhất, vững chắc nhất của giai cấp vô sản. Mọi cuộc đấu tranh của nông dân khi ấy mới đi về một hướng rõ rệt : chống đế quốc, chống phong kiến. Trên phương hướng cách mạng ấy do giai cấp vô sản lãnh đạo, nông dân mới thực hiện được nguyện vọng của họ : giải phóng khỏi ách đế quốc và phong kiến áp bức, bóc lột.

Tháng 12-1958
NGUYỄN CÔNG BÌNH

VẤN HỌC CỔ ĐIỀN VÀ CHỦ NGHĨA CỔ ĐIỀN

của THÀNH THẾ VỸ

VẤN đề văn học cổ điển có hay không trong văn học Việt-nam là một vấn đề cần được thảo luận rộng rãi trước khi đi đến một kết luận dứt khoát. Những ý kiến chúng tôi nêu trong bài này cũng chỉ nhằm góp phần thảo luận đó. Và ý định của chúng tôi cũng chỉ là đóng góp một phần rất nhỏ trong việc nhận định xem trong văn học của ta đã khi nào có tính chất văn học cổ điển chưa.

Trước hết xin nói qua về mấy danh từ: văn học cổ điển, chủ nghĩa cổ điển.

Về văn học cổ điển cũng đã có hai ý nghĩa của nó. Một là văn học cổ điển theo ý nghĩa chặt chẽ. Hai là văn học cổ điển theo ý nghĩa mở rộng.

Văn học cổ điển theo ý nghĩa chặt chẽ của nó là một thứ văn học nảy nở ra hồi thế kỷ thứ XVII ở nước Pháp (điển hình hơn cả). Nó là một bộ phận của thượng tầng kiến trúc xã hội Pháp thời đó, sinh ra trên cơ sở kinh tế mới của Pháp đang thành hình. Nó là một thứ văn học phản ánh phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong giai đoạn bắt đầu. Do đó nó có những tính chất riêng, những đặc điểm riêng. Dưới đây sẽ nói rõ về điểm này.

Văn học cổ điển theo ý nghĩa mở rộng là một thứ văn học tuy quá trình và hoàn cảnh ra đời của nó không như là văn học cổ điển hồi thế kỷ XVII ở Pháp, nhưng tính chất và đặc điểm của nó có chỗ na ná như văn học cổ điển điển hình (1).

(1) Bạn Vũ Ngọc Phan trong *Tập san Văn Sử Địa* số 44, có nêu « một nghĩa chung chung khi nói về văn học: văn học cổ điển tức là văn học cổ... ». Thiết tưởng đó là một ý nghĩa rất mơ hồ, cho nên chúng tôi cũng đồng ý với bạn Vũ Ngọc Phan là không nói đến.

Nói về chủ nghĩa cổ điển tức là nói có một hệ thống tư tưởng của một trường phái, một trào lưu, chủ trương bảo vệ và phát triển nền văn học cổ điển với những tính chất và đặc điểm của nó trong chủ trương chung về bảo vệ và phát triển một số ngành hoặc mọi ngành văn hóa.

VĂN HỌC CỔ ĐIỂN PHÁP PHẢN ẢNH CUỘC ĐẤU TRANH HÌNH THÀNH CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN PHÁP

Muốn nhận định xem trong lịch sử văn học Việt-nam đã có hay không một thời kỳ gọi là thời kỳ văn học cổ điển, cần phải biết văn học cổ điển Pháp phản ánh cuộc đấu tranh của chủ nghĩa tư bản Pháp như thế nào, vì nó là một bộ phận thượng tầng kiến trúc này nở trên cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa, nghĩa là nó là một phạm trù lịch sử.

Khi mà lực lượng sản xuất ở xã hội Pháp đã phát triển đến một mức mà quan hệ sản xuất phong kiến trở nên một ràng buộc, một kim hãm, tức thì nó đòi hỏi phải có những quan hệ sản xuất mới tiến bộ hơn để mở đường phát triển cho nó hơn nữa. Một cơ sở kinh tế mới được thiết lập. Bước đầu của chủ nghĩa tư bản mới chỉ đòi hỏi phải thống nhất đất đai, thống nhất đo lường, thống nhất thuế khóa... tóm lại phải tập trung chính quyền, do đó mà sinh ra nền quân chủ độc đoán tuyệt đối. Chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ trưởng thành này đã xóa bỏ những luật lệ qui cách trở ngại cho sự thông thương và thông qua chính thể độc đoán tuyệt đối tạo nên những luật lệ qui cách mới thích hợp cho nó và khiến cho nền thương mại của Pháp hồi đó rất thịnh vượng. Lần lần, tất cả những bộ mặt khác của xã hội Pháp đều trở nên tươi tốt, nhất là dưới triều đại Lu-i XIV « vua mặt trời ». Nền văn học Pháp thời đó không ra khỏi lệ đó.

Văn học Pháp hồi thế kỷ XVII là sản phẩm của cơ sở kinh tế mới đó, cho nên nó cũng có những đặc trưng mang rõ rệt tính chất của cơ sở kinh tế đó.

Chúng ta hãy xét qua những đặc trưng của văn học Pháp hồi đó. Đặc trưng trước nhất là mô phỏng văn học cổ đại Hy-lạp và La-mã. Sự mô phỏng này có những tác dụng thúc đẩy cho văn học Pháp phát triển tốt đẹp. Nó cũng lại có những tác dụng xấu. Trong việc mô phỏng Hy La, cái mà có thể nêu làm đặc sắc là việc mô phỏng luật tam duy nhất trong kịch, tức là thời gian duy nhất, địa điểm duy nhất, và hành động duy nhất. Sự đòi hỏi duy nhất chặt chẽ đó chỉ là phản ánh sự đòi hỏi thống nhất về nhiều mặt của tư bản thương nghiệp.

Chủ nghĩa tư bản chỉ có thể phát triển được hơn nữa, nếu nền khoa học được phát triển hơn và được sử dụng đúng mức. Thời kỳ đầu, chủ nghĩa tư bản còn mang tính chất tiến bộ. Vì vậy nó cũng cần cho khoa học phát triển. Đề-các (Descartes) với cuốn *Luận về phương pháp* (Discours de la methode) đặt nền tảng cho phương pháp khoa học mà thực chất của nó là chủ nghĩa duy lý. Văn học cổ điển Pháp cũng mô phỏng tự nhiên, mà mô phỏng tự nhiên ở đây chủ yếu

là mô phỏng lý tính, nghĩa là văn học cổ điển Pháp phản ánh chủ nghĩa duy lý của Đê-các, phản ánh tình hình đòi hỏi có một phương pháp khoa học để thúc đẩy kinh tế tiến lên. Như vậy tiêu chuẩn của lý tính ở đây là giai cấp tính của giai cấp mới (giai cấp tư sản) muốn bảo hộ và phát triển lợi ích của họ.

Khi giai cấp tư sản Pháp đã đưa chủ nghĩa quân quyền đến chỗ độc đoán tuyệt đối rồi, thì nó cũng cần lo liệu bảo vệ cho nền quân quyền tuyệt đối đó. Bởi vì bảo vệ được nền quân quyền tuyệt đối tức là bảo đảm cho chủ nghĩa tư bản thương nghiệp phát triển mạnh mẽ. Ngoài quân sự và pháp luật, nó còn dùng vũ khí văn học một cách rất hiệu quả. Văn học cổ điển Pháp nêu ra việc tôn trọng đạo đức xã hội. Đạo đức xã hội đây là đạo đức của trật tự quân quyền tuyệt đối. Xã hội đây là xã hội mà chủ nghĩa tư bản lũng đoạn. Và những chàng kỹ sĩ hiên ngang của y thức hệ thế kỷ thứ XVII là những tên linh cảnh sát không lương của cái chế độ quân chủ độc đoán tuyệt đối hay nói một cách khác là cái loa tuyên truyền cho cái trật tự xã hội mà giai cấp tư sản cần có.

VĂN HỌC CỔ ĐIỂN PHÁP VÀ CHỦ NGHĨA CỔ ĐIỂN PHÁP

Văn học cổ điển Pháp tuy ra đời từ thế kỷ thứ XVII, nhưng ngay khi đó chưa có ai gọi nó là văn học cổ điển (1) mặc dầu nó có đầy đủ đặc trưng của nó. Những đặc trưng kể trên, chỉ là đề nêu lên tính chất phục vụ chế độ chính trị của nó. Ngoài ra nó còn có một đặc trưng khác, một đặc trưng đã khiến cho văn học cổ điển được mệnh danh như vậy và đã khiến cho người ta liệt vào loại văn học cổ điển những văn học có tính chất, có đặc trưng tương tự. Đó là tính cách nghiêm chỉnh, trang nhã, ưu mỹ, có tác dụng giáo huấn. Nó đã khiến cho ngữ ngôn được giản dị, trong sáng hơn trước. Nó đã đầy nghệ thuật đến chỗ chặt chẽ tinh vi hơn trước.

Lẽ tất nhiên bản thân ngữ ngôn Pháp cũng đã tự nó có một quá trình phát triển theo với sự phát triển của xã hội Pháp. Từ những thiên anh hùng ca (chanson de geste), qua thi hào Vi-lông (Villon), văn hào Ra-bơ-le (Rabelais), thi hào Rông-xa (Ronsard) v. v . . . đến những nhà văn thế kỷ thứ XVII, ngữ ngôn Pháp đã được rèn rũa nhiều và trở nên sáng sủa giản dị nhiều. Nhưng phải đến cả một biến chuyển lớn trong cơ sở kinh tế tác động vào nền văn học thể hiện qua những nguyên tắc do viện Hàn lâm Pháp mới được thành lập đề ra, qua những chủ trương đầu tiên của Ma-léc-bơ (Malherbe) rồi sau này của Boa-lô (Boileau), qua những tác phẩm của Coóc-nây (Corneille), Ra-xin (Racine), Mô-li-e (Molière), La Phông-ten (La Fontaine), v. v... thì ngữ ngôn Pháp mới thực là đi vào nền nếp để trở nên một ngữ ngôn được thể giới ham chuộng và được dùng làm ngữ ngôn ngoại giao.

(1) Hồi đó, người ta mới chỉ dùng những tiếng «cựu và tân» (anciens et modernes) để chỉ vào những nhà văn trước đó hoặc thời đó, cũng như để chỉ những nhà văn theo trước đó hoặc khi đó.

Cho đến đầu thế kỷ thứ XVIII, những nhà phê bình văn học như Von-te (Voltaire) bắt đầu tìm những tác gia toàn bích hoặc gần mức đó để có thể dùng làm khuôn mẫu nhất là về ngữ ngôn. Rồi đến cuối thế kỷ thứ XVIII, một sự đổi mới trong nhà trường Pháp: từ trước chưa hề cho học sinh học tác gia Pháp, và đến nay bắt đầu trong chương trình học có ghi học tác gia Pháp. Vì vậy phải kén chọn những nhà văn nào xứng đáng được đem vào học trong lớp. Và từ lúc này trở đi, mới sinh ra danh từ văn học cổ điển và chủ nghĩa cổ điển. Từ đó, ở Pháp, người ta gọi văn học thế kỷ thứ XVII là văn học cổ điển. Và những người chủ trương văn học phải có tinh chất, đặc điểm, đặc trưng như trên đó, bảo vệ và phát triển nó, gọi là những người theo chủ nghĩa cổ điển. Ở thế kỷ thứ XIX, chủ nghĩa cổ điển còn có nghĩa đối lập với chủ nghĩa lãng mạn. Chủ nghĩa lãng mạn ra đời vì người ta thấy chủ nghĩa cổ điển gò bó hạn chế sáng tác nhiều và không thích hợp nữa. Chủ nghĩa cổ điển trước kia tả con người không phải là con người vốn thế nào thì tả thế mà tả con người chung chung, con người phải nên như thế nào. Việc lý tưởng hóa đó còn khái quát cả vào đến mọi hiện tượng sinh hoạt nữa. Văn học cổ điển tuy xuất phát từ sinh hoạt xã hội nhưng bị uốn nắn theo một chiều hướng nhất định, bị lý tưởng hóa đi theo lý tưởng của chủ nghĩa tư bản. Rồi những luật lệ, những qui phạm của chủ nghĩa cổ điển bắt buộc nhà văn phải sáng tác vào khuôn vào phép một cách thật khắt khe. Cho nên chủ nghĩa lãng mạn ra đời. Sự xung đột giữa chủ nghĩa lãng mạn với chủ nghĩa cổ điển cũng chỉ là phản ánh một thực tế mới: chủ nghĩa tư bản muốn phát triển hơn lên nữa không chịu đựng được cái gò bó hạn chế của chủ nghĩa quân chủ độc đoán tuyệt đối nữa. Cuộc cách mạng tư sản 1789 nổ ra, giải quyết mâu thuẫn ấy và được phản ánh vào những chủ trương và đòi hỏi của chủ nghĩa lãng mạn.

Chủ nghĩa cổ điển như vậy chỉ có thể là sản phẩm đặc biệt của chủ nghĩa tư bản mới ra đời, đang tìm cách đặt nền móng để được củng cố hơn trước khi vươn mình lớn mạnh hơn nữa. Văn học cổ điển mang dấu hiệu của việc mới ra đời ấy, đồng thời tạo ra cho nền văn học nói chung một số tài sản quý báu, rõ rệt nhất là ở chỗ góp phần củng cố xây dựng cho ngữ ngôn được minh xác, nghiêm trang và ưu mỹ.

VĂN HỌC CỔ ĐIỂN VIỆT NAM CÓ HAY KHÔNG ?

Hai bạn Văn Tàn và Vũ Ngọc Phan (*Tập san Văn Sử Địa* số 42 và 44) đều dứt khoát là trong văn học Việt-nam có văn học cổ điển. Hai bạn cũng lại cùng qui định thời gian xuất hiện của văn học cổ điển Việt-nam từ đầu thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX. Cả hai bạn đều đề xuất một khái niệm văn học cổ điển na ná như nhau. Nhưng bạn Văn Tàn khác với bạn Vũ Ngọc Phan ở điểm đã phân tích chỗ khác nhau giữa văn học cổ điển điển hình và văn học cổ điển Việt-nam. Bạn Vũ Ngọc Phan trái lại hết sức tìm tòi trong văn học cổ điển Việt-nam hết thấy « *những nhân tố cần thiết của một nền văn học cổ điển* ».

Có thể nói là bạn Văn Tàn công nhận là có văn học cổ điển Việt-nam với ý nghĩa rộng rãi của văn học cổ điển, và bạn Vũ Ngọc Phan thì đã chứng minh là văn học cổ điển Việt-nam là có đầy đủ tinh chất của văn học cổ điển điển hình.

Chúng tôi xin đi từ điểm chung đến điểm riêng của hai bạn.

Trong khái niệm về văn học cổ điển, bạn Văn Tàn có viết rằng văn học cổ điển của một dân tộc «*nói lên được nguyện vọng chính đáng của dân tộc...*» và bạn Vũ Ngọc Phan viết: «*văn học cổ điển... biểu hiện nhân dân tính, dân tộc tính một cách sâu sắc...*». Nếu căn cứ vào văn học cổ điển điển hình là văn học cổ điển Pháp, thì hiển nhiên là văn học cổ điển phục vụ cho chế độ đương thời, nói một cách khác văn học cổ điển có giai cấp tính của nó rõ rệt. Văn học cổ điển Pháp là một thứ văn học được lưu truyền nhiều nhất không phải ở trong dân gian mà là ở cung đình, ở cái xã hội tư sản đang lớn lên. Giai cấp thượng thức những văn thơ ấy, những kịch bản ấy chủ yếu là giai cấp quý tộc và giai cấp tư sản. Cho nên, nói như bạn Vũ Ngọc Phan: «*Chủ nghĩa cổ điển, ngay từ hồi phát sinh, đã có những khuynh hướng rõ rệt về nhân dân*», là phủ nhận giai cấp tính của văn học. Chỉ có thể nói rằng, văn học cổ điển cho cả đến chủ nghĩa cổ điển nữa, trong khi phục vụ cho cơ sở kinh tế đương thời đã tự tạo ra cho nó một số đặc điểm có lợi cho sự nghiệp văn học của dân tộc. Đó là những ưu điểm của văn học cổ điển. Đó là tinh kế thừa của tất cả những hình thức của ý thức xã hội. Và cũng do đó không những người ta được thừa hưởng những cống hiến của nó trong ngữ ngôn mà người ta lại còn được có một số kiệt tác bất hủ của văn học cổ điển lưu lại trong kho tàng văn học nữa.

Văn học cổ điển như vậy có *nói lên được nguyện vọng chính đáng của dân tộc không? có biểu hiện nhân dân tính, dân tộc tính một cách sâu sắc không?* Tất nhiên nếu là văn học cổ điển Pháp, nghĩa là một thứ văn học cổ điển theo nghĩa chặt chẽ của nó, thì không. Nhưng nếu là một thứ văn học cổ điển theo nghĩa rộng rãi, ví dụ như văn học cổ điển Việt-nam, thì có. Cái nhân dân tính, dân tộc tính của văn học cổ điển Pháp chỉ có ở trong chừng mực nội dung nó nêu lên phù hợp một phần nhỏ nào đó với nguyện vọng, với quyền lợi của nhân dân, của dân tộc mà thôi, chứ không thể nói là nó sâu sắc được. Nếu lại đi xa hơn nữa, nói rằng ngay đến văn học cổ điển Pháp, cũng «*nói lên được nguyện vọng chính đáng của dân tộc*», «*biểu hiện nhân dân tính, dân tộc tính một cách sâu sắc*», vì nó phản ánh sự đòi hỏi của một dân tộc — dân tộc tư sản — đang thành hình cùng với chủ nghĩa tư bản, sự cần thiết phải có chế độ tư bản chủ nghĩa thay thế cho chế độ phong kiến không hợp thời nữa, nếu nói như vậy thì cũng được thôi. Nhưng nói như thế, không thể không vấp phải tinh chất giai cấp của văn học và cũng là quá xa xôi.

Những thơ ngụ ngôn của La Fonten-ten, những bản kịch của Moli-er và của Ra-xin, v.v... chủ yếu viết ra không phải là để phục vụ quảng đại quần chúng, không phải là để nhằm thỏa mãn nguyện vọng

của nhân dân. Không kể những cái đề tặng đa số là cho những ông hoàng bà chúa, ngay đến nội dung đề tài của những tác phẩm đó cũng là phản ánh cái đạo đức, cái sinh hoạt cần phải có trong thời đại đó để thúc đẩy cho chủ nghĩa tư bản tiến lên. Những nhân vật được nêu lên phần đông là lấy ở trong các tầng lớp trên của xã hội. Những cái lệch lạc thiếu sót của con người được đem ra để châm biếm, để răn ngừa, cũng là nhằm để giữ gìn cho cái trật tự xã hội mới. Và vì tính chất giai cấp hạn chế, một số tác phẩm của ngay những người được quảng đại quần chúng có thiện cảm nhất như Mô-li-ê, La Phông-ten, một mặt thì cũng có ca tụng chút ít đức tính cần cù lao động của nhân dân, một mặt khác cũng còn chứa đựng những cái mĩa mai đã kích mất lập trường (lập trường nhân dân). Nhưng nhờ được có nghệ thuật tinh vi, có ngữ ngôn vững vàng trong sáng, nhờ được có những đề tài phản ánh được con người mặc dầu chỉ là con người đã được sửa sang uốn nắn theo một mẫu mực nhất định, do đó phản ánh được một phần nào xã hội đương thời, cho nên những tác phẩm đó cũng đã đi sâu vào được quần chúng được quần chúng tán thưởng và được lưu truyền hậu thế.

Vì vậy, nếu có đề ra một khái niệm văn học cổ điển, cần phải nêu những tính chất đặc điểm của nó một cách chính xác hơn. Và hai khái niệm của các bạn Văn Tân và Vũ Ngọc Phan (1), nếu chỉ xóa bỏ đi (ở bạn Vũ Ngọc Phan) đoạn câu : « nghệ thuật này, nó vừa học tập ở văn học cổ đại, lại vừa rút ra được ở cuộc giao tranh giữa văn học quý tộc và văn học dân gian » và đoạn : « chống chủ nghĩa cá nhân » và thêm ở cả hai bạn thời kỳ xuất hiện tạm gọi là từ giữa thế kỷ thứ XVIII cho đến thế kỷ XIX, thì sẽ có một khái niệm văn học cổ điển Việt-nam theo sự phân tích và nhận định của hai bạn, nghĩa là theo ý chúng tôi,

(1) « Văn học cổ điển của một dân tộc là văn học hình thành trong thời kỳ lịch sử chuyển biến lớn của dân tộc, thông qua sự miêu tả các biến đổi vĩ đại đang diễn biến trong đời sống dân tộc, nó nói lên được nguyện vọng chính đáng của dân tộc về mặt hình thức, do nơi tiếp tục được truyền thông văn học ưu tú của dân tộc, do nơi sử dụng và phát huy tài tình khả năng ngữ ngôn dân tộc đã đến lúc trưởng thành, nó đã đi đến mức độ khuôn mẫu của nghệ thuật dân tộc ».

(Văn Tân)

« Văn học cổ điển của một dân tộc là thứ văn học xuất hiện vào thời dân tộc ấy đã kinh qua những biến đổi lớn để vươn tới sự trưởng thành ; nó phản ánh những nét lớn của xã hội đương thời dưới những hình thức nghệ thuật ưu tú ; nghệ thuật này nó vừa học tập ở văn học cổ đại, lại vừa rút ra được ở cuộc giao tranh giữa văn học quý tộc và văn học dân gian. Văn học cổ điển chống chủ nghĩa cá nhân, chống phong kiến và biểu hiện nhân dân tính, dân tộc tính một cách sâu sắc ; nó lại biểu lộ những tình cảm thẩm thiết nhất của nhân dân và dân tộc bằng những nét điển hình cao độ vào một thời mà lòng người đòi hỏi sự cởi mở, thời mà nền kinh tế đã phát triển, chân trời không còn thu hẹp trong một quốc gia ».

(Vũ Ngọc Phan)

khái niệm văn học cổ điển của các bạn nêu ra không thể dùng để chỉ chung cho tất cả các văn học cổ điển được. Vừa trên tôi đã chứng minh là nó không thích hợp với văn học cổ điển Pháp.

Riêng bạn Vũ Ngọc Phan còn viết : « Văn học cổ điển Âu tây, và nhất là văn học cổ điển Pháp, thể hiện tính chất nhân văn ở chỗ nó đặc biệt chú ý đến con người, và sâu hơn nữa, đến tâm tính của con người... Do đó văn học cổ điển Pháp... xây dựng được những con người điển hình của cuộc đời thực tế ». Thực ra, như chúng tôi đã nói ở trên, chủ nghĩa cổ điển Pháp không tả con người mà tả qui phạm con người, không tả con người như thế nào, mà tả con người nên thế nào. Con người nên thế nào, nên hiểu là con người cần phải có những tính nết gì để có thể phục vụ cho chủ nghĩa tư bản lớn lên, con người tư bản chủ nghĩa. Như vậy làm sao mà nó có thể « xây dựng được những con người điển hình của cuộc đời thực tế » ? Nếu ở Ra-xin có phân tích ý nghĩ và tình cảm của các nhân vật đưa ra để làm cho rõ rệt tâm trạng của họ, thì phương pháp phân tích ý nghĩ tình cảm đó cũng chỉ là phương pháp phân tích của Đê-các, nghĩa là một phương pháp duy lý. Cho nên, muốn nhìn qua những nhân vật của Ra-xin, như Ang-dơ-rô-mác (Andromaque), A-ta-li (Athalie), Bơ-ri-ta-ni-quýt (Britannicus)... để thấy được « những con người điển hình của cuộc đời thực tế » nói chung chung, nghĩa là những con người đã được trừu tượng hóa đi thì dễ thấy ; nhưng để thấy được « những con người điển hình của cuộc đời thực tế » của thế kỷ thứ XVII thì rất khó khăn. Nhận xét về Ra-xin, trong một câu thường được nêu ra nhất : « Ra-xin miêu tả con người vốn như thế nào thì tả thế » chỉ đúng ở chỗ là tả được những tâm trạng, những tình tình, những say đắm của con người thật điển hình, chứ không phải là tả được thật đúng những con người của thế kỷ thứ XVII. Dĩ nhiên những tâm trạng, tình tình say đắm của con người mà Ra-xin miêu tả cũng xuất phát từ thực tế, nghĩa là của những con người sống trong thế kỷ thứ XVII. Nhưng, với quan niệm, với phương pháp mà Ra-xin chịu ảnh hưởng, thì, một mặt nó bị đổ qua cái khuôn những nhân vật cổ đại, một mặt khác nó bị lọc qua cái lọc trừu tượng hóa, do đó nhân vật ấy điển hình thì thật điển hình, nhưng bảo là nó đã diễn tả được những nhân vật thời cổ đại thì không được, vì những nhân vật ấy cảm nghĩ, sử sự như những con người của thế kỷ thứ XVII, mà bảo là nó miêu tả được những nhân vật của thế kỷ thứ XVII cũng không xong vì nó vẫn là điển hình cho những tình tình tâm trạng của con người nói chung, nghĩa là không những của thế kỷ thứ XVII mà còn cả của mọi thời đại có xã hội có giai cấp từ cổ đại cho đến khi hết xã hội có giai cấp. Cho cả đến ba mươi vở kịch của Mô-li-e, tuy rằng hầu hết có những nhân vật đã lấy trong đời sống thời đó, nhưng những vai trò người đạo đức giả (Tartuffe), người biền lận (l'Avare), người bệnh tưởng (le Malade imaginaire), v.v .. cũng đã trở nên một loạt tính nết điển hình của con người trong xã hội có giai cấp ở bất kỳ thời đại nào. Xã hội Pháp thế kỷ thứ XVII không được thể hiện một cách trung thành trong văn học cổ điển Pháp là như thế.

Bạn Vũ Ngọc Phan nêu lên rằng : « Văn học cổ điển Việt-nam có đủ những nhân tố cần thiết của một nền văn học cổ điển và không có những tính chất mà văn học cổ điển không thừa nhận ». Chúng tôi hiểu câu đó có nghĩa là chỉ có thể gọi được là văn học cổ điển những văn học nào có đầy đủ nhân tố cần thiết của văn học cổ điển Pháp, và không thể có những tính chất mà văn học cổ điển Pháp không có.

Đi từ lập luận đó, bạn Vũ Ngọc Phan bắt buộc phải chứng minh là văn học Việt-nam khoảng giữa thế kỷ thứ XVIII đến đầu thế kỷ XIX có đủ tính chất của văn học cổ điển Pháp. Bạn có nêu lên là hồi đó ta (cũng như văn học cổ điển Pháp có tinh thần phục cổ) cũng có ý thức « học tập cổ nhân » trong việc dùng điển tích Trung-quốc, dùng đề tài, sự tích cũ, dùng truyện cổ của Trung-quốc để xây dựng tác phẩm, ta cũng đã vận dụng những phần ưu tú nhất của ngữ ngôn dân tộc, để đạt đến chỗ tinh vi và chính xác trong diễn tả, để có một phong cách nghiêm chỉnh, đáng làm khuôn mẫu. Nhưng, bạn Vũ Ngọc Phan chỉ nêu lên có hai điểm đó thôi. Còn những đặc trưng khác của văn học cổ điển Pháp : tôn sùng tự nhiên (lý tính), tôn trọng đạo đức xã hội (đạo đức của xã hội tư bản đương thành hình), thì không thấy được chứng minh là ta có.

Thực ra, công việc chứng minh của bạn Vũ Ngọc Phan cũng khó mà hoàn hảo được khi muốn gò văn học Việt-nam khoảng giữa thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX vào một khuôn khổ mà chỉ có văn học cổ điển Pháp đứng nổi. Ở đây, tôi rất đồng ý với bạn Văn Tân là : « Tính chất văn học cổ điển Việt-nam sẽ dĩ khác tính chất văn học cổ điển Pháp hay văn học cổ điển Âu châu là vì văn học cổ điển Việt-nam xuất hiện trong những điều kiện xã hội hoàn toàn khác những điều kiện xã hội Pháp hay điều kiện xã hội Âu châu đã làm bối cảnh cho văn học cổ điển Pháp và văn học cổ điển Âu châu ra đời ».

Ngay việc cho văn học của ta thời đó đã có ý thức « học tập cổ nhân » như văn học cổ điển Pháp cũng chỉ là một sự so sánh bề ngoài. Ý thức « học tập cổ nhân » của ta khác hẳn với ý thức « học tập cổ nhân » của văn học cổ điển Pháp. Cái « cổ nhân » của ta thời đó, cho đến cả trước thời đó và sau thời đó rất nhiều, là những nhà văn nhà thơ Trung-quốc. Việc bắt chước của ta bắt nguồn từ chỗ ta đã bị lệ thuộc vào các nhà Hán, Đường, v.v... trong một thời gian rất dài. Cái ý thức bắt chước đó sau này đến thời Pháp thuộc đã chuyển dần từ bắt chước « cổ nhân » (Trung-quốc) sang bắt chước « cận đại nhân » (Pháp). Cho nên cái ý thức học tập cổ nhân của văn học cổ điển Pháp. Nổi bật nhà văn nhà thơ Pháp thế kỷ XVII học tập cổ nhân là do sự thúc đẩy của nền kinh tế tư bản mới thành hình. Cái học tập cổ nhân ấy có lợi cho sự củng cố và phát triển chế độ xã hội mới. Vì vậy nếu muốn tìm ở văn học ta khoảng giữa thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ thứ XIX một ý thức học tập cổ nhân thực sự có thể kể làm một nhân tố của một nền văn học cổ điển (kiểu văn học cổ điển Pháp) thì không bao giờ có thể tìm thấy. Do đó, nếu phải có đủ những nhân tố cần thiết

của một nền văn học cổ điển (kiểu văn học cổ điển Pháp nghĩa là theo nghĩa chặt chẽ của văn học cổ điển) thì văn học Việt-nam thời đó không có đủ.

Bạn Vũ Ngọc Phan viết : « Văn học cổ điển Âu tây, và nhất là văn học cổ điển Pháp, thể hiện tính chất nhân văn ở chỗ nó đặc biệt chú ý đến con người và sâu hơn nữa, đến tâm tình của con người.... Các nhà văn cổ điển Pháp rất sẵn sóc đến con người : người thì phân tích những ham muốn, tính tình; người thì nghiên cứu những trạng thái của tâm hồn.... Có coi trọng con người, có quý con người, mới chú ý đặc biệt đến con người như thế ».

Nói : « Văn học cổ điển Pháp thể hiện tinh chất nhân văn ở chỗ nó đặc biệt chú ý đến con người, và sâu hơn nữa, đến tâm tình con người. . . » là định cho tinh chất nhà văn một ý nghĩa, một nội dung sơ sài quá. Chủ nghĩa nhân đạo (1) kể từ còn ở lúc mới sinh ra (thế kỷ thứ XIV, XV) rồi tiến lên một bước cao hơn là ở thế kỷ thứ XVIII với phái Bách khoa, đến khi trở nên một chủ nghĩa nhân đạo thật hoàn chỉnh là chủ nghĩa nhân đạo xã hội chủ nghĩa, luôn luôn đấu tranh cho con người, cho quyền sống của con người lao động, cho sự giải phóng con người khỏi ách áp bức bóc lột, dù rằng mức độ có khác nhau tùy theo từng thời kỳ một và tinh chất giai cấp có thay đổi. Nếu nhằm mục đích đó, thì mới có thể nói là « đặc biệt chú ý đến con người ». Xét đến nguồn gốc, nội dung và đặc trưng của văn học cổ điển Pháp thì chủ yếu chỉ là phản ánh và góp phần cho sự hình thành chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đầu. Nếu hiểu quá xa xôi là thành hình chủ nghĩa tư bản tức là giải phóng con người ra khỏi ách áp bức bóc lột của phong kiến cũng có nghĩa nhân đạo chủ nghĩa của nó thì cũng đúng. Vì chủ nghĩa nhân đạo của phái Bách khoa thế kỷ thứ XVIII chính là nhằm vào mục tiêu đó. Còn văn học cổ điển Pháp phản ánh xã hội đương thời nghĩa là sự câu kết giữa giai cấp tư sản thương nghiệp với giai cấp phong kiến quý tộc để thành lập nên nền quân chủ tuyệt đối. Văn học cổ điển Pháp phục vụ cho cái chế độ chính trị này, chứ văn học cổ điển Pháp không nhằm mục tiêu giải phóng cho con người, bênh vực quyền lợi của con người.

« Phân tích những ham muốn, tính tình », « nghiên cứu những trạng thái của tâm hồn » (theo phương pháp duy lý của Đê-các) chưa phải là coi trọng con người, quý con người, như chủ nghĩa nhân đạo chủ trương. Huống chi, ở những nhà văn cổ điển Pháp còn có nhiều điều không có lập trường nhân dân, cho nên việc « coi trọng con người », « quý con người » của những nhà văn ấy cũng cần phải đánh giá cho đúng hơn. Và việc « rất sẵn sóc đến con người » bằng cách « phân tích », « nghiên cứu » đó, chưa hẳn là nhằm một mục tiêu có tinh chất nhân đạo. « Rất sẵn sóc đến con người » theo kiểu đó, rõ ràng không phải là

(1) Chủ nghĩa nhân văn nên gọi là chủ nghĩa nhân đạo thì đúng hơn. Từ đây trở xuống, chúng tôi xin phép dùng « chủ nghĩa nhân đạo » thay thế vào « chủ nghĩa nhân văn ».

Bản sắc của chủ nghĩa nhân đạo. Nếu ở một vài bài ngụ ngôn của La Fonten, một đôi chỗ ở kịch Molière có đã kích vào cái xấu xa tệ lậu của tính nết (keo kiệt, hoang tàng...) của thói đời (dèm pha, đả cạc...) của chế độ (cường quyền bức công lý...) do đó có đôi chút tính chất nhân đạo, thì cái nhân đạo này cũng chỉ là cái nhân đạo sơ khai mà thôi. Điều này cũng chỉ là do chủ nghĩa tư bản lúc mới ra đời hãy còn yếu ớt, hãy còn phải ngoắc tay với thế lực phong kiến làm bản đạp nhẩy xa hơn nữa, cho nên chủ nghĩa nhân đạo ở trong văn học cổ điển Pháp cũng vẫn còn yếu ớt. Do đó ở đây, chúng tôi cũng lại đồng ý với bạn Văn Tân là văn học cổ điển Pháp về căn bản không chống giai cấp phong kiến và qui tộc.

Sở dĩ chúng tôi nói nhiều đến tính chất và đặc điểm của văn học cổ điển Pháp như trên cũng chỉ là để đi đến chỗ nhận định xem có văn học cổ điển Việt-nam không. Chúng tôi thấy trước hết có thể khẳng định là ở nước ta, cho đến nay, chưa hề có chủ nghĩa cổ điển. Về lý luận, không thấy có; về thực tế lịch sử cũng không. Khi nói văn học cổ điển, chúng tôi cũng lại xin nhắc lại là nên phân biệt hai ý nghĩa của nó. Một là ý nghĩa chặt chẽ, tức là phải thật đầy đủ những nhân tố của một văn học cổ điển điển hình, như văn học cổ điển Pháp. Hai là ý nghĩa rộng rãi nghĩa là chỉ có một phần nào của tính chất văn học cổ điển điển hình. Nhưng phần này lại là phần chính, phần quan trọng nhất, vì là phần có tính chất kế thừa, phần quý nhất của nó góp vào cả kho tàng quý báu của văn học. Đó là phần thuộc về sự vận dụng ngữ ngôn dân tộc làm cho nó được trong sáng và phong phú thêm ra, và khiến cho nó được coi như khuôn mẫu, do đó mà khiến cho văn học được mệnh danh là cổ điển.

Vậy nếu muốn tìm ở trong văn học Việt-nam một thời kỳ nào đó mà có thật đầy đủ những nhân tố của một văn học cổ điển (theo nghĩa chặt chẽ của nó) như bạn Vũ Ngọc Phan đã làm, thì không thể có được văn học cổ điển Việt-nam. Bạn Vũ Ngọc Phan đã chứng minh rất nhiều nhưng vẫn bỏ sót khá lớn, cho nên công việc của bạn làm, như chúng tôi nói trên, đã không được kết quả mỹ mãn.

Nếu chúng ta thừa nhận văn học cổ điển theo ý nghĩa rộng rãi là giai đoạn văn học đã vận dụng được tính vi và chính xác ngữ ngôn để tạo nên một phong cách nghiêm chỉnh, trang nhã, ru mỹ đáng làm khuôn mẫu, đáng để đời sau học tập, thì có thể nói là có văn học cổ điển Việt-nam. Ở đây, chúng tôi quay lại khái niệm văn học cổ điển của bạn Văn Tân. Nếu dùng khái niệm đó để chỉ văn học cổ điển Việt-nam (theo nghĩa rộng rãi), sau khi sửa cho chính xác hơn như trên chúng tôi đã nói, thì có thể được. Nhưng dùng nó để chỉ mọi văn học cổ điển, trong đó có cả văn học cổ điển điển hình là văn học cổ điển Pháp thì không ổn. Bởi vì cho rằng văn học cổ điển Pháp « nói lên được nguyện vọng chính đáng của dân tộc » là gượng gạo gò ép quá như chúng tôi đã trình bày ở trên.

Tóm lại, chúng tôi nhận định :

- Không có chủ nghĩa cổ điển ở Việt-nam.
- Có văn học cổ điển Việt-nam.

Không có chủ nghĩa cổ điển ở Việt-nam, vì từ trước tới nay chưa từng có trường phái nào, trào lưu nào, chủ trương tạo nên một nền văn học nghệ thuật theo những lệ luật, những thể thức nhất định có tính chất cổ điển, bởi vì chưa từng có một cơ sở kinh tế nào đòi hỏi sự việc đó, cũng chưa từng có những nhà văn lý luận của chủ nghĩa cổ điển như Ma-lét-bơ, Boa-lô ngay lúc đương thời của nó hoặc như Von-te sau này thâm định giá trị của nó, cũng chưa từng có những cuộc tranh cãi đả đươg trên văn đàn của những chủ nghĩa văn học khác nhau đề làm nổi bật tính chất đặc điểm của nó như những cuộc tranh hùng giữa chủ nghĩa lãng mạn với chủ nghĩa cổ điển ở Pháp.

Nói đến có văn học cổ điển Việt-nam, tất nhiên là cần phải so sánh nó với văn học cổ điển điển hình (văn học cổ điển Pháp). Cái điểm so sánh đề nêu lên được tính chất cổ điển của nó là ở chỗ ngữ ngôn, phong cách, nghệ thuật tinh vi mỹ mỹ đáng làm khuôn mẫu học tập. Tất nhiên cũng còn cần phải so sánh những điểm khác nữa để thấy văn học cổ điển Việt-nam có những đặc sắc đặc thù gì nữa. Như vậy, cái quyết định tính chất cổ điển cho văn học, hay nói một cách khác, cái quyết định đề có thể gọi một giai đoạn văn học nào là văn học cổ điển, đó là ngữ ngôn được phong phú tinh xác hẳn lên, nghệ thuật được điêu luyện mỹ mỹ hẳn lên. Chúng tôi nói như thế không sợ mắc vào chủ nghĩa hình thức, vì rằng văn học cổ điển của mỗi một dân tộc (nếu có) chứa đựng một nội dung khác nhau, do hoàn cảnh điều kiện lịch sử riêng của mỗi dân tộc cấu thành. Nội dung văn học cổ điển của mỗi dân tộc đã khác nhau, tự nhiên không thể dùng làm tiêu chuẩn cổ điển cho văn học được. Nói như thế, cũng không phải là phủ nhận giá trị nội dung của văn học cổ điển. Trên chúng tôi đã nói, văn học cổ điển Pháp ngoài việc cố gắng cho ngữ ngôn dân tộc, còn để lại một số kiệt tác bất hủ cho kho tàng văn học nữa. Văn học cổ điển Việt-nam đối với chúng ta lại càng có giá trị về mặt nội dung nhiều nữa. Nói như thế cũng lại không phải là tách rời nội dung với hình thức. Ở đây là công việc đánh giá, mà đánh giá thì phải tách bạch xem hình thức có giá trị như thế nào, nội dung có giá trị như thế nào. Văn học cổ điển Việt-nam đã có giá trị lớn lao về hình thức như vậy (thực ra ngữ ngôn và nghệ thuật không chỉ là vấn đề hình thức), về giá trị nội dung của nó cũng không phải là kém phần quan trọng, đoạn dưới đây chúng tôi sẽ xin nói đến.

VĂN HỌC CỔ ĐIỂN VIỆT NAM Ở VÀO THỜI KỲ NÀO VÀ CÓ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM GÌ ?

Nếu định cho văn học cổ điển Việt-nam tính chất như trên, thì chúng tôi thấy có thể gọi là văn học cổ điển Việt-nam giai đoạn văn học Việt-nam đi từ giữa thế kỷ thứ XVIII đến suốt thế kỷ XIX hay nói cụ thể hơn là đến trước thời kỳ văn học của ta chịu ảnh hưởng của văn học Pháp, nghĩa là kể theo tác giả thì từ Đoàn Thị Điểm cho đến Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương.

Chúng tôi kéo dài giai đoạn ấy ra như vậy, cũng chỉ căn cứ vào quá trình trưởng thành của ngữ ngôn của ta trong giai đoạn ấy và sự phù hợp của tính chất văn học Việt-nam trong giai đoạn ấy với ý nghĩa văn học cổ điển đã nêu ra. Chúng tôi lại giới hạn giai đoạn đó đến trước thời kỳ có ảnh hưởng của văn học Pháp, là vì từ khi có ảnh hưởng của văn học Pháp, ngữ ngôn của ta cũng có biến tinh về nội dung cũng như về ngữ pháp.

Nhưng nếu đã chỉ căn cứ vào ngữ ngôn dân tộc được phát triển và vững vàng trong sáng một cách đặc biệt để mệnh danh cổ điển một giai đoạn văn học, thì việc giới hạn thời gian cho giai đoạn đó có còn cần thiết nữa không? Chúng tôi vẫn thấy là cần thiết. Ở đây có hai vấn đề cần phải nói rõ. Một là thời gian ngữ ngôn được phát triển và vững vàng trong sáng là thời gian hình thành giai đoạn văn học cổ điển. Hai là giai đoạn văn học cổ điển với văn học có giá trị cổ điển khác nhau như thế nào.

Xét về hoàn cảnh và điều kiện lịch sử, thì xã hội phong kiến Việt-nam đã khủng hoảng từ trước cho đến thế kỷ thứ XVIII, XIX thì lâm vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng, bế tắc không có lối thoát. Nhân dân Việt-nam, chủ yếu là nông dân sống một cuộc đời đầy ải cơ cực dưới sự thống trị bóc lột vô cùng khắc nghiệt của giai cấp phong kiến phản động, cảm hờn sâu sắc phong kiến, đã bao lần nổi dậy chống chúng. Nhưng không có một lực lượng xã hội mới, cho nên những cuộc khởi nghĩa nông dân đều đi đến thất bại, kể cả cuộc khởi nghĩa Tây-sơn. Đấu tranh võ trang không lại, nhân dân đấu tranh bằng văn thơ (cổ nhiên là những hình thức đấu tranh này còn làm xen kẽ). Ca dao, vè hát, một số tác phẩm vô danh ra đời. Và một loạt các tác phẩm văn học mà bây giờ chúng tôi gọi là văn học cổ điển, nối tiếp nhau xuất hiện để nối tiếp nhau đá vào chế độ phong kiến. Tất nhiên sự đối kháng với phong kiến này cũng chỉ ở một mức độ nào vì hạn chế bởi điều kiện lịch sử. Nội dung của văn học cổ điển Việt-nam cũng vì thế mà có những đặc điểm khác hẳn nội dung của văn học cổ điển Pháp và có một giá trị đặc sắc riêng biệt. Trong khi đó ngữ ngôn Việt-nam vẫn đã tuần tự phát triển từ trước, đã có những biến chuyển đáng kể từ Nguyễn Trãi tới Nguyễn Bỉnh Khiêm, đến lúc này lại gặp dịp phát triển của văn học do điều kiện lịch sử thúc đẩy, được đà, ngữ ngôn Việt-nam đi vào một thời kỳ phát triển nhảy vọt: từ chỗ trù trắc trở nên giản dị, từ chỗ rậm tối trở nên trong sáng, từ chỗ nghèo nàn trở nên phong phú, từ chỗ thô sơ trở nên trang nhã, từ chỗ buông lơi trở nên nghiêm chỉnh, từ chỗ xuề xòa trở nên tinh vi, tóm lại ngữ ngôn Việt-nam đến giai đoạn này đã trưởng thành, xứng đáng tiêu biểu cho ngữ ngôn dân tộc, đáng làm khuôn mẫu cho các nhà văn.

Sự trưởng thành của ngữ ngôn Việt-nam gắn chặt với sự hình thành của văn học cổ điển Việt-nam trong thời kỳ lịch sử nhất định đó. Ngữ ngôn Việt-nam lên đến đỉnh cao nhất của nó với *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, nhưng vẫn cứ tiếp tục vững vàng, giàu thêm

mãi lên cho đến tận Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương đề rời chuyễn qua một giai đoạn khác với ảnh hưởng của văn học Pháp. Đương nhiên, thiên tài của Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến cũng là những nhân tố quan trọng của việc hình thành văn học cổ điển Việt-nam và của sự trưởng thành của ngữ ngôn dân tộc chúng ta, tuy rằng những sự việc đó đã do những hoàn cảnh và điều kiện lịch sử đặc biệt tạo nên.

Như vậy, trong văn học Việt-nam đã có một giai đoạn văn học cổ điển ở một thời kỳ lịch sử nhất định. Nó do sự thúc đẩy của hoàn cảnh và điều kiện lịch sử. Nó phù hợp với thời kỳ trưởng thành của ngữ ngôn dân tộc và do đó hoàn thành cũng như hoàn mỹ được sự trưởng thành đó.

Bạn Văn Tân có viết : « *Riêng về thơ văn Nguyễn Khuyến, chúng tôi thấy nó chỉ có phong thái cổ điển, giá trị cổ điển, chứ không phải là thơ văn cổ điển thực sự* ». Chúng tôi cho rằng văn chương Nguyễn Khuyến và cả đến văn chương Trần Tế Xương nằm trong giai đoạn văn học cổ điển Việt-nam chứ không phải chỉ có giá trị cổ điển. Về mặt ngữ ngôn, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương vẫn còn là những nhà văn tiếp tục cống hiến cho ngữ ngôn Việt-nam được thêm phong phú trong sáng một cách *cổ điển thực sự*, chưa chịu ảnh hưởng của văn học Pháp. Về mặt hoàn cảnh và điều kiện lịch sử, thời kỳ Nguyễn Khuyến và Trần Tế Xương là thời kỳ mà chế độ thực dân câu kết với chế độ phong kiến cũng còn ở giai đoạn đầu. Công cuộc khai thác thuộc địa của Pháp lúc đó còn bị cản trở nhiều bởi những cuộc khởi nghĩa của ta chống thực dân cướp nước. Nền kinh tế tự nhiên chưa đi đến chỗ giải thể. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với giai cấp phong kiến chưa giải quyết mấy may lại đèo thêm một mâu thuẫn quan trọng hơn nữa cho sự sống còn của dân tộc : mâu thuẫn giữa dân tộc Việt-nam với đế quốc thực dân Pháp. Chưa có một lực lượng xã hội mới, tiến bộ để lãnh đạo dân tộc và nhân dân Việt-nam đánh đổ thực dân và phong kiến. Con người trong xã hội Việt-nam thuộc địa và nửa phong kiến vẫn còn nguyên những tình cảm, tâm trạng, ý nghĩ của con người, bị trả đũa đau khổ uất ức khát vọng một chân trời mới khác. Do đó, nội dung văn thơ của Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương cũng có những tính chất đặc điểm của nội dung của Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương. Cũng vẫn là những nguyện vọng khát khao ra khỏi cái cuộc đời nô lệ điều linh mà không nhìn thấy lối thoát, cũng vẫn là những cơn đả mạnh vào thống trị bất nhân và thô bạo, cũng vẫn là những cách giải quyết tiêu cực mơ hồ không triển vọng. Duy có khác ở chỗ mũi nhọn không chỉ chĩa vào phong kiến phản động mà còn chĩa vào cả đế quốc thực dân.

Vì vậy, không thể coi Nguyễn Khuyến cũng chỉ có giá trị cổ điển phong thái cổ điển như Lỗ Tấn và Sô-lô-cốp được. Hai nhà văn này sống ở trong điều kiện đấu tranh gắt gao giữa những mâu thuẫn dân tộc và đế quốc, vô sản và tư sản, đã thể hiện trong văn chương những tình cảm, tâm trạng, ý nghĩ, nguyện vọng của con người khác hẳn.

Ngữ ngôn Trung-quốc cũng như ngữ ngôn Nga cũng lại đã có một quá trình phát triển và trưởng thành khác biệt. Duy chỉ vì hai nhà văn hào đó « *có những phong cách trang nhã và nghiêm chỉnh, những ngữ ngôn phong phú và tinh vi, xứng đáng làm khuôn mẫu cho các nhà văn* » mà « *được coi là nhà văn cổ điển* » đúng như bạn Văn Tân đã nêu ra. Trong văn học của chúng ta, rồi đây khi phát hiện hoặc xuất hiện những nhà văn mà về mặt phong cách, ngữ ngôn nếu cũng có những tính chất đặc điểm như vậy, chúng tôi thấy lúc đó sẽ gọi các nhà văn ấy là nhà văn cổ điển với ý nghĩa là có phong cách cổ điển, giá trị cổ điển, chứ không có ý nghĩa là nhà văn cổ điển của giai đoạn văn học cổ điển.

Một khi đã định cho văn học cổ điển Việt-nam cái phần tinh chất đặc điểm chung cho tất cả mọi văn học cổ điển rồi, chúng ta có thể đi vào tìm cái phần tinh chất đặc điểm riêng của văn học cổ điển Việt-nam mà không sợ mâu thuẫn với văn học cổ điển « thực sự » nữa. Là vì ở mỗi một nước, một dân tộc, có những hoàn cảnh lịch sử khác nhau. Điều kiện xuất hiện của văn học cổ điển Pháp khác hẳn với điều kiện xuất hiện của văn học cổ điển Việt-nam. Miếng đất đẻ văn học cổ điển Việt-nam nảy nở dùng tài khác hẳn với miếng đất đẻ văn học cổ điển Pháp nảy nở dùng tài. Văn học cổ điển Pháp ra đời trong khi chủ nghĩa quân quyền độc đoán ngày càng vững mạnh. Văn học cổ điển Việt-nam ra đời trong sự suy tàn của phong kiến quân phạt trong bế tắc không có đường thoát. Văn học cổ điển Pháp phục vụ cho giai cấp tư sản thương nghiệp kết cấu với phong kiến quý tộc. Văn học cổ điển Việt-nam là vũ khí của đám nho sĩ bất mãn hoặc « tru thời mãn thế », chống thống trị đương thời, do đó đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân và phục vụ nhân dân.

Như vậy, không nên tìm tính chất đặc điểm của văn học cổ điển Việt-nam căn cứ vào tính chất đặc điểm của văn học cổ điển Pháp như bạn Vũ Ngọc Phan đã làm. Văn học cổ điển Việt-nam nếu chỉ có cái bất chước cổ nhân ở chỗ dùng điển tích, hay những hình ảnh sáo thi không còn là văn học cổ điển nữa. Vì những điển đó không phải là điển đem lại cho ngữ ngôn Việt-nam phong cách nghiêm chỉnh, giản dị trong sáng gì. Không hay ho gì những sáo ngữ « khuôn trăng », « hoạ nguyệt » ; không thú vị gì những điển tích « xích thẳng », « lá thắm ». Những cái đó không thúc đẩy cho ngữ ngôn dân tộc tiến lên, trái lại còn ràng buộc nó lại.

Đặc điểm đáng quý nhất ở văn học cổ điển Việt-nam chính là tính chất nhân đạo chủ nghĩa. Nếu ở trong văn học cổ điển Pháp tính chất nhân đạo chỉ mờ nhạt yếu ớt thì nó lại tràn ngập trong các tác phẩm cổ điển Việt-nam. Lý do rất dễ hiểu là những tác phẩm đó phản ánh sự đòi hỏi quyền sống của con người bị chà đạp quá lắm dưới sự thống trị hà khắc của giai cấp bóc lột ở Việt-nam. *Chinh phục ngấm* là một bản án chống chiến tranh, đòi hỏi sự xum họp ái ân chính đáng của đôi vợ chồng bị chiến tranh chia rẽ. *Truyện Kiều* là bản cáo trạng đanh thép nêu lên những cực nhục của con người bị phong kiến dày xéo. Hồ Xuân Hương đòi hỏi quyền yêu đương bình

đẳng với nam giới, v. v... Và mặc dầu bị điều kiện lịch sử hạn chế, tinh chất nhân đạo giàu có đó đã làm cho văn học cổ điển của ta trở nên một kho tàng quý báu.

Văn học cổ điển Việt-nam do đó mà có tinh chất đả phong khá kịch liệt và sâu sắc. Không những nó đòi hỏi dùng bạo lực lật đổ thống trị phong kiến (Từ Hải) mà nó còn đánh vào ý thức hệ phong kiến nữa. Cả một nền đạo đức trật tự lễ giáo phong kiến đã bị Thúy Kiều, Hồ Xuân Hương gạt đổ nhào. Bạn Văn Tân có bản khoản rằng đặt Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, v.v... vào văn học cổ điển Việt-nam sẽ khiến cho nó « *chứa đựng hai tinh chất xã hội phản ánh nội dung của hai thời kỳ lịch sử khác nhau* ». Điều đó không thành vấn đề khi chúng ta thừa nhận văn học cổ điển Việt-nam có một nội dung khác với văn học cổ điển điển hình do điều kiện lịch sử riêng biệt của nó. Do đó không những nó có tinh chất đả phong kịch liệt mà nó cũng còn có tinh chất bài thực mạnh mẽ. Văn học cổ điển Việt-nam với Nguyễn Khuyến và Trần Tế Xương vừa đả phong vừa bài thực. Văn thơ của Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, v.v... mục đích của nó — trái lại ý kiến của bạn Văn Tân — vẫn là giải phóng con người, cá tính con người. Vì văn thơ đó nói lên sự khinh bỉ, cam ghét, đả đảo những cảnh nô lệ giống thế, nghĩa là nó đòi hỏi sự giải phóng con người ra khỏi ách thống trị của cả đế quốc thực dân lẫn phong kiến tay sai, nó mang tinh chất nhân đạo rõ rệt.

Văn học cổ điển Việt-nam khác với văn học cổ điển Pháp ở chỗ không biến những nhân vật của nó trở nên những nhân vật điển hình, những tính nết điển hình của con người, đưa vào một xã hội nào gần đây cũng thấy có những nét tương tự. Những nhân vật của văn học cổ điển Việt-nam, tuy rằng có đôi khi mượn ở những truyện Trung-quốc, vẫn là những nhân vật hoàn toàn Việt-nam. Tâm tình, ý nghĩ, hơi thở của họ là hoàn toàn Việt-nam. Đưa nó vào một nước nào khác, nó sẽ lạc lõng ngay. Tinh dân tộc của nó không bị cái điển hình hóa cao độ. trừu tượng hóa đi như ở văn học cổ điển Pháp.

Vì nó không phục vụ cho thống trị mà nó lại còn chống lại thống trị cho nên văn học cổ điển Việt-nam mang những nhân tố lãng mạn mà văn học cổ điển Pháp không có. Ở Pháp, văn học cổ điển chống đối với văn học lãng mạn. Ở ta, văn học cổ điển với tinh chất nhân đạo giàu có, với tinh chất bài phong phản đế sâu sắc, với tinh chất phục vụ nhân dân phục vụ dân tộc, biểu lộ khá nhiều tính chất lãng mạn. Tinh chất lãng mạn này sẽ đột khởi khi ảnh hưởng của văn học Pháp thâm nhập vào văn học Việt-nam dưới thời Pháp thuộc, nhưng ngay ở giai đoạn văn học cổ điển, nó cũng đã rõ rệt rồi. Không còn là trữ tình nữa mà thực sự là lãng mạn, mối tình của Thúy Kiều và Kim Trọng, nhất là những đêm tình tự của đôi tâm hồn say đắm trong tình yêu ấy.

* *

Trước khi dừng bút, chúng tôi thấy cần nêu lên một ý kiến trong vấn đề nhận định, phân chia văn học Việt-nam ra những trào lưu văn

học qua các thời đại. Chúng ta có nhất thiết cố tìm ra cho văn học Việt-nam tất cả những trào lưu văn học có trên thế giới không? Chúng tôi tưởng đó là việc nên tránh. Theo ý chúng tôi, chỉ nên căn cứ vào kho tàng văn học của ta, và hoàn cảnh lịch sử xuất hiện của nó qua các thời kỳ, tìm ra những tính chất và đặc điểm của mỗi một giai đoạn, sau đó mới so sánh với văn học thế giới mà ấn định trào lưu. Bởi vì nếu lịch sử xã hội con người nói chung phát triển theo một hướng nhất định cho toàn thế giới, nhưng nó có những ngoại lệ cũng như có những sớm muộn, thêm bớt khác nhau. Lịch sử văn học chỉ là một bộ phận của lịch sử xã hội nói chung, cũng như vậy. Cho nên nếu ở một số nước Âu tây có một thời kỳ mà phái kinh viện nắm độc quyền văn đàn hoặc có một thời kỳ mà phái đa-đa, phái lập thể làm mưa làm gió trong xã hội tư bản, thì chúng ta cũng không cần khổ công cố gạn trong văn học của ta xem có những sản phẩm như thế không. Về phần những văn học cổ điển, lãng mạn, hiện thực, v. v... nó là những thứ chung nhất cho văn học, chúng ta cũng chỉ nên tìm xem những tính chất đặc điểm chung nhất để nhận định trong văn học của chúng ta. Chúng ta không gò ép cho phải có từng điểm từng điểm giống với những hạng loại điển hình. Và nhất là không bao giờ nên quên cái đặc thù của ta sinh ra trong hoàn cảnh lịch sử riêng biệt của ta.

Tháng 11-1958
THÀNH THẾ VỸ

SỰ THỐNG NHẤT VỀ TÍNH CHẤT PHẢN ĐỘNG của PHẠM QUỲNH TRONG LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ VÀ VĂN HỌC

của HỒNG HẠNH

NHẮC tới Phạm Quỳnh, nhân dân ta, đặc biệt là giới trí thức nước ta chắc hẳn chưa quên. Phạm Quỳnh đã từng ngót hai mươi năm hoạt động về văn học, báo chí, đã 16 năm làm chủ bút báo « Nam phong », đã viết rất nhiều bài văn nghị luận, xã luận, luận thuyết, khảo cứu, dịch thuật, bút ký về chính trị, triết học, văn học, khoa học, lịch sử v. v... in trên các báo *Đông dương tạp chí*, *Nam phong tạp chí*, *Patrie annamite* (1) và từ năm 1933 đã giữ chức thượng thư bộ Học rồi thượng thư bộ Lại trong Nam triều. Cuộc đời hoạt động chính trị của « cụ thượng Quỳnh » đã bị lịch sử lên án : y đã bị đến tội bằng tính mạng trước nhân dân khởi nghĩa thời kỳ Cách mạng tháng Tám. Nhưng, trong lĩnh vực văn học, sự đánh giá Phạm Quỳnh vẫn chưa được dứt khoát. Không những dưới thời Pháp thuộc mà cả đến ngày nay, còn có những người tách bạch cái tên Phạm Quỳnh làm hai ranh giới chính trị, văn học và cho rằng Phạm Quỳnh chỉ phản động về chính trị, nhưng trong lĩnh vực văn học thì cũng có công hiến đáng kể. Do nhu cầu viết văn học sử, trong quyển *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* của các bạn trong nhóm Lê Quý Đôn, vấn đề Phạm Quỳnh lần đầu được đưa ra xét theo lập trường quan điểm mới, nhưng chúng tôi thấy chưa được ổn. Theo ý kiến của các bạn trong nhóm Lê Quý Đôn thì : « Cũng có người báo công việc nghiên cứu, dịch thuật, làm báo của Phạm Quỳnh hoàn toàn là một phương tiện để ông đạt những địa vị cao nhất trong xã hội. Nhưng cũng có thể thấy rằng Phạm Quỳnh không chỉ coi công tác văn hóa của ông là một phương tiện, một công tác tạm thời. Ông làm việc cần cù, say mê và nghiêm chỉnh, nhờ thế mà đạt những kết quả to lớn ». Do nhận định tách rời tư tưởng chính trị và chuyên môn « công tác văn hóa » của ý kiến trên cho nên mặc dầu đã nhận định : « Phạm Quỳnh chỉ có tội chứ không

(1) Từ 1933, sau khi thôi chủ bút *Nam phong* và làm thượng thư, Phạm Quỳnh tiếp tục viết bài cho báo *Patrie annamite* (Tổ quốc An-nam) nhưng giấu tên thực mà ký là « *Patrie annamite* ».

có công...» nhưng cũng dẫn tới thái độ tiếc thương (tiếc thương cái sự nghiệp văn học của Phạm Quỳnh) mà thốt ra : «*Thật là xót xa khi sức nhớ rằng con người đã nói những câu như thế, đã có những công hiến như thế cho sự nghiệp văn học lại là người bán nước*» (1).

Chúng tôi không thể đồng tình với ý kiến trên. Và denn nay, trên bước đường chuẩn bị nghiên cứu lịch sử văn học phần văn học cận đại, chúng tôi thấy cần phải góp ý kiến nhận định về Phạm Quỳnh cho rõ ràng, dứt khoát hơn.

Nhưng có một điều mà chúng ta cần phải thông nhất trước khi đánh giá Phạm Quỳnh — đặc biệt đánh giá về phương diện văn học — là chúng ta phải dựa trên tiêu chuẩn nào mà nhận định giá trị một sự nghiệp văn học ? Chắc chắn các bạn sẽ đồng ý với chúng tôi là chúng ta phải dựa trên quan điểm : sự nghiệp văn học đó về căn bản đã đóng góp những gì cho xã hội đương thời. Trong quá trình nhận định, chủ yếu là phải xét về tư tưởng tinh của tác phẩm, trình độ nghệ thuật hay trình độ kiến thức trong tác phẩm mặc dầu cũng quan trọng nhưng cũng chỉ là thứ yếu bởi vì cái quyết định sự công hiến tốt hay xấu, cao hay thấp của một tác phẩm, thuộc về lĩnh vực tư tưởng. Còn trình độ nghệ thuật hay kiến thức cao hay thấp chỉ giúp cho phần tư tưởng thể hiện được đậm hay nhạt mà thôi.

Nói riêng về Phạm Quỳnh thì ngoài cái danh vị thượng thư mà thực dân phong kiến sau này ban cho y, y có hoạt động nhiều về công tác văn học, nhưng mọi công tác văn học của y không tách rời lập trường và quan điểm chính trị của y, không tách rời cái cương vị chính trị mà thực dân phong kiến phong cho y để làm một tên tay sai đắc lực cho chúng. Ở Phạm Quỳnh, chúng ta thấy rõ ràng hơn ai hết sự thông nhất giữa *lập trường chính trị phản động* và *nội dung văn học phản động*. Tính chất phản động của y là cả một hệ thống ý thức tư tưởng biểu hiện cả trên lĩnh vực hoạt động chính trị lẫn văn học của y.

Đó là vấn đề mấu chốt mà chúng tôi muốn đề cập tới trong khi viết bài này.

LẬP TRƯỜNG CHÍNH TRỊ CỦA PHẠM QUỲNH TRONG HÌNH CỤ THỂ CỦA NƯỚC TA

Tháng 8-1914, cuộc đê quốc chiến tranh lần thứ nhất bùng nổ giữa hai phe Đức, Áo, Thổ, Nga hoàng và Pháp, Anh, Ý, Mỹ, Nhật. Đây là một cơ hội tốt mở ra cho nhân dân ta những điều kiện khách quan thuận lợi như những ngọn gió thổi bùng lên ngọn lửa cứu quốc đang cháy âm ỉ sau những ngày tàn tạ của các phong trào Đông du, Đông-kinh nghĩa thực và cuộc vận động chống đi phu nộp thuế ở Trung-kỳ, kể đó sự thất bại của vụ Hà thành đầu độc, nhất là cuộc tan vỡ của nghĩa quân Yên-thê. Bọn thông trị Pháp ở Đông-dương ra sức vơ vét người và của ở các dân tộc Việt, Miên, Lào để ném vào lò lửa chiến tranh bên nước chúng. Từng đoàn lính chiến và lính thợ Việt-nam cũng như Miên, Lào bị đưa sang Pháp làm bia đỡ đạn. Nhân dân ba nước bị đóng góp những món tiền quốc trái và quốc phòng nặng nề hết đợt này lại đợt khác.

(1) «*Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam*» trang 202, 204.

Tính ra trong thời kỳ này nhân dân Đông-dương đã phải cung cấp hơn 10 vạn lính chiến và lính thợ, gần 191,5 triệu phò-răng quốc trái cùng 200 triệu phò-răng quốc phòng cho đế quốc Pháp.

Trước tình hình đế quốc Pháp bị đánh ngay bên chính quốc chúng và đang phải dốc toàn lực lượng cho chiến tranh, nhân dân ta náo nức, hy vọng, và mong chờ một biến đổi lớn, một cuộc khởi nghĩa giành lại chủ quyền ở tay bọn thực dân xâm lược. Các đảng phái cách mạng trong nước đều muốn « tính quân bài cuối cùng » (1). Những cuộc nổi dậy nổ ra liên tiếp tàn công vào bọn thực dân Pháp như những hoạt động của Việt-nam Quang phục hội, liên tục đánh phá các đồn Pháp, những hoạt động của những hội kín ở Nam-kỳ với khẩu hiệu « phản Pháp, phục Nam » hướng vào mục tiêu phá những cuộc mộ lính đưa sang Pháp, cuộc đánh phá khảm lớn Sài-gòn (14-2-1916), âm mưu khởi nghĩa của vua Duy-tân (5-1916) và cuộc khởi nghĩa của binh lính Thái-nguyên (8-1917) đồng thời nhiều cuộc khởi nghĩa của các dân tộc ít người cũng làm tràn động hàng ngũ thực dân Pháp khiến cho chúng bị tổn thất khá nặng nề và phải dốc lực lượng đổi phò lại.

Trước tình thế này, lập trường và thái độ của tất cả mọi người Việt-nam yêu nước là lợi dụng triệt để cơ hội phát cao ngọn cờ cứu quốc như trong thực tế họ đã làm, và mặc dầu do chưa có điều kiện để xuất hiện một Đảng tiên phong của giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng cho nên cuối cùng đều đi tới thất bại nhưng họ đã đóng góp những thành quả đấu tranh về vang vào truyền thống cách mạng của dân tộc. Nhưng cũng trong hoàn cảnh đặc biệt ấy của đất nước, xuất hiện những phần tử cơ hội chủ nghĩa lợi dụng triệt để tình trạng thực dân Pháp đang gặp khó khăn và cần đến những tay sai trung thành để xây dựng quyền lợi cá nhân trên xương máu của đồng bào.

Trong số những tên đó, tên trùm là Phạm Quỳnh.

Trước đây, Phạm Quỳnh đã viết cho *Đông-dương tạp chí* (1913) nhưng đến thời kỳ này xu hướng chính trị của y mới biểu lộ. Y viết bài cho *Ấu châu chiến sử*, tờ tạp chí bằng chữ Hán ra đời năm 1915, do tên trùm mật thám Pháp Lui-i Mác-ty sáng lập và Nguyễn Bá Trác làm chủ bút, nhằm mục đích lôi kéo nước Trung-hoa vào vòng chiến. Những bài của Phạm Quỳnh viết được Nguyễn Bá Trác dịch ra chữ Hán. Thái độ của Phạm Quỳnh tham gia viết bài cho *Ấu châu chiến sử* đã hé mở lập trường của y là mượn phương tiện báo chí làm cái cầu để bước sang hàng ngũ thực dân Pháp.

Cũng do thái độ bước đầu đó Phạm Quỳnh được thực dân Pháp chú ý cất nhắc. Cho tới tháng 7-1917, *Nam phong tạp chí*, tờ báo vừa bằng chữ quốc ngữ vừa bằng chữ Hán do tên Lui-i Mác-ty sáng lập và Phạm Quỳnh làm chủ bút ra đời mới bộc lộ rõ rệt lập trường chính trị của Phạm Quỳnh.

Nam phong tạp chí nhìn qua cái chiêu bài « văn học, khoa học tạp chí » thì chỉ là một tờ báo để cập tới những vấn đề văn học và khoa học. Sự thực không phải như vậy. Bên những bài vở của một số nhà văn như

(1) Theo tài liệu « Lịch sử 80 năm chống Pháp » tập I của Trần Huy Liệu — trang 171.

Phạm Duy Tồn, Nguyễn Bá Học, Nguyễn Hữu Tiềm, Nguyễn Đôn Phục, Nguyễn Trọng Thuật v.v..., tờ báo này là một cái công cụ, một loa tuyên truyền đặc lực của bộ máy thông trị của thực dân Pháp ở Đông-dương.

Ngay trong bài «*Mây nhời nói đầu*» của *Nam phong tạp chí* do Phạm Quỳnh viết, y đã trắng trợn bộc lộ thái độ làm tay sai cho thực dân Pháp qua cái tôn chỉ của tờ báo. Thái độ đó nấp dưới nhãn hiệu «*giúp cho sự học trong nước*». Mà muốn giúp cho sự học trong nước theo y là phải «*...định cái thái độ của người nước ta đối với cái văn minh học thuật mới*» do đó dẫn tới chỗ phải nô dịch hoàn toàn vào đề quốc Pháp : «*...đại quốc [Pháp] đã đảm nhận cái trách nhiệm nhơn nhao đem ban bố cái văn minh học thuật ấy trong cõi Việt-nam này để đưa đất dân ta lên đường tiến bộ*».

Cũng cùng trong bài «*Mây nhời nói đầu*» đó, Phạm Quỳnh công khai ủng hộ và cổ động cho cái địa vị thông trị của thực dân Pháp :

«*Nhà nước Bảo hộ tất sẵn lòng mà giúp cho ta gây nên một cái tư trào mới. Cái thiên chức của nước Đại Pháp xưa nay vẫn là đi dạy cho các dân các nước biết phát triển cái quốc túy của mình, khiến cho mỗi dân mỗi nước biết mình có một cái «*nhân cách*» riêng mà sống theo cái «*nhân cách*» ấy, chứ nước Pháp chưa từng bao giờ lấy sự đồng hóa các dân khác theo như mình làm một cái lượng hao chính sách. Nước Pháp vẫn biết rằng mỗi dân cũng tức như mỗi người, không người nào giống người nào, không dân nào giống dân nào, nếu cưỡng hóa cho giống nhau thì chỉ có hại mà không có lợi. Bởi thế cho nên từ khi sang cầm quyền chính trị ở nước ta, nước Đại Pháp vẫn tôn trọng những lẽ lời phong tục của ta, không hề phạm đến cái thể chế trong xã hội ta, phạm đến cái giường mồi của luân lý ta. Không những thế, mà nhà nước có khi lại còn phải ngăn cái lòng nóng nảy quá đáng của nhiều người đồng bào ta muốn cấp tiến mà phá đổ cái nền nếp của ông cha. Ta nên thế cái chính sách khôn ngoan ấy, mà trong sự nghiên cứu cái học thuật mới nên khéo chọn điều hòa cho quốc dân được lấy một cái «*độ*» an tinh thần thích đáng*».

Rõ rệt đây là cả một bản tuyên cáo chính trị, một bản tuyên ngôn bán nước của Phạm Quỳnh qua đó chúng ta thấy rõ lập trường của y : đó là sự công nhận trắng trợn sự thông trị của thực dân Pháp dựa vào phong kiến trên đất nước chúng ta và hô hào nhân dân ta phản khởi và biệt ơn làm nô lệ cho chúng !

Ngay trong số 2 của *Nam phong*, Phạm Quỳnh lại tiếp tục khuếch trương cái vốn bán nước của y. Lần này y tăng bực một bài diễn văn của tên trùm thực dân An-be Sa-rô nói về Đông-dương (1). Trong bài diễn văn này, con mắt cú vọ của tên toàn quyền thực dân đã nhìn thấy món mồi béo bở của chúng ở sức lao động cần cù và khéo léo của nhân dân ta : «*Người dân bán xứ thường chăm làm, dễ bảo, có thể cung cấp được một cái «*nhân công*» khôn khéo, dễ dùng; biết am hiểu, biết lợi dụng các máy móc ngày nay... Đó là cái của báu vô tận, vô giá của xứ này...*».

Đã nhìn thấy cái kho tàng «*nhân công*», Sa-rô lại nhìn thấy cả những điều kiện để khai thác triệt để những nhân công đó : đó là nguyên liệu dồi dào ở nước ta. Y nói : «*...Phải lập những công nghệ mới, dựng nhà*

(1) Sa-rô đọc bài diễn văn này ở trường nữ học đại hiệu «*Université des Annales*» ở Ba-lê ngày 2 tháng chạp 1916.

·chê tạo, xưởng làm công, để lợi dụng lấy cái nguyên liệu trong xứ rất là dồi dào phong phú. Phải sẵn sẵn cho mẫu quốc ta cái phần tài sản thê lực mà đất thuộc địa Á đông này phải giúp mẫu quốc... ».

Trước giọng lưỡi thực dân rõ như ban ngày của tên trùm thực dân này, Phạm Quỳnh phủ phục xuống mừng rỡ reo lên :

« Ôi ! cả quốc dân An-nam trong ba cõi, hãy lắng lặng mà nghe nhời trân trọng của quan toàn quyền, nên ghi tạc trong tâm khảm chớ bao giờ quên.

...Nền quốc dân An-nam quả có tính cách hay như thế, nếu quan toàn quyền không phải vì quá thương lữ ta mà tặng ta cái giá trị quá đáng, thì ta cũng nên mừng thay cho cái hậu vận đất Việt-nam cô quốc này ! » (Nam phong số 2/1917).

Cái « hậu vận » này căn cứ vào mục đích xâm lược của thực dân mà tên toàn quyền Sa-rô đã nói ra rõ ràng, là cái « hậu vận » nào, nếu không phải là cái « hậu vận » đem nền tự do và xương tủy của mình ra để làm béo thêm bộn tư bản cá mập Pháp ?

Đền đây, chúng ta đã có đầy đủ tài liệu để nhận định về lập trường chính trị của Phạm Quỳnh. Rõ rệt không phải y là một kẻ thiết tha tới vận mạng của đất nước nhưng sai lầm về chủ trương chính trị. Cũng không phải là y không nhìn thấy — với con mắt học giả mặc áo giả hiệu — cái dã tâm nô lệ hóa nước ta của thực dân Pháp. Đó là một tên phản quốc đội lốt học giả, một tên cơ hội chủ nghĩa nguy hiểm.

Chúng ta cũng cần chú ý là Phạm Quỳnh lợi dụng văn học báo chí để xuất hiện trên vũ đài chính trị trong hoàn cảnh tình hình thê giới và trong nước — đặc biệt là thê giới — có những sự kiện lịch sử vô cùng quan trọng xảy ra. Ở thê giới thì cuộc Cách mạng tháng Mười vĩ đại Nga nổ ra. Ở trong nước thì nhân cơ hội để quốc Pháp phải dồn lực lượng vào chiến tranh giữa phe đế quốc, phong trào cứu quốc của ta bùng dậy tấn công vào lực lượng thực dân xâm lược.

Phạm Quỳnh đã tạo ra một vị trí nhất định trong hoàn cảnh lịch sử đó. Đó là vị trí đứng về dinh lũy đế quốc chủ nghĩa chống đối lại phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân ta, và bản thân Phạm Quỳnh cũng như dưới sự chỉ đạo của y tạp chí *Nam phong* để cao tên phản động Kérinsky và mật sát Liên bang Xô viết — thành trì xã hội chủ nghĩa đầu tiên của giai cấp vô sản và nhân dân yêu chuộng hòa bình dân chủ toàn thê giới.

Tiếng nói của Phạm Quỳnh cất lên thời kỳ này chính là tiếng nói của lực lượng đế quốc chủ nghĩa nói chung và của thực dân Pháp nói riêng, nằm trong nội bộ nhân dân Việt-nam, ra sức kêu gọi nhân dân ta làm nô lệ cho chúng và sử dụng nước ta làm bàn đạp tấn công các dân tộc chậm tiến khác.

Ngay từ thời kỳ này, lịch sử đã ghi hai chữ « phản quốc » bằng nét lớn trên trán tên Việt gian này.

NỘI DUNG TƯ TƯỞNG PHẢN ĐỘNG CỦA PHẠM QUỲNH

Lập trường và thái độ chính trị của Phạm Quỳnh thì như vậy, bây giờ chúng tôi đi sâu vào nội dung tư tưởng phản động của y diễn biến ra trong một tiền trình lâu dài.

Trong một bài nhan đề là « Thơ cho bạn » (1) vào năm 1919. Phạm Quỳnh bộc lộ tâm sự đau cơ chính trị của y. Tư tưởng đau cơ đó nấp dưới một thái độ nhân sinh tưởng chừng như tiền bộ nữa. Y viết :

« ...Phải ở vào buổi nguy hiểm khó khăn mới biết ra công nỗ lực, mà giá trị ở đời chính là sự nỗ lực. Gắng sức mà làm cho nên, càng nguy hiểm càng mạnh bạo, dù không kết quả mà trong sự gắng sức đã có cái thì lạ thường rồi. Huống lại gắng sức để giúp cho nước cho nhà, gắng sức để làm hết nghĩa vụ đối với quốc gia, đối với xã hội, thời nhân sinh còn có lạc thú nào hơn nữa... ? ».

Sự cố gắng cá nhân đó lại dựa trên một quan điểm cao quý là đặt lợi ích của tổ quốc trên lợi ích cá nhân : « ...chỉ của bọn mình phải là chỉ ở việc nước, lấy việc thịnh suy nước nhà làm trọng hơn sự lợi hại cho mình ».

Phạm Quỳnh trách móc đồng bào u mê, không biết những điều phải làm cho tổ quốc, có những kẻ chỉ nhân cơ hội này kiếm cách trục lợi một cách đáng khinh : « Chỉ hiềm vì hiện bây giờ phần nhiều người trong nước còn mơ hồ không biết cái nghĩa vụ chân chính là ở đâu ; có người lại nhận lầm lẫn những việc không đáng làm nghĩa vụ, đem công phu mà phụng sự những lý tưởng không đâu ; còn lắm kẻ biết mà không làm, lại muốn nhân thời thế hỗn độn cầu sự lợi lộc một thân, thời những kẻ ấy đáng khinh bỉ vô cùng ».

Phạm Quỳnh trách người khác « mơ hồ » « phụng sự những lý tưởng không đâu » và « nhân thời thế hỗn độn cầu sự lợi lộc một thân », còn y thì y làm gì cho tổ quốc ?

Như chúng ta đã biết, sau cuộc Âu châu đại chiến lần thứ nhất, đế quốc Pháp và một số đế quốc Âu tây, không những mất thị trường ở nước Nga rộng lớn mà lại cũng đã kiệt quệ nên ra sức vơ vét của cải ở các thuộc địa về xây dựng lại « chính quốc ». Bọn thực dân Pháp ở Đông-dương ra sức khai thác của cải ở Đông-dương. Tư bản Pháp bỏ vốn kinh doanh vào Đông-dương ngày càng nhiều. Những hoạt động của tư bản Pháp về ngân hàng, mỏ, và nông nghiệp — đặc biệt là ngành cao su — đã mang lại cho chúng những lợi nhuận khổng lồ. Đất nước chúng ta lúc này bị những con bạch tuộc thực dân xúm xít hút máu mủ một cách khủng khiếp.

Trước tình hình đó, những người yêu nước Việt-nam đã thấy rằng vấn đề giải phóng dân tộc không thể làm đơn độc được và kiên quyết đi tìm một con đường chiến đấu và hy vọng cho sự nghiệp giải phóng tổ quốc bằng cách xuất dương đặt quan hệ với phong trào cách mạng thế giới như tác giả *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* đã ghi lại :

« Nếu trước cuộc đại chiến, chúng ta thấy cuộc tuyên truyền vận động cho cách mạng Việt-nam ở hải ngoại đã được biểu hiện ra dưới ngòi bút của Phan Bội Châu, thì sau đại chiến, chúng ta cũng thấy những tiếng hô cấp cứu, những nguyện vọng tha thiết của nhân dân Việt-nam lại được thoát ra từ những văn kiện sách báo của Nguyễn Ái Quốc, hòa nhịp với làn sóng của cách mạng thế giới đang dâng lên.

...Trong hội nghị các nước chiến thắng họp ở Véc-xây (Versaille) năm 1919, một bản yêu sách nhân danh nhân dân Việt-nam đòi tự do dân chủ,

(1) Thượng chí văn tập — tập IV, trang 301.

đòi đại xá chính trị phạm, đòi bỏ việc ép uống rượu và hút thuốc phiện đòi bỏ thuế muối và lệ đi phu, đã tố cáo chính sách dã man của thực dân Pháp, dùng diễn đàn của bọn chúng để phơi bày tội ác của chúng.

Trong hội nghị thành Tua (Tours) năm 1912, đánh dấu sự phân hóa, giữa Đảng Xã hội và Đảng Cộng sản nước Pháp, đại biểu thuộc địa là Nguyễn Ái Quốc đã đứng trên lập trường giải phóng dân tộc tán thành chủ trương dân tộc Đệ tam quốc tế và gia nhập Đảng Cộng sản Pháp» (1).

Trong lúc những người con ưu tú của dân tộc đã sáng suốt nhìn thấy rằng muốn giải phóng được tổ quốc thì phải bắt tay với giai cấp công nhân thế giới, bắt tay với Liên-xô — thành trì cách mạng đầu tiên trên thế giới — và những người đó đã bị Phạm Quỳnh « khinh bỉ » gán cho là « những tư tưởng không đầu » thì Phạm Quỳnh đã theo đuổi một lý tưởng là tích cực bám sát chủ trương khai thác Đông-dương của tư bản Pháp và ra sức lợi dụng thời cơ dây máu ăn phần. Những lời tâm sự giả tạo của y mà chúng tôi đã dẫn ra ở trên thì cuối cùng chính y lại tự vạch mặt nạ trong đoạn cuối cùng của cũng bài đó.

Y coi đất nước đang ứa máu của chúng ta như một cái mỏ và lũ buôn dân bán nước như y là một công ty khai mỏ. Y để ra phương châm hành động cho cái « công ty », cho những tên đầu cơ dân tộc bè lũ của y : « Ví như một công ty khai mỏ, định đến khai quật những mỏ vàng mỏ bạc, mỏ than mỏ chì ở một xứ nào : trước khi lập hội chiêu phần, mở đường dựng xưởng, tất phải có một đội kỹ sư đi thám xét, tìm xem mạch mỏ từ đâu đến đâu, nhiều ít thế nào, khó dễ làm sao rồi mới phân ra từng khu rừng trái núi mà chỉ đường lập thế cho những người vào khai : nếu cứ phá liễu mở bẫy thời không những mất công vô ích mà công ty đến phá sản có ngày...».

Và y nhận cho bè lũ y cái trách nhiệm phần quốc đó : « Bọn thượng lưu trí thức (trí thức phản động) trong nước ta ngày nay cũng có thể ví như đội kỹ sư đi dò vẫy ».

Do tư tưởng đầu cơ chính trị, Phạm Quỳnh lúc nào cũng hướng về phía đế quốc Pháp và hắt lời mặt sát dân tộc. Tên tay sai của thực dân này đã nhận định về dân tộc ta trong một bài « Danh dự luận » viết năm 1919 (2) : « Dân An-nam là một dân rất hiểu danh mà lại là một dân rất ít lòng danh dự ». Để chứng minh bệnh hiểm hiểm danh đó, Phạm Quỳnh viết : « ... Từ trên đến dưới, từ thấp đến chí cao, từ anh khờ rách trong làng cò cẩu cạnh cho được chức trương tuần, phó lý để được người ta khỏi gọi là « bô đĩ », « bô cu », cho đến bậc phủ thượng nơi thành thị thì nhau mà mua lấy tiếng ông « bá », ông « hàn » để ra mặt thượng lưu trong xã hội, cho đến cậu cả cậu hai nhà phờng phở luôn lột hàng chục hàng trăm để được gọi « thấy thông », « thấy phán » hệt thấy đều như có cái ma lực nó run rúi phải có chút lấy chút danh tiếng hão rói mãi ngàn nguyên bằng lòng ». Về bệnh « ít danh dự », Phạm Quỳnh nêu ra : « Cứ xét ngay cái cách lễ phép của người mình thời đủ biết... Đòi với người dưới thời đã tuyệt nhiên không có chút lễ phép gì, thường lấy sự thô bỉ tàn nhẫn mà đả kích kèm mình, đòi với người trên thật dễ tiện quá chừng. Rụt rè, khúm núm, gãi đầu, gãi tai, bầm bầm thưa thưa, vắng vắng dạ dạ, coi lời ăn

(1) « Lịch sử tá n mươi năm chung Pháp » của Trần Huy Liệu — Nhà xuất bản Văn Sử Địa tập I — trang 242.

(2) Thượng chủ văn tập — trang 289.

tiếng nói, dáng đứng cách ngồi, tướng ai đã biết trọng phẩm gia con người không khi nào tự hạ đến thế». Có thực « dân ta » có bệnh hiệu danh và ít danh dự này không ? Những hiện tượng mà Phạm Quỳnh đưa ra tuyệt đối không phải là những bệnh của dân tộc ta mà là sản phẩm của chế độ thực dân phong kiến mà chính Phạm Quỳnh là một môn hàng thuộc vào loại tinh vi nhất. Phạm Quỳnh đã đứng trên lập trường thực dân phong kiến mà nhìn dân ta, cho nên không lạ gì y cắt tiếng mặt sát dân tộc mà không thấy rằng chính y lại tự mặt sát và mặt sát cả lũ chủ của y. Do đó, cũng không có gì lạ khi y tán dương thái độ nhận xét của thực dân Pháp về dân tộc Việt-nam : « Người Pháp thường chê mình là kiêu căng với kẻ dưới, ô mị với người trên, thật không oan vậy ». Ai kiêu căng với kẻ dưới, nếu không là bọn phong kiến địa chủ, bọn nhà giàu, và bọn tay sai của thực dân phong kiến ? Ai ô mị với người trên, nếu không phải cũng chỉ là bọn phong kiến địa chủ dựa vào thực dân để duy trì chế độ chiếm hữu ruộng đất và bọn tay sai của thực dân xu phụ chủ nhân để kiếm miếng cơm thừa canh cặn ? Còn về nhân dân nói chung, đặc biệt là nhân dân lao động bị áp bức bóc lột đến cùng cực thì chỉ có thái độ căm thù bọn thực dân phong kiến và tay sai của chúng.

Vậy mà cuối cùng Phạm Quỳnh còn mở miệng :

« Danh dự ! Danh dự ! Ở đời không có huy hiệu nào quý bằng, không có công đức nào lớn bằng, không có sự nghiệp nào to bằng ! Danh dự ! Danh dự ! Người là vị thần thiêng ở đời này, thần chánh đại quang minh, chỉ tôn chỉ nghiêm, có thể lực rất mạnh đủ phá đổ các tà thần khác : thần tiền, thần bạc, thần lợi, thần danh. Trên địa cầu này có nước chưa từng biết oai quyền của người, có lẽ là nước Việt-nam này : xin thấp lèa đốt hương cầu cho người giáng sinh xuống đây, để mở mắt mở mắt cho mười mấy triệu con người đã từng luôn cúi gục lụy trong mấy nghìn năm !... ».

Thái độ rên la thảm hại của tên tay sai vô liêm sỉ của phong kiến đế quốc này thật là đáng tức cười và khinh bỉ. Y cò tình không nói tới danh dự của những tên « mãi quốc cầu vinh » như loại y, hơn nữa y cò tình quên mất sự biểu hiện tinh thần danh dự cao quý nhất của dân tộc chúng ta là truyền thống yêu nước, chiến đấu bất khuất, anh hùng chống ngoại xâm hàng bao nhiêu thế kỷ và đến đây vẫn còn liên tiếp chống đánh thực dân Pháp từ khi chúng đặt chân sang nước ta.

Cũng do thái độ chính trị như vậy cho nên Phạm Quỳnh không từ bỏ cơ hội nào để công khai bậy tỏ lập trường phản dân tộc của y. Năm 1922, nhân dịp sang Pháp y đã diễn thuyết trong trường thuộc địa trước bọn quan cai trị tương lai của Đông-dương. Tình hình và nguyện vọng của dân tộc chúng ta bị Phạm Quỳnh bịa đặt như sau : «...Hồi đầu vì không hiểu cho nên đã phản đối (thực dân Pháp) song sự phản đối đó cũng là lẽ tự nhiên, sau biết rằng người mình còn thiếu thốn nhiều lắm, nên nay hết lòng trông cậy ở quý quốc ra sức khai hóa cho có ngày mở mắt được với thế giới... ». Và trắng trợn hơn nữa, y dám tự coi như dân tộc Việt-nam đã giao phó chủ quyền cho đế quốc Pháp tự do bóc lột : «...Nay về phần chúng tôi đã đem quyền chủ trong nước, đem những sản vật thiên nhiên cùng nhân công lao động mà phó thác cho quý quốc lợi dụng sai khiến, quý quốc nên nghĩ lại thì thử thế nào cho khỏi phụ lòng mong mỏi của cả một dân tộc... » (Thương chi văn tập — tập V — trang 240).

Không những tìm hết cách để bám riết lấy quan thầy của y là đế quốc thực dân Pháp, Phạm Quỳnh còn nhìn thấy một chỗ đứng rất tốt cho hần ở phong kiến Nam triều. Y hiểu rằng vì quyền lợi của chính mình mà thực dân Pháp phải nhả ra cho Nam triều chút ít quyền lợi bởi vì Nam triều là chỗ dựa của chúng trên đất nước ta. Cho nên Phạm Quỳnh lại cũng hết lời đề cao phong kiến Nam triều. Y tán tụng chế độ phong kiến như một sức mạnh thiêng liêng bất khả xâm phạm, và khôi hài thay, y gọi tên trùm phong kiến tay sai cho thực dân là quốc hồn trong bài « Cái quan niệm dân ta đối với chủ nghĩa Đông-dương thống nhất » : « Muốn liên lạc lòng dân, thì trước hết phải tưởng đến cái quốc hồn. Mà vua chính là quốc hồn ta đây » (1). Thái độ xu phụ tên trùm phong kiến lại biểu lộ ra trong bài luận thuyết « Mười ngày ở Huế » dưới hình thức bảo vệ chủ nghĩa tôn quân. Phạm Quỳnh mượn cái tề Nam giao để đề cập tới vấn đề đó như sau : « Tuy là cái học thuyết [chủ nghĩa tôn quân] đã cổ lắm mà không phải không hợp thời. Theo học thuyết ấy thì vua là con gò, mà là cha mẹ dân. Vua phải thuận mệnh gò, lại phải mưu sự hạnh phúc cho dân... Nhưng dân không thể trực tiếp mà cầu phúc ở gò ; phải có một người đứng giữa, một người giới thiệu, người cao hơn cả muốn dân, thay mặt dân mà cầu gò thì mới được. Người ấy là ai ? Là thiên tử, là con gò, là vua vậy » (Nam phong số 9 — trang 211).

Phạm Quỳnh lại không quên tán dương mối quan hệ giữa thực dân Pháp và phong kiến Nam triều. Mỗi quan hệ đó là quan hệ cầu kết giữa thực dân và phong kiến để đàn áp nhân dân Việt-nam, duy trì quyền lợi chung của chúng. Trong bài luận thuyết nhan đề là « Thánh dụ » trong báo *Nam phong* số 6 (1917) sau khi cực lực đề cao tên trùm phong kiến, Phạm Quỳnh nêu lên sự gắn bó mật thiết giữa phong kiến và thực dân, kêu gọi nhân dân ta ủng hộ chúng : « Nay Hoàng thượng lại xuống tờ Thánh dụ để khuyên lể các bậc hũu quan cùng những kẻ sĩ nhân trong nước, không quản kẻ sang người hèn, kẻ giàu người nghèo, ai có tài trí, nên hết sức chăm về đường làm sách soạn báo, để giúp cho cái công khai hóa của triều đình cùng nhà nước bảo hộ. Nay nước ta dân ta nhờ ơn Đại Pháp bảo hộ được yên ổn ở ngoài trị bình ở trong trên hưởng phúc văn minh, dưới an cư lạc nghiệp, há chẳng nên chăm đường học hành tiên thủ cho trí dân càng ngày càng khôn, thế nước càng ngày càng mạnh hay sao ? »

Qua nội dung tư tưởng của Phạm Quỳnh đối với dân tộc và thực dân phong kiến, trọng tình hình chính trị của đất nước chúng ta thời kỳ thực dân và phong kiến cầu kết với nhau để duy trì ngôi vị thống trị của chúng, thì quan điểm lập trường của Phạm Quỳnh là phản dân tộc, phản cách mạng. Thực chất nội dung vẫn để dân tộc thời kỳ đó là vấn đề đánh đổ chính quyền thực dân xâm lược và phong kiến tay sai làm chỗ dựa cho chúng, thực hiện cách mạng giải phóng dân tộc. Phạm Quỳnh đứng về phía hàng ngũ thực dân phong kiến rõ ràng với ý thức tự nguyện làm tay sai đắc lực cho chúng cho nên đối với nhiệm vụ cách mạng mà lịch sử đề ra cho dân tộc chúng ta thì Phạm Quỳnh đứng trong vị trí đối tượng của nhân dân, của nhiệm vụ cách mạng.

Chúng ta không thể tìm cho y cái tên nào chính xác hơn cái tên phản dân tộc, phản cách mạng.

(1) *Nam phong* số 10 tháng 4-1918 — trang 194.

TÍNH CHẤT PHẢN ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC VĂN HỌC CỦA PHẠM QUỲNH

Phần trên, chúng tôi đã nêu ra một phần tiêu biểu cái « hồ sơ » chính trị của Phạm Quỳnh và chúng ta đã có cơ sở để kết luận rằng y là một tên phản dân tộc, phản cách mạng. Nhưng có phải Phạm Quỳnh chỉ phản động trong lĩnh vực chính trị, còn trong lĩnh vực văn học thì y có công hiến như đèn nay còn có người nghĩ không ?

Không phải như vậy. Phần trên chúng tôi đã trình bày phân tích những tài liệu cụ thể, hoàn cảnh lịch sử cụ thể để đi tới một kết luận về lập trường quan điểm chính trị phản động của Phạm Quỳnh. Thái độ của Phạm Quỳnh như vậy tuyệt đối không phải là những hiện tượng ngẫu nhiên trong quá trình hoạt động của một con người, mà nó gắn liền với lịch sử đấu tranh của xã hội Việt-nam cả một thời kỳ dài, nó là một hệ thống tư tưởng phản động rõ rệt. Nó là những trạng thái tư tưởng của một bản chất phản động ! Bản chất phản động đó là cơ sở của những hiện tượng thể hiện ra bất kỳ trong lĩnh vực chính trị hay lĩnh vực văn học. Tuy nhiên chúng tôi cũng cần phải nói rõ là không phải tất cả các bài văn — văn nghị luận, luận thuyết, triết học, văn học, dịch thuật — của Phạm Quỳnh đều là những biểu hiện thuộc về bản chất phản động của y. Trong một số bài văn có tính cách dịch hay lược thuật của y, đặc biệt là những văn bài về khoa học hoặc tiểu thuyết, tính chất khách quan và khoa học của văn để không cho phép y đem cái chủ quan thuộc về bản chất mà gài vào đó. Những văn bài đó hoặc là những hiện tượng ngẫu nhiên trong quá trình hoạt động văn học của Phạm Quỳnh, hoặc là những bài vở do Phạm Quỳnh dùng để ngụy trang cái bản chất phản động của y. Nhưng nói chung thì tất cả các bài của y — kể cả những bài dịch thuật — đều xuất phát từ cái động cơ và lập trường tư tưởng của y mà chúng tôi sẽ trình bày.

Trong một bài báo đăng ở « Đông-dương tạp chí » (số 121, trang 711, 712) Phạm Quỳnh đã tỏ thái độ sôt sắng với con đường văn học của nước nhà và tự cho y là một trong những người dẫn đầu : *« Cái nghĩa vụ làm văn ở nước ta bây giờ rất là trọng. Ta là bọn phá đường mở lối, là quân tiên phong của đội binh những nhà làm văn về sau này, ta đi vào đường nào thì người sau tất cũng theo ta vào đường ấy. Như thế thì ta há lại không chọn đường cho cẩn thận ư ? »*

Thái độ quan tâm đến văn học nước nhà của Phạm Quỳnh trên đây thực chất là y đã nhìn thấy ở văn học một thứ vũ khí quan trọng giúp cho y hoàn thành sự nghiệp bán nước.

Thực thể, chúng ta hãy thử xét xem con đường mà Phạm Quỳnh kêu gọi các nhà văn cùng với y « phá đường mở lối », làm « quân tiên phong » là con đường nào ?

Trước hết chúng ta hãy xét các bài văn nghị luận hoặc dịch thuật về triết học của Phạm Quỳnh. Đây cũng là một điểm mấu chốt, một cơ sở tư tưởng giúp cho chúng ta thấy rõ quan điểm triết học của Phạm Quỳnh, do đó thấy được cả cái thể giới quan giai cấp, cái bản chất phản động của y có liên quan chặt chẽ với lập trường quan điểm của y thể hiện trong chính trị cũng như văn học.

Phạm Quỳnh đề cập tới các triết gia nào, tiền bộ hay thoái bộ, duy tâm hay duy vật ? Về hình thức mà nói, Phạm Quỳnh có vẻ có xu hướng đi với trào lưu triết học tiền bộ. Nhưng thực ra thì chưa nói tới quan điểm triết học của y, sự hiểu biết về triết học của Phạm Quỳnh mới chỉ là một số kiến thức hỗn tạp và nông cạn về cả triết học duy tâm lẫn triết học cổ khía cạnh duy vật. Y nêu lên cả những triết gia có mặt tiền bộ lẫn nhà triết học cực kỳ duy tâm, phản động Bergson (N.P. số 150 — Tháng 5-1930) và cả về tôn giáo tiêu cực như « Phật giáo đại quan » (Nam phong tùng thư 1931). Đây không phải chỉ là một thái độ muốn tham bác của Phạm Quỳnh để phô trương cái thanh thế học giả của y, mà chủ yếu là nhằm lợi dụng phương tiện đó để đưa ra quan điểm phản động của y.

Trong bài khảo cứu về Đề-các-tơ (René Descartes — 1596 — 1650), nhà triết học vĩ đại của nước Pháp, Phạm Quỳnh một mặt nêu ra cái « duy lý chủ nghĩa », phần tiền bộ của triết học Đề-các-tơ, nhưng một mặt khác lại đề cao mặt duy tâm, tiêu cực trong triết học của ông là mặt giải quyết vấn đề cơ bản của triết học theo nhị nguyên luận, và cũng là mặt có xu hướng điều hòa khoa học với tôn giáo đã bị bọn triết học duy tâm và bọn chính trị phản động triệt để lợi dụng. Phạm Quỳnh cũng nhìn thấy ở mặt này một mảnh đất tốt cho y khai thác. Trong lời bàn của y về cái phần mà y tán tụng là phần « hay nhất trong sách Phương pháp luận của Đề-các-tơ » y nêu ra phép xử thế biểu lộ một thái độ xã hội tiêu cực cực đoan. Phép xử thế đó như sau : « Hàng ngày phải giao thiệp với người đồng loại mình. Làm thế nào cho sự giao thiệp ấy được thích đáng, ích lợi cho mình, mà ích lợi cho người ? Thứ nhất là phải cứ theo cái lẽ lẽ đời trong xã hội mình, không nên cưỡng điều gì, phần nhiều người làm thế nào mình cũng làm như thế, miễn là biết tùy nghi châm chước mà đừng nên thái quá bao giờ... Thứ ba là sự gì cũng nên cầu ở trong lòng mình, không nên mong ở ngoài, vì chỉ có cái tư tưởng mình là mình có thể xử khiến được, vì biết khiến cái tư tưởng mình cho phải đường thì cái lòng dục mình cũng nhân đó mà tiết độ, lòng dục vọng đã tiết độ thì không có lòng mong mỏi những sự quá đáng, không bao giờ phải khổ vì sự thất vọng » (Triết học bình luận — N. P. số 5 — 1917). Thái độ sống cầu an, nép mình trong trật tự xã hội hiện hành — trật tự xã hội do giai cấp bóc lột ngự trị để ra cho nhân dân bị áp bức bóc lột — và thủ tiêu mọi tranh đấu, tự kìm hãm mọi khát vọng và dục vọng, đó là triết lý về cuộc sống xã hội mà Phạm Quỳnh cho là phần hay nhất trong triết học Đề-các-tơ và đề cao lên để mọi người noi theo. Y tự bảo và cũng là khuyến nhủ tất cả mọi người : « Cái phép xử thế ấy chẳng phải là khôn ngoan lắm ru ? ». Đúng như vậy, cái phép sống ấy quả thực là khôn ngoan, nhưng mà « khôn ngoan » theo yêu cầu của thực dân phong kiến mong muốn nhân dân ta sống như vậy để cho chế độ tàn ác bất công của chúng tồn tại mãi. Quả thực Phạm Quỳnh cũng đã đi tới mức tinh vi của thủ đoạn lợi dụng triết học để gieo rắc tư tưởng cầu an, tiêu cực có lợi cho thực dân phong kiến.

Cái triết lý sống cầu an tiêu cực mà Phạm Quỳnh muốn truyền bá ra khắp xã hội để ru ngủ nhân dân ta còn thể hiện ra trong nhiều bài biên khảo hoặc dịch thuật về triết học khác. Như vậy chưa đủ, y còn muốn lợi dụng cả tôn giáo để tăng thêm sức mạnh cho ngòi viết thông trị của thực dân trên đất nước chúng ta. Trong bài « Trây chùa Hương » (Thượng chi văn tập, tập II, trang 171), Phạm Quỳnh tỏ vẻ ngậm ngùi

tiếc cho nước ta kém về đường tôn giáo : « Dân An-nam ta theo Nho học trong mấy mươi đời, mà Nho học chỉ vụ thực, Không phụ từ nhất sinh không biết đến thần quyền nên lòng tin ngưỡng về tôn giáo của nước ta sánh với các nước khác thấp kém lắm, thật là thiếu mất một cái sức mạnh lớn trong xã hội ». Phạm Quỳnh lấy cái triết lý yếm thế của đạo Phật để tuyên truyền cho nó : «...Ai ai cũng đau khổ cả, ai ai cũng còn phải đau khổ nhiều. Thật là người ta không có cái gì giòng nhau, mà duy có cái khổ là chung nhau cả ». Do đó phải có « một đấng cao hơn hết thảy, toàn trí, toàn năng, đại từ, đại giác để mà chứng cho cái khổ vô hạn ở đời. Đấng ấy là ai ? Là Trời, là Phật, là Thánh, là Thần... ». Tôn giáo sẽ làm cho những người bình dân mặc mạo phần nhiều nhờ đó mà giữ được chút lòng hy vọng ở đời ».

Có thể nhận thấy ngay rằng Phạm Quỳnh coi tôn giáo như một sức mạnh lớn thì không phải đó là một sức mạnh lớn cho xã hội mà cho chính quyền thực dân phong kiến. Tôn giáo đối với y không phải là đem lại « chút lòng hy vọng » cho người bình dân mà đem lại cho thực dân thêm một công cụ để thống trị. Như chúng ta đã biết, từ khi xã hội có giai cấp, dần dà tôn giáo trở thành một thứ vũ khí lợi hại mà giai cấp bóc lột, thống trị nắm trong tay để mê hoặc những người bị chúng áp bức. Càng ở những nơi tôn giáo phát triển sâu rộng, giai cấp thống trị càng có thêm sức mạnh để ru ngủ sức đấu tranh. Ở nước ta cũng vậy, chính quyền thực dân càng muốn củng cố ngôi thống trị của chúng bao nhiêu lại càng cần đến những công cụ không những để đàn áp mà còn để cho nhân dân ta vắng chịu cuộc sống « khổ hải ». Công cụ tinh thần có sức mạnh lớn đó Phạm Quỳnh đã vụ thực dân mà nhìn thấy ở tôn giáo.

Trong bài dịch « Lời văn đẹp tư tưởng hay », Phạm Quỳnh không quên gài vào trong đó những câu trích ở kinh Ấn-độ hàm xúc một thái độ nhân sinh mà đặc biệt trong tình hình chính trị mới dân tộc đang bị mất chủ quyền như dân tộc ta thì càng trở nên khốc hại bởi vì nó gieo rắc một thứ tâm lý chịu đựng, hoài nghi nguy hiểm :

« Ấy thế, cái gì có sinh tất có diệt, cái gì đã diệt tất tái sinh, như thế thì người chẳng nên khóc làm chi một sự không thể ngăn ngừa được.

Chúng sinh khởi đầu thế nào ta không biết : ta biết được khúc giữa ; nhưng chúng sinh chung diệt thế nào, ta cũng không biết như thế thì có chi mà nên khóc ? ».

« Người này xét đời người như một sự mẫu nhiệm ; người kia nói đời người là một sự mẫu nhiệm ; người kia nữa nghe nói đời người như nghe một sự mẫu nhiệm ; xét kỹ chưa ai biết đời người là chi hết ».

« Chân tướng là gì ? Là một quan hệ không có trụ cột. Tư tưởng là gì ? Là một cái chớp sáng trong đêm dài » (Thượng chi văn tập, tập II, trang 7 — 24).

Cuộc sống đã là một cái gì con người không thể hiểu được, mọi sự xảy ra — dù là một việc lớn như việc mất nước — đều là một sự không thể ngăn ngừa được, chẳng nên than khóc, đời sống con người không biết là đi đến đâu, « chân tướng » mù mịt, tư tưởng cũng chỉ đến để rồi tan đi vĩnh viễn thì con người còn tranh đấu, còn tiếc thương cái tự do của tổ quốc làm gì ?

Những nọc độc của triết lý thủ tiêu đầu tranh như trên được Phạm Quỳnh lợi dụng mọi hoàn cảnh để vung vãi ra. Cũng lại trong một bài dịch bài « Tịch mịch » — một bài nghị luận mang tư tưởng yêm thê của một văn sĩ tư sản Pháp — (đăng trong « Thượng chí văn tập » tập II, trang 315), Phạm Quỳnh tích cực lợi dụng tính chất tiêu cực thoát ly của bài đó để tuyên truyền cho triết lý thủ tiêu đầu tranh xã hội của y, cụ thể ở ta là những hoạt động cách mạng đánh đổ thực dân xâm lược. Y triết lý về cuộc sống xã hội như sau, trong phần giới thiệu bài đó : « Cái ác trong lòng người cũng như đất bùn ao trong nước : khi bình tĩnh thời lắng lắng dưới đáy ao, lúc khuấy động mới khuấy vầy lên trên mặt. Người ta sinh hoạt trong xã hội hàng ngày phải xung đột với kẻ khác để chiếm giữ lấy địa vị của mình : thành ra trong lòng không bao giờ yên tĩnh, cũng như ao nước không bao giờ được phẳng lặng, mà bao nhiêu cái xấu ác như bùn lầy vẫn đục cả lên, làm cho tâm lương tâm không bao giờ được trong sạch.

Nếu đem ăn mình ở chốn am thanh cảnh vắng, bỏ lòng cạnh tranh mà vui thú yên hà, thời tự nhiên trong lòng bình tĩnh sinh ra cái hùng vĩ thanh cao... ».

Mục đích sử dụng phía tiêu cực nhất của triết học, của tôn giáo và của những quan niệm nhân sinh thoái hóa làm phương tiện để tuyên truyền một thái độ chính trị phản động của Phạm Quỳnh rõ ràng cả một hệ thống. Chúng ta cũng có thể sử dụng cái hình tượng của y đưa ra để chỉ lại y : cái bản chất phản động trong người Phạm Quỳnh « cũng như đất bùn ao trong nước ». Cái bùn ao đó luôn luôn bị chính bàn tay y — bàn tay tay sai của thực dân phong kiến — khuấy động và nhuộm « bùn » tư tưởng vào mọi sản phẩm tinh thần của y nhằm thực hiện một mục tiêu chính trị cụ thể.

Quan điểm triết học phản động của Phạm Quỳnh như trên biểu lộ một thê giới quan và nhân sinh quan của giai cấp đại địa chủ và tầng lớp tư sản mại bản — con đẻ của thực dân Pháp trên con đường khai thác nước ta. Trong lĩnh vực văn học cũng như trong lĩnh vực triết học, chúng ta dễ dàng thấy tính chất phản động đó, do đó thấy được tính thống nhất trong nội dung triết học và văn học của y.

Những bài văn đề cập tới lĩnh vực văn học của Phạm Quỳnh có một khối lượng khá nhiều. Những bài đó thể hiện dưới hình thức những bài khảo cứu dịch thuật, trước thuật và bình luận.

Số lượng công tác văn học của Phạm Quỳnh cũng dễ làm cho chúng ta lầm tưởng rằng Phạm Quỳnh đã có công hiến cụ thể vào sự nghiệp văn học của nước nhà. Sự thực không phải như vậy ! Tính chất phản động của y đã thể hiện trong triết học như trên thì trong lĩnh vực văn học y còn đi xa hơn nữa. Ngoài những bài văn khảo cứu và dịch thuật về văn học nước Pháp với động cơ và mục đích phản động, những bài bình luận văn học của y dễ dàng cho chúng ta thấy thực chất lập trường và quan điểm của y, một tên tay sai trung thành của thực dân và phong kiến.

Để thấy rõ lập trường và quan điểm của Phạm Quỳnh trong lĩnh vực văn học, là điểm mấu chốt chi phối toàn bộ hoạt động văn học của Phạm Quỳnh, do đó chúng ta cũng tránh được mọi bàn cãi về chi tiết, chúng ta hãy tìm hiểu những bài có tính cách phản động về chiến lược, nghĩa là về chủ trương và đường lối của y trong lĩnh vực văn học.

Trong lĩnh vực văn học, như chúng tôi đã dẫn, Phạm Quỳnh tự xưng là « quân tiên phong » phá đường mở lối cho người đi sau. Y phá đường nào, mở lối nào ? Vấn đề then chốt là chỗ này. Thì đây, trong tạp chí *Nam phong* số 6 tháng 12-1917, Phạm Quỳnh đã phá đường chỉ lối ấy trong bài « nghĩa vụ những nhà làm báo ». Mở đầu bài, Phạm Quỳnh trích dẫn một câu có tính cách phương châm của tên toàn quyền An-be Sa-rô trong bài diễn văn mà tên đó đã đọc ở hội các nhà báo tại báo quán Nam-kỳ cũng trong năm ấy. Tên toàn quyền thực dân vạch trách nhiệm cho các nhà làm báo như sau : « Các ông phải tự coi mình là nhà giáo dục. Giáo dục cho ai ? Giáo dục cho khắp mọi người. Giáo dục cho cái dư luận trong nước, nhờ các ông mà biết đường lối nên theo, biết công việc nên làm, biết các tư tưởng nên nghiên ngẫm suy xét.

. . . Cái trách nhiệm của các ông là phải điều hòa được mọi người, công cáo cho dư luận trong nước biết những vấn đề nên biết, những việc có thể xảy ra sau này mà cần phải liệu trước, những sự biến cách tất có ngày sinh ra trong cuộc sinh hoạt, nên xã hội một dân như dân xứ này, sống ở thời đại cả nhân loại đều biến động không thể đứng im mãi như xưa được...

Một tờ báo ! Một ngọn bút ! Còn cái nguyên động lực nào mạnh bằng ! ».

Tên trùm thực dân ở Đông-dương đã nhìn thấy tác dụng lớn của « ngòi bút » và quan tâm tới việc đào tạo những tên bồi bút trung thành với sự nghiệp cướp nước của chúng, mặc dầu y không nói trắng ra ý ấy. Nhưng Phạm Quỳnh đã trắng trợn vỗ lấy câu giáo huấn ấy mà hết lời tăng bốc toàn quyền An-be Xa-rô và vạch đường chỉ lối cho những người cầm bút noi theo. Y suýt xoa nói với các người cầm bút : « Cứ mấy nhờ ầy mà suy thì biết nghề báo trọng là nhường nào, mà cái thế lực của nhà báo mạnh biết bao nhiêu ! Thế lực ấy đủ chuyên dịch được lòng người, thay đổi được cục diện, rên đúc uốn nắn được các vật vô hình vô trạng gọi là cái Dư luận vậy ». Cái trách nhiệm mà tên trùm thực dân An-be Xa-rô để ra cho các nhà báo được Phạm Quỳnh cụ thể hóa ra là báo chí phải trở thành một công cụ trung thành với thực dân xâm lược. Vì sao báo chí phải trung thành với thực dân xâm lược ? Phạm Quỳnh giải thích bằng cái « may » mắt nước của ta nhưng dân ta còn chưa có đủ trình độ hiểu được cái « may » đó : « May nhờ có nhà nước Đại Pháp sang báo hộ, đã phá đường mở lối cho lúc ban đầu, nên nay đã rành rạng biết một đôi chút. Nhưng chẳng qua cũng mới có một phần ít người là được hưởng cái công giáo hóa của nhà nước mà thôi. Còn nhiều người trong quốc dân, trình độ hãy còn non kém lắm, chưa hiểu được chính sách của nhà nước, chưa biết những việc ích lợi nhà nước trừ tính mưu toan cho xứ ta... ». Do đó Phạm Quỳnh kêu gọi các nhà báo phải tích cực và khôn khéo làm cái loa của thực dân tuyên truyền đồng bào hiểu được cái « may » làm nô lệ cho thực dân : « Vậy thì cái nhiệm vụ tối thiết của các nhà báo là phải làm người đứng giữa mà giải bày ban bố những mưu hay chước phải của nhà nước cho phần nhiều người ấy được biết. Nếu các nhà báo biết khéo điều hòa trên dưới mà làm trọn được cái nhiệm vụ ấy thì cái công giúp cho việc chính trị không phải là nhỏ vậy... nhà báo được trực tiếp với dư luận phải dọn đường mở lối sun thì nhà chính trị thì thổ mới được ích lợi... ».

Thật là rõ như ban ngày ! Phạm Quỳnh quả nhiên đã làm « quân tiên phong » cho thực dân duy trì ách đô hộ trên tổ quốc chúng ta.

Cái « phá đường mờ lối » mà y đã có tinh thần xung phong năm xưa để dọn đường cho các nhà văn Việt-nam tiến tới thì đèn đây đã rõ ràng : đó là con đường phản bội Tổ quốc.

Hiểu được lập trường đó của Phạm Quỳnh trong lĩnh vực văn học, chúng ta hãy tìm xem lập trường đó thể hiện trong nội dung « sự nghiệp » văn học mà y đã « công hiến » ra sao ?

Trước hết, chúng ta hãy xét tới một bài khảo cứu văn học của Phạm Quỳnh nhan đề là « Văn học nước Pháp » (*Nam phong tùng thư* 1929). Trong bài đó, Phạm Quỳnh nhiệt liệt ca tụng văn học nước Pháp và kêu gọi đồng bào ta noi gương học tập. Sự việc đề cao văn học nước Pháp của Phạm Quỳnh về hiệu tượng thì không có gì đáng chỉ trích. Bởi vì nước Pháp là một nước có truyền thống văn học rực rỡ lâu đời và đã sản sinh ra được những trường phái văn học và những nhà văn có một giá trị quốc tế xứng đáng cho nhân loại học tập. Cho đến ngày nay những nhà văn Huy-gô (Hugo), Phê-lô-be (Flaubert), Đô-la (Zola), An-na-tôn Phê-răng-xơ (Anatole France), Ban-dắc (Balzac), v.v... vẫn là những tác giả được nhân dân Liên-xô và nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa trân trọng. Nhưng sự việc Phạm Quỳnh tán tụng văn học Pháp — thực chất là văn học của dân tộc Pháp — có nguyên nhân, động cơ và mục đích mà chúng ta cần thấy rõ. Đứng trên lập trường tư sản mại bản và đại địa chủ tay sai của thực dân Pháp, Phạm Quỳnh đề cao văn học Pháp là để cao văn học của đế quốc Pháp để dân chúng ta yên tâm với cái vinh dự làm nô lệ cho chúng. Nói như vậy không phải là không có căn cứ. Trong khi đề cao văn học Pháp, Phạm Quỳnh lại hạ văn học dân tộc ta xuống đến một mức thảm hại : « Văn ta chuộng ở lời nhiều, lời phải cho đẹp, đọc cho vui tai êm miệng, càng kêu càng ròn, càng trơn tru lưu loát bao nhiêu thời càng cho làm hay. Ý bất tất phải mới lạ gì, miễn là lời cho văn vẻ, dễ nghe, dễ hiểu ». Rồi y rên la đổ tội cho các nhà văn nước mình không chú ý tới quốc văn : « Bởi trong khi nước Pháp đến, hàng trăm hàng nghìn nhà làm văn kẻ làm sách đua nhau mà trau dồi mài rũa cái tiếng nói của ông cha, làm thành như một khí giới sắc nhọn vô cùng, thời ở nước mình những hàng trí thức còn chỉ say đắm về chữ nước người, văn nước người, không mấy người nghĩ đến cái tiếng nôm na của Tổ quốc, thành ra tới nay để lại cho bọn mình một cái đồ dùng rỉ han cùn cụt, để cho anh em mình bây giờ khổ công mài rũa mà cũng chưa thấy sáng thấy sắc được chút nào. Thế có cực không ! ».

Có thực là những hàng trí thức nước mình chỉ say đắm về « chữ » và « văn » nước người và chỉ để lại « một cái đồ dùng rỉ han cùn cụt » như Phạm Quỳnh nói không ? Không phải kẻ dài lời, chắc chắn cả những người Việt-nam yêu nước đều thông thạo niềm tự hào chung về sự nghiệp văn học rực rỡ của dân tộc mà ông cha chúng ta để lại. Một nền văn học nghệ thuật đã sản sinh ra được những dân ca, cổ tích, thần thoại vô cùng phong phú và kỳ diệu, những truyện nôm khuyết danh hàm súc một giá trị nhân văn rất lớn, cùng với những nhà văn có một giá trị không thua gì các nhà văn lớn trên thế giới như Nguyễn Trãi, Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Nguyễn Đình Chiểu v. v... không thể chỉ là « một cái đồ dùng rỉ han cùn cụt » như Phạm Quỳnh nhận định. Chúng ta không thể coi thái độ của Phạm Quỳnh như trên chỉ đơn thuần là một sự dốt nát về văn

học dân tộc, mà thực chất đó là biểu hiện của tư tưởng muốn nô dịch nhân dân ta vào với đế quốc Pháp dưới cái hình thức noi gương và học tập văn học của « nước » Pháp.

Tính chất phản động đó còn biểu hiện trong sự nhận định của Phạm Quỳnh đối với từng tác giả của nền văn học dân tộc Pháp. Mặc dầu kiến thức về văn học của y rất nông cạn và chỉ trôi tròn lập trường của y trong thái độ xu phụ quan thấy thực dân đế quốc, nhưng do cái bản chất luôn luôn muốn đi ngược lại trào lưu tiến hóa của nhân loại, Phạm Quỳnh cũng « bất bình » trước những tư tưởng tiên bộ có ảnh hưởng nguy hại tới quyền lợi của giai cấp thống trị Pháp đương thời.

Thái độ này thể hiện trong sự phê bình của y đối với Vích-to Huy-gô và Ê-min Dô-la, hai nhà văn vĩ đại của nhân dân Pháp. Huy-gô (1802—1885) là một nhà thơ và tiểu thuyết gia lớn và là người đứng đầu về vang của trường phái văn học lãng mạn Pháp. Những tác phẩm văn học của ông chan chứa một nhiệt tình sâu sắc đối với những người bị áp bức. Ông đứng về phía những cuộc vùng dậy của nhân dân chống lại bọn thống trị độc tài. Ông đã tranh đấu suốt đời cho hạnh phúc của quần chúng, cho hòa bình, tự do và dân chủ, mặc dầu thế giới quan của ông chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Tác phẩm của ông được nhân dân tất cả mọi nước yêu chuộng và đặc biệt tới nay, trong những nhà văn Pháp, ông là người được nhân dân Liên-xô ham đọc nhất.

Điều đã làm cho ông được toàn thể nhân dân tiên bộ trên thế giới hoan nghênh cũng là điều Phạm Quỳnh bất bình chỉ trích. Y nhận định về tính chất lãng mạn mà thực chất nội dung của nó là thái độ chống đối với bọn thống trị đương thời, của Huy-gô như sau :

« Victor Hugo trứ danh nhất là làm lãnh tụ một văn phái mới gọi là phái « lãng mạn » (école romantique)... Chủ nghĩa của phái lãng mạn là muốn phá đổ cả các khuôn phép qui củ về văn chương đời trước, mà đặt ra một lối văn chương tân kỳ. Như đời trước chỉ biết trọng các kiểu mẫu của Hi-lạp La-mã, đời nay không bắt chước những kiểu ấy nữa, mà tự ý đặt ra kiểu mới ; như đời trước cứ lấy sự nghiêm trang đứng đắn mới cho là hay là đẹp, không biết rằng trong sự hỗn độn láo nháo cũng có cái vẻ đẹp. Đời trước cứ lấy hiền nhân quân tử mới là người hay, không biết rằng kẻ loạn thần tặc tử cũng có cái hay, và thứ nhất là kẻ ngồng cuồng lại có nhiều đặc sắc, ly kỳ, v. v... Một cái chủ nghĩa quá tự do như thế, không khỏi có nguy hiểm, vì cứ một nước đó mà đi thời đến không còn có trật tự gì nữa... ».

Rõ ràng là Phạm Quỳnh chống đối với phái « lãng mạn » mà Huy-gô là người đứng đầu — không phải ở chỗ nó « muốn phá đổ các khuôn phép qui củ về văn chương đời trước » mà là nó đề cao sự quật khởi của nhân dân bị áp bức — mà Phạm Quỳnh gọi là « loạn thần tặc tử » và những « kẻ ngồng cuồng » — vi phạm tới « trật tự » của bọn tư bản thống trị.

Nhưng trước tình hình xu hướng lãng mạn đang lên ở Pháp là một thực tế không thể ngẩng chặn được, Phạm Quỳnh lại tìm cách đánh lạc hướng những người Việt-nam có xu hướng « nguy hiểm » cho thực dân Pháp đó: « Song đó chẳng qua là tư tưởng ngồng nghênh của một thi nhân có tài mà thói, chứ kỳ thực thời chủ nghĩa « lãng mạn » (lãng mạn

tức là lòng bồng) không có đầu đến cực đoan như thế, chẳng qua là chỉ không muốn làm nó lệ cổ nhân, muốn đặt ra một lối văn chương mới để diễn tả ra những tình cảm mới ».

Trường hợp đối với Ê-min Đô-la, đứng về phương diện chính trị mà nói thì thái độ của Phạm Quỳnh cũng như với Huy - gô. Đô - la (1840-1902) là một tiểu thuyết gia lừng danh của nhân dân Pháp. Ông là người kế thừa truyền thống văn học hiện thực phê bình của Stăng-đan, Ban-dắc, Phờ-lô-be. Mặc dầu tư tưởng chính trị không tương của ông, Đô-la là một nhà tiểu thuyết tích cực vạch bộ mặt thối tha của giai cấp cầm quyền, và bênh vực quyền lợi của những người lao động. Tác phẩm Giéc-mi-nan (Germinal) của ông là tác phẩm văn học đầu tiên của nước Pháp phục vụ những người vô sản trong kỹ nghệ, trong đó Đô-la tả cảnh sự quật khởi của những người thợ chông lại bọn tư bản và thừa nhận rằng phong trào quần chúng trở dậy là nhân đạo bởi vì nó bảo vệ quyền lợi của quần đại quần chúng chông lại một thiểu số áp bức giành lại những cái bị chúng dày xéo lên. Cho đến thời nay, những nhà văn tiền phong Pháp như Bác-buýt-sơ rồi đến A-ra-gông đều coi ông là người đi trước vĩ đại của họ. Chính vì sự vạch mặt bỉ ổi của giai cấp thống trị và đứng về phía giai cấp vô sản của Đô-la mà Phạm Quỳnh cũng tỏ thái độ phản đối. Y nhận định về Đô-la mà y coi là người đứng đầu phái « tự nhiên » và phái « tả thực » trong văn học Pháp như sau : « Phái này có Zola đứng đầu, thịnh hành được một hồi, rồi sau cũng làm quá mà thành hư hỏng ; vì tả thực vẫn là hay, nhưng mà chỉ tả thực thôi, những sự thực xấu xa cũng đem ra diễn tả, thời thành ra một lối văn thô bỉ tục tằn, sao gọi là văn chương được ». Thực là một điều khôi hài khi Phạm Quỳnh, do quan điểm chính trị chông lại phái hiện thực trong văn chương Pháp, mà quy cho phái này « chỉ thịnh hành được một hồi rồi sau cũng làm quá mà thành hư hỏng » chỉ vì đã dám vạch bộ mặt thực của xã hội đương thời mà y gọi là « những sự thực xấu xa cũng đem ra diễn tả », trong lúc đó chủ nghĩa hiện thực cho đến ngày nay vẫn được các nhà văn tiền phong Pháp như A-ra-gông phát triển mãi lên, lấy đó làm một vũ khí vô cùng sắc bén để vạch bộ mặt thối tha ghê tởm của giai cấp tư bản thống trị và động viên toàn thể những người bị áp bức đứng lên tranh đấu giành lại những quyền lợi chính đáng của mình.

Cũng do quan điểm chính trị ấy mà Phạm Quỳnh, cũng trong bài nói về văn học Pháp, đặt vấn đề, hoài nghi trước lý tưởng tự do dân chủ của Rút-xô đòi hỏi muốn cho con người được hay thì phải sửa lại xã hội, mà muốn sửa lại xã hội thì phải sửa chính trị trước (cái chính trị bất công của giai cấp thống trị bóc lột) và y gọi tư tưởng đó là « phá hoại » : « Như thế thời chỉ có một cách, là phá hoại cả mà cải tạo lại. Cho nên cái chủ nghĩa của Rousseau mà diễn đến cực đoan thời chỉ gồm lại hai chữ « phá hoại » mà thôi. Nhưng phá hoại đã vậy, cải tạo làm sao ? Khó thay ! »

Từ thái độ chông đối những nhà văn Pháp mang những lý tưởng nhân đạo chông giai cấp thống trị áp bức bóc lột và đứng về phía quần chúng nhân dân bị áp bức, Phạm Quỳnh, cái lại, rất đề cao những nhà văn mà ý thức tư tưởng hoặc ủng hộ hoặc có lợi cho giai cấp thống trị như Sa-tô-bô-ri-ăng (Chateaubriand), La-mác-tin (Lamartine), Muýt-xê (Musset), Vi-nhi (Vigny), Béc-sông (Bergson), v.v...

Đôi với văn học của nhân dân Pháp thì thái độ của Phạm Quỳnh như trên, bây giờ chúng ta hãy xét tới thái độ của y qua một số bài bình luận văn học nước nhà.

Thái độ đôi với văn học nước nhà của Phạm Quỳnh không tách rời cái lập trường quan điểm chính trị phục vụ đặc lực đường lối chính trị thực dân mà y đã công khai nói lên trong bài «Nghĩa vụ những nhà làm báo» mà chúng tôi đã dẫn ra. Lập trường quan điểm đó khiến cho Phạm Quỳnh không những hạ thấp văn học dân tộc xuống nhằm mục đích nô dịch dân tộc vào đề quốc Pháp mà còn tỏ ra tích cực ngăn ngừa những xu hướng tư tưởng chính trị không có lợi cho thực dân Pháp và tạo mọi điều kiện để đánh lạc hướng tinh thần yêu nước của nhân dân ta.

Trong trường hợp Phạm Quỳnh phê bình tác phẩm *Giấc mộng con* của Nguyễn Khắc Hiếu, có nhiều người tỏ vẻ ngạc nhiên khi trong bài phê bình đó (nhan đề là «Mộng hay mơ», *Nam phong số 7-1-1918*), y đã nghiêm khắc cảnh cáo tác giả: «*Ông có cái sức tự tin mạnh quá, nghĩ mà sợ thay cho ông. Phàm tự tin quá dễ sinh ra tự đắc, đã tự đắc thì dù bậc thiên tài cũng khó mà lấy kiến thức với thế nhân...*». Rồi y hạ thấp giá trị tác phẩm *Khởi tình con* của Nguyễn Khắc Hiếu mà trước đây y đã khen ngợi: «*Ông Khắc Hiếu từ khi xuất bản tập «Khởi tình con» được mấy bài thơ, văn, từ khúc có giọng mới, có ý lạ, quốc dân nhiều người cổ vũ cũng là để tưởng lệ, mong cho cái văn nghiệp ông mỗi ngày tiến mãi lên. Chớ cứ bình tĩnh mà nói, mấy bài đoán văn, mấy câu «dậm đò» dù hay ền đều, khéo đền đều cũng chưa đủ làm sự nghiệp một nhà văn sĩ...*». Thái độ muốn hạ thấp và chặn đường Nguyễn Khắc Hiếu của Phạm Quỳnh có một nguyên nhân sâu xa là Nguyễn Khắc Hiếu đã «kết tội» bọn phản quốc và đã chạm đến cái nọc phản động của Phạm Quỳnh. Trong tác phẩm *Giấc mộng con* (tập II) ông đã bày đặt ra một cuộc đi chơi lên trời để nói lên tâm sự của một người dân Việt-nam trước cảnh mặt nước. Nhân một buổi đi chơi chợ thiên đình, Nguyễn Khắc Hiếu đã dựng ra hình ảnh thiêu não của những tên tù tì dưới địa ngục bị điều lên quét chợ và những tên đó là những tên phản quốc: «*Đi lại gần những người quét chợ, theo Đông phương Sóc trở mà nhận ra, thời thấy có những người đeo cái phiếm yếm tên là Lương Nhữ Hốt, Nguyễn Văn... gì Nguyễn gì..., trông không được rõ lắm, vì chữ khắc nhỏ quá! Trên chữ tên lại đều có hai chữ nhỏ trông kỹ mãi mới thấy thời như là hai chữ «bội quốc» (tr. 109)*». Thật là một cái tát vào mặt bọn Việt gian bán nước như Phạm Quỳnh! Trong buổi đèn thăm cụ Hàn Thuyên — một nhà sáng lập ra chữ Nôm của nước ta — Nguyễn Khắc Hiếu đã đề cho cụ Hàn Thuyên phát biểu về chế độ báo chí của thực dân, xuyên qua đó nói lên cảnh mặt nước. Cụ Hàn Thuyên nói: «*Than ôi! «An-nam tạp chí» mà đến nỗi phải tạm đình bản, thời còn gì là An-nam*». Lại nhân buổi đèn thăm cụ Nguyễn Trãi, một nhà ái quốc vĩ đại của dân tộc ta ở thế kỷ XV, Nguyễn Khắc Hiếu đã mượn lời cụ Nguyễn Trãi để nói lên nỗi niềm «*án*» của những con người mặt nước và khích lệ những người «*hào kiệt*» dương cao ngọn cờ cứu quốc — như cụ đã làm thời kỳ chồng quân xâm lược nhà Minh. Cụ Nguyễn Trãi nói: «*Cái cảm giác của người đọc sử thế nào thời tôi không biết, còn như tôi mà buồn không phải là buồn về sự đi vắng của tôi mà chỉ buồn về vận hội sau này của nước nhà. Đời không có hào kiệt thời chẳng thà nước đùng có giang sơn. Nói đến đây thấy cụ muốn sa nước mắt*».

Và cũng trong một buổi gặp gỡ với Tây Thi trong cuộc du lịch lên trời, Nguyễn Khắc Hiếu đã dám cả gan mượn lời hát của Tây Thi để nói lên tâm trạng đau đớn, u ám không lúc nào quên của những con người mà Tổ quốc đang bị vùi dập dưới bàn chân bọn thực dân xâm lược.

Tây Thi hát :

... Non nước tan tành
Giọt lụy tràn năm canh.
Đêm năm canh
Lụy năm canh
Nổi niềm non nước
Đờ ai quên cho đành ?...

Ở đây, chúng tôi không đánh giá về quan niệm và tâm sự của Nguyễn Khắc Hiếu, mà chỉ chú ý vào chỗ Phạm Quỳnh cảnh cáo và hạ thấp Nguyễn Khắc Hiếu rõ rệt không phải là nguyên nhân tính « tự tin, tự đắc » thái quá của Nguyễn Khắc Hiếu, mà thực chất là mâu thuẫn giữa hai quan điểm đối lập — Tân Đà lãng mạn (tính chất lãng mạn của kẻ « loạn thần tặc tử », « ngông cuồng » mà Phạm Quỳnh đã gán cho Vich-to Huy-gô khi nhận định về văn học nước Pháp) và Phạm Quỳnh bán nước !

Ngoài thái độ đối với Nguyễn Khắc Hiếu, chúng ta còn thấy cụ thể quan điểm của Phạm Quỳnh thể hiện trong việc lợi dụng *Truyện Kiều* nhằm một mục đích chính trị bất lương. *Truyện Kiều* mà tất cả dân tộc chúng ta đều công nhận là một tác phẩm thiên tài của Nguyễn Du đã bị Phạm Quỳnh lợi dụng để cao với âm mưu xoa dịu mỗi hồn mất nước của nhân dân ta và đầu độc tư tưởng tầng lớp trí thức và thanh niên bằng những quan điểm triết lý phong kiến thoái hóa (trung, hiếu, nghĩa, thuyết định mệnh, thái độ đầu hàng, v.v...).

Năm 1919 — thời kỳ sau đại chiến thứ nhất, tư bản Pháp đang ra công khai thác Đông-dương — Phạm Quỳnh viết một bài khảo cứu về *Truyện Kiều* (*Nam phong* số 31) cổ võ các nhà trí thức nghiên cứu nó. Từ đó, trên tạp chí *Nam phong* không thiếu người mắc bẫy của y mà viết bài nhiệt liệt ca ngợi *Truyện Kiều* theo quan điểm mà Phạm Quỳnh vạch ra, có nghĩa là chỉ đi sâu vào những điểm thoái hóa của tác phẩm, hoặc biểu dương nó theo lời tâm chương trích cú của quan điểm phê bình văn học tư sản. Để tiếp tục thực hiện âm mưu đó, năm 1924, Phạm Quỳnh và Trần Trọng Kim đọc diễn văn tại hội *Khai trí tiền đức* (tổ chức nô dịch trí thức của lũ tay sai cao cấp của thực dân phong kiến là Hoàng Trọng Phu, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim) để cao công trạng và thiên tài của Nguyễn Du (hai bài này đăng trong *Nam phong* số tháng 9-1924). Theo Phạm Quỳnh thì *Truyện Kiều* đáng được nâng lên địa vị một cuốn phúc âm của dân tộc Việt-nam, và y mớm cho dân tộc ta cái ảo tưởng là *Truyện Kiều* có thể cứu cho 20 triệu đồng bào ta thoát khỏi họa diệt vong. Hai lần y hô lên say sưa : « *Truyện Kiều còn, tiếng ta còn ; tiếng ta còn, nước ta còn* ». Y lại còn gieo rắc cho nhân dân ta một thứ hy vọng không tưởng : « *Nguyễn Du đổ máu làm mực làm vẽ vang cho giống nói... Nếu không có «Truyện Kiều» thì tình trạng dân tộc Việt-nam chưa diệt đến thế nào !* »

Để hậu thuẫn cho quan điểm của y, Phạm Quỳnh lại dịch bài « *Truyện Kiều và xã hội Á đông* » của tên thực dân Rơ-nê Cờ-ray-sắc, đăng trong *Nam phong* số 11. Âm mưu của Phạm Quỳnh lúc đầu cũng đạt được

đòi chút kết quả, nhưng ngay sau đó bị các nhà trí thức yêu nước như Ngô Đức Kế (1924), Huỳnh Thúc Kháng (1930) lột mặt nạ y và ngăn chặn lại làm thức tỉnh số người đang ngủ say trên *Truyện Kiều* (1).

Trong thực tế, mặc dầu Phạm Quỳnh viết rất nhiều bài về văn học nhưng toàn là những bài khảo cứu, dịch thuật hoặc bình luận về văn học nước Pháp — nhằm mục đích nô dịch dân tộc vào đề quốc Pháp như chúng tôi đã trình bày ở trên — và rất ít bài viết về văn học dân tộc cho nên chúng tôi chỉ lấy hai trường hợp biểu lộ rõ quan điểm đối với văn học dân tộc của Phạm Quỳnh như trên làm tiêu biểu.

* *

Tóm lại, qua những phần nghiên cứu trên, chúng ta thấy rõ sự thống nhất về tinh thần phản động của Phạm Quỳnh trong lĩnh vực chính trị cũng như triết học, văn học. Không thể còn phân vân gì nữa. Cái « sự nghiệp văn học » mà còn có thể có người gấu cho y chẳng qua chỉ là một « sự nghiệp » bán nước, lợi dụng văn học làm phương tiện thực hiện âm mưu chính trị làm tay sai cho thực dân và phong kiến. Cũng có thể có một số bài mà có người cho rằng Phạm Quỳnh không đặt tư tưởng chủ quan của y vào đó, do đó nó cũng công hiến cho sự nghiệp văn học dân tộc. Đó là một sự suy diễn nông nổi bởi vì không thể có thái độ khách quan trong các bộ môn chính trị, triết học cũng như văn học được. Trong mọi lĩnh vực khoa học, văn học thái độ của một người cầm bút chỉ có thể biểu hiện lợi ích của giai cấp này hay giai cấp khác, cụ thể ở Việt-nam trong trường hợp Phạm Quỳnh là y chỉ có thể cầm bút để hoặc phục vụ lợi ích của bọn thực dân phong kiến hoặc phục vụ lợi ích của nhân dân Việt-nam đấu tranh giành tự do độc lập đầy mạnh xã hội tiến lên. Phạm Quỳnh đã đứng trong hàng ngũ bọn thống trị thực dân phong kiến lấy ngòi bút làm vũ khí để phản lại dân tộc, phản lại xã hội. Có thể đôi khi Phạm Quỳnh tỏ vẻ khách quan — loại khách quan không tưởng của một kẻ cầm bút tưởng mình đứng lên trên lợi ích riêng của từng giai cấp! — thì cái thái độ khách quan giả tạo đó cũng chỉ dùng để che giấu một mục đích chính trị phản động. Thái độ này chỉ càng thêm nguy hiểm.

Trong sự nghiệp văn học Việt-nam — nền văn học của những người Việt-nam yêu nước công hiến phần riêng của mình vào sự nghiệp tiền bộ chung của đất nước — không thể có chỗ đứng cho tên phản quốc đội lốt học giả Phạm Quỳnh.

BƯỚC ĐƯỜNG ĐI TỚI CỦA PHẠM QUỲNH, VỊ TRÍ CHÍNH TRỊ VÀ VĂN HỌC CỦA Y TRONG LỊCH SỬ

Lập trường và quan điểm đứng về phía thực dân phong kiến và lợi dụng văn học để thực hiện mục đích phản dân tộc, phản cách mạng của Phạm Quỳnh đã dẫn tới kết quả mà y mong muốn và chuẩn bị đã

(1) Bài của Ngô Đức Kế là «Luận về chính học và tà thuyết» đăng trong tạp chí *Hữu thanh* tháng 9-1924. Năm 1930 (Ngô Đức Kế đã mất) Phạm Quỳnh cất tiếng mỉa mai Ngô Đức Kế bị Huỳnh Thúc Kháng viết bài «Chiếu tuyên cho một nhà chí sĩ đã qua đời» đăng trong báo *Tiếng dân* vạch trần thái độ hèn kém của Phạm Quỳnh và bênh vực quan điểm Ngô Đức Kế.

ngót 20 năm. Quá trình phản động trong lĩnh vực văn học của y đã tạo điều kiện đưa y tới một vị trí chính trị cụ thể trong hàng ngũ thực dân phong kiến.

Từ năm 1930, một sự kiện chính trị vô cùng quan trọng đã xuất hiện trong xã hội Việt-nam: Đảng Cộng sản Đông-dương — đảng của giai cấp vô sản — thành lập (tháng 10-1930). Theo sau với nhân tố chính trị vĩ đại ấy là cả một phong trào công nông rộng lớn quật khởi đấu tranh nhằm mục đích quật đổ chính quyền thực dân cùng với bọn tay sai phong kiến. Tiêu biểu cho phong trào này là phong trào xô-viêť Nghệ Tĩnh. Hai chiến lũy thủ địch xuất hiện rõ hơn bao giờ hết: một bên là thực dân phong kiến và bọn Việt gian phản quốc, một bên là giai cấp công nhân, giai cấp nông dân cùng toàn thể những người Việt-nam yêu nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân. Thái độ đứng về phía này hay phía khác của bất kỳ người dân Việt-nam nào cũng tỏ rõ trong hoàn cảnh này.

Đây cũng lại là một cơ hội hiếm có, một thời cơ lớn để Phạm Quỳnh đạt được nguyện vọng bao năm ấp ủ. Thời cơ lớn đó nằm trong chủ trương chính trị mới của thực dân Pháp đối với nước ta. Sau những ngày phong trào đấu tranh cách mạng lên cao, thực dân Pháp một mặt ra sức đàn áp tàn sát những người cách mạng, một mặt dùng những thủ đoạn phỉnh phờ và thay đổi chủ trương chính trị hồng lừa lừa bịp nhân dân thuộc địa. Tháng 10-1931, Pôn Ray-nô (Paul Reynaud), thượng thư thuộc địa của chính phủ Pháp sang Đông-dương với nhiệm vụ điều tra tình hình để định một chính sách đối phó thích hợp. Chủ trương mới của đế quốc Pháp là muốn tăng quyền cho bọn tay sai phong kiến để mượn tay chúng đàn áp phong trào nhân dân. Trong buổi họp với viện cơ mật của triều đình Huế ngày 1-11-1931, Pôn Ray-nô hứa thi hành hiệp định ký năm 1884 sau khi đưa bù nhìn Bảo - đại về nước và cải tổ chính phủ Nam triều (1933).

Trước tình hình chính trị có đôi chút biến đổi về chủ trương của thực dân Pháp, Phạm Quỳnh nắm ngay lấy cơ hội mà đề ra thuyết « lập hiến » đăng trên báo *Nam phong* để dọn đường cho Bảo - đại về nước. Thuyết « lập hiến » của Phạm Quỳnh đưa ra ăn khớp với chủ trương chính trị của thực dân Pháp cho nên thuyết của y đã thắng thuyết « trực trị » của nhóm Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Huy Lục đòi đồng hóa quyền lợi của giai cấp tư sản Việt-nam với thực dân Pháp (1) và chủ trương của nhóm Vũ Đình Ry đòi tự trị theo kiểu các thuộc địa của đế quốc Anh, chống lại dân tộc độc lập (2), cũng như những kiến nghị chính trị của các nhóm khác.

Do đã có cả một quá trình tỏ ra trung thành với thực dân và phong kiến, và cũng do yêu cầu chính trị trước mắt của thực dân Pháp, Phạm Quỳnh đã từ chân chủ bút tạp chí *Nam phong* được thực dân cắt nhắc lên đến chức thượng thư bộ Học rồi thượng thư bộ Lại trong triều đình Huế. Mơ ước của tên bán nước này — dùng văn học làm phương tiện để mưu đồ quyền lợi cá nhân — thế là đã đạt được! Y đã trở thành một tên tay sai cao cấp của thực dân trong chính phủ Nam triều. Thời gian này y vẫn tiếp tục viết bài cho báo « *Patrie annamite* » nhưng giàu

(1) Đăng trên báo « *Annam nouveau* ».

(2) Đăng trên báo *l'Effort*.

tên, nội dung bài của y là bảo vệ chế độ quân chủ lập hiến. Cho đến giữa năm 1939, trước phong trào đấu tranh của nhân dân ta ngày càng mạnh, thực dân Pháp sử dụng bọn tay sai của chúng là Phạm Quỳnh, Phạm Lê Bồng để vận động quay trở lại hiệp định 1884 nhưng không thành. Suốt thời gian làm thượng thư bộ Lại trong triều đình Huế, Phạm Quỳnh luôn luôn tỏ ra là một tay sai đắc lực và trung thành của thực dân, phong kiến, cho đến khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ và nhân dân khởi nghĩa kết liễu cuộc đời tên đại Việt gian này.

Tóm lại, đứng về phương diện chính trị mà nhận định thì Phạm Quỳnh là một tên phản quốc. Nhưng trong lĩnh vực văn học là chỗ ẩn náu của y để y có thể làm cho một số người tưởng lầm rằng y còn có « công hiến » một phần nào thì đến nay đã rõ ràng : trong lĩnh vực văn học cũng như trong lĩnh vực chính trị, y đã xuất đầu lộ diện là một tên tay sai ghê tởm nhất, nguy hiểm nhất của thực dân và phong kiến bởi vì y đã làm cho một số người tưởng rằng y cũng là một học giả yêu nước, do đó tiếng nói của y không phải là không có tác dụng tai hại trong nhân dân, đặc biệt là trong giới trí thức nước ta.

Tư tưởng của Phạm Quỳnh là tư tưởng kết tinh của tầng lớp tư sản mại bản — để cao, bảo vệ ngôi thống trị của thực dân xâm lược — và tầng lớp đại địa chủ phong kiến — để cao chế độ phong kiến và mối quan hệ cấu kết giữa thực dân phong kiến, đồng thời tuyên truyền cho quốc hồn quốc túy mà thực chất là cơ sở của chế độ phong kiến — mặt sát dân tộc và tích cực chống đối mọi xu hướng chính trị cũng như văn học có hại cho chế độ áp bức bóc lột, nhằm mục đích nô dịch dân ta vào ách thống trị của thực dân phong kiến. Tư tưởng này biểu hiện một cách khá tinh vi và nguy hiểm vào mọi hoạt động chính trị cũng như văn học của y.

Cuộc đời Phạm Quỳnh đến nay vẫn còn là một bài học lịch sử cho những kẻ đi ngược lại con đường phát triển của xã hội và muốn lợi dụng văn học để chống lại nhân dân, chống lại cách mạng.

Vĩnh viễn, trong lịch sử dân tộc Việt-nam, lịch sử văn học Việt-nam, tên tuổi Phạm Quỳnh không nói lên một ý nghĩa nào khác ngoài hai chữ : phản động.

Tháng 11-1958

HỒNG HẠNH

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

MỘT TÁC PHẨM CỦA PHAN BỘI CHÂU "TRÙNG QUANG TÂM SỬ" HAY LÀ "HẬU TRẦN DẬ SỬ"

MÙA THU năm ngoái, nhân dịp kỷ niệm 17 năm cụ Phan Bội Châu qua đời, nhà xuất bản Văn hóa (tháng 10-1957) đã cho in một tác phẩm của cụ Phan bị thất lạc lâu ngày mới tìm lại được. Vì là một tác phẩm có nội dung yêu nước viết dưới thời thực dân Pháp thống trị, nó bị coi là một loại quốc cấm, nên chỉ khi tìm được bản chép tay nào đó, đã không thấy ghi tên gọi và năm viết của nó nữa. Tuy vậy khi cho xuất bản, giáo sư Đặng Thái Mai đã giới thiệu, phân tích, nhận định và đánh giá nó một cách khá tỉ mỉ và chính xác. Căn cứ vào nội dung cuốn truyện, giáo sư đã tạm đặt cho nó cái tên *Hậu Trần Dật sử* và đoán định năm sinh của nó là trước sau 1900 một vài năm. Đó còn là những vấn đề tồn nghi.

Ở đây, sau khi nghiên cứu ít nhiều về Phan Bội Châu, chúng tôi xin góp phần mình giải những vấn đề đó, đồng thời qua tác phẩm này (1) xin trao đổi thêm với bạn đọc một ý kiến nhỏ về biến chuyển của tư tưởng Phan Bội Châu đầu thế kỷ XX.

Về nội dung chủ đề và tác giả quyền sách, chúng tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến giáo sư Đặng Thái Mai. Đây là một quyển truyện dài kể lại những mâu thuẫn lịch sử đời Hậu Trần, cách đây hơn 500 năm (gọi là lịch sử tiểu thuyết cũng được), nêu lên những hoạt động yêu nước chống giặc của các vị anh hùng hữu danh và vô danh đã tụ tập nhau ở đất Nghệ-an, khởi binh đánh lại quân nhà Minh. Gọi lại những hình ảnh đó, tác giả cốt thức minh đồng bào đoàn kết lại,

(1) Hướng ứng ý kiến của tòa soạn Tạp san Văn Sử Địa nêu ra từ số 19 (6-1957).

nổi chí người trước, đứng lên xua đuổi kẻ thù còn sờ sờ trước mắt là thực dân Pháp. Xoay xung quanh chủ đề đó, chúng ta biết được dụng ý của tác giả và không thắc mắc gì về một vài chi tiết « phản lịch sử » của quyển sách nếu gọi là « lịch sử tiểu thuyết ». Chúng ta càng không thắc mắc gì nữa khi đã khẳng định được đây là một tác phẩm của Phan Bội Châu, nhà cách mạng Việt-nam nổi tiếng đầu thế kỷ XX, một phương pháp làm cách mạng tiến bộ và nổi bật hơn hết một nhiệt tâm yêu nước thương nòi trước nguy cơ diệt vong của dân tộc. Tất cả những yếu tố đó đều được thể hiện rõ rệt trong hầu hết văn thơ của cụ. Tác phẩm gọi là *Hậu Trần đặt sử* đây là một.

Cái tên *Hậu Trần đặt sử* mà giáo sư Đặng Thái Mai đặt cho, kè ra đã « tạm ổn » và hợp tình, hợp lý rồi. Nhưng đó chỉ là vấn đề « tạm » vì chưa tìm đúng tên húy của nó mà thôi. Chính ra tên thật của nó là *Trùng-quang tâm sử*. « Tâm sử » của đất Trùng-quang hay là « tâm sử » của đời Trùng-quang. Chữ « tâm sử » vừa có ý nghĩa tiểu thuyết, vừa có ý nghĩa lịch sử. Nội dung quyển sách cho ta biết nhiều những chuyện lịch sử có thật đời Hậu Trần, xoay xung quanh chữ « Trùng-quang » này.

« Phía cực tây huyện Thanh-chương, giáp nước Lào, nhìn xuống là sông Lam, dựa vào vách núi Giăng-màn, trong chỗ rừng sâu xanh thắm, có vài trăm khoảnh sơn điền. Bốn mùa có khe nước chảy, phân tán thành câu cừ. Ở trên có nhà trại, lớn nhỏ hơn trăm gian. Đây là trại của ông Khoáng. Đất ấy trước là một thôn của người Lào. Tiên thế ông Khoáng hiền đạt ở đời Trần, nhà Trần mất, đem cả bộ thuộc hơn vài mươi người dời xuống phía nam châu Hoan, đuổi người Lào chiếm lấy đất. Vì quân nhà Minh đuổi bắt riết, nên ông Khoáng cũng trốn đến ở đây. Các hào kiệt lục lâm thường nhờ làm chỗ trốn tránh. Ông Khoáng là người trưởng giả, trung hậu, nên người xa gần bắt kỳ Mường hay Chợ đều ham đi lại giao thiệp. Thường lấy thóc gạo đổi làm sản, rồi chở lâm sản xuống chợ bán lấy tiền, hàng năm thu được rất nhiều, cho nên trong trại súc tích cũng đầy đủ. Ông Khoáng thường nghĩ đến quốc sĩ, nuôi chí lớn, cho nên những người hảo hán đến thường được tiếp đãi rất hậu. Các thổ hào đều gọi ông Khoáng là ông cả. Khi Kiên và Xý muốn mở hội nghị bí mật, trước hết đến mời ông Khoáng, ông rất mừng, đến ngay. Bèn cử ông làm trại chủ. Miếng đất khô ráo này trở thành một nước độc lập nhỏ vậy. Vì vậy nên đặt tên là trại « Trùng-quang » (1).

Qua đoạn trích trên đây, chúng ta biết được tổ chức và hoạt động của các ông Khoáng, ông Xý... rất ứng hợp với những sự thực lịch sử lúc bấy giờ. Mùa đông năm 1407 Giản-định đế nhà Hậu Trần nổi lên ở Nghệ-an. Tri châu Hóa-châu là Đặng Tất và An phủ sứ Thăng-hoa là Nguyễn Cảnh Chân đem quân địa phương về theo. Lúc đó,

(1) *Hậu Trần đặt sử* — trang 38-39. Bản dịch của Trần Lê Hữu — Nhà xuất bản Văn hóa 1957.

nhà Minh sai tướng Mộc Thạnh đem 4 vạn quân từ Vân-nam sang, bị quân ta đánh thua phải bỏ chạy. Giản-định để muốn thừa thắng kéo quân ra Bắc, nhưng Đặng Tất lại muốn tìm bắt dư chúng của giặc để trừ hậu hoạn, rồi sau hợp với các đạo quân Thuận-hóa, Tân-bình, Nghệ-an, Diễn-châu và Thanh-hóa kéo ra Đông-đô triệt nốt quân Minh. Chưa kịp, thì bọn giặc đã đón được tướng Mộc Thạnh về Đông-đô. Giản-định nghe lời dèm pha cho rằng Đặng Tất cố ý trì hoãn không chịu tiến công nên đem bắt giết quốc công Đặng Tất và tham mưu Nguyễn Cảnh Chân. Về sau, Đặng Dung con Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Dị con Nguyễn Cảnh Chân bèn kéo quân từ Thuận-hóa về Thanh-hóa rước Trần Quý Khoáng là cháu Giản-định để tức là Trần Nghệ-tôn vào Chi-la ở đất Nghệ-an lên ngôi vua, lấy hiệu là Trùng-quang, nên ngày sau sử chép là Trùng-quang đế.

Cái tên gọi « Trùng-quang » được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong quyền sách và nói là « nghĩa quân ở trại Trùng-quang xứ Nghệ-an » ; hoặc « trại lớn ở đất Nghệ-an của quân chúng tôi, đất lành khí tốt, lâu ngày đã trở nên đông đúc, nhân dân đều ham đến ở » ; hoặc « nhân lấy tên trại Trùng-quang mà tôn ông Khoáng lên làm vua Trùng-quang ».... Rõ ràng là cái tên Trùng-quang có tính chất lịch sử. Tiếc rằng, chúng tôi chưa biết rõ Trùng-quang có phải là tên gọi đúng của một vùng đất có thật của xứ Nghệ không, hay chỉ là vì ngày sau Trần Quý Khoáng lên ngôi (ở cái trại nghĩa nào đấy) lấy hiệu là Trùng-quang mà tác giả gọi trại nghĩa đó là trại Trùng-quang, rồi đặt tên sách là *Trùng-quang tâm sử* cho có vẻ tiêu thuyết, đúng với tính chất dã sử. Nhưng điều chắc chắn là chỗ đất mà tác giả gọi là trại Trùng-quang đó chính là đất Chi-la cũ (nay là Đức-thọ), gần sông Lam, gần núi Thiên-nhãn, gần Thanh-chương, ăn ngược lên mạn trên là dãy núi Giăng-màn, nó là đất thuộc Nghệ-an ngày xưa.

Đó là xuất xứ của cái tên *Trùng-quang tâm sử*. Cũng với dụng ý làm sống lại một thời đại oanh liệt của dân tộc ta chống ngoại xâm, tác giả phải viết lại đoạn lịch sử về vang đó mà từ trước đến đây « quốc sử chúng ta chép quá sơ lược về vua Trùng-quang » (1). Sự hình thành nên quyền sách này có một cống hiến quan trọng, giá trị của nó không nhỏ đối với trong sự nghiệp văn thơ và hoạt động cách mạng của cụ, nên cụ đã không bỏ quên hoặc bỏ sót không ghi. (Trong khi đó, cụ đã bỏ sót không ghi một số khá nhiều các tác phẩm khác). Trong *Phan Bội Châu niên biểu*, có ghi rõ :

« Các sách tôi đã viết từ trước đến nay có những sách này : Một thiên « Quốc hồn lục » — Biệt truyện ông Ngự Hải — Biệt truyện ông Tiểu La — Biệt truyện Hoàng tướng quân ở Yên-thế — Truyện tái sinh sinh — Nhân đạo hồn — Trùng-quang tâm sử — Dư ngu sấm (những quyền trên này là loại văn dài) — Hà thành nhị liệt sĩ — Bài hịch bình Tây⁹ kiến quốc — (bài này viết

(1) *Hậu Trần dật sử* — Bản dịch, trang 137.

trong lúc phát sinh ra Âu-châu đại chiến); còn các bài ngắn thì bây giờ đầu đề cũng đều quên cả» (1).

Quyển *Trùng-quang tâm sử* này được kê vào loại sách dài. Mà đúng là nó cũng khá dài so với loại sách cụ đã viết từ trước tới đây, dài những 96 trang khổ 21×28 dịch ra được trên 100 trang chữ in khổ 13×19 . Còn những quyển khác trước nó như *Việt-nam vong quốc sử* trên 80 trang in, quyển *Ngục trung thư*, quyển *Việt-nam quốc sử khảo* (mà chúng tôi thấy), thì quyển *Trùng-quang tâm sử* này là một quyển thuộc loại văn dài và dày. Cho nên chúng ta có đủ lý do để nói một cách chắc chắn rằng, quyển *Hậu Trần dật sử* hiện lưu hành chính là quyển *Trùng-quang tâm sử*. Vậy xin đính chính lại tên gọi cho đúng.

*
**

Quyển sách này viết năm nào ?

Giáo sư Đặng Thái Mai cho rằng « cuốn sách này viết vào khoảng trước sau 1900, một hai năm ». Ông nhận định : « Bởi một lẽ là chương trình của các nhà cách mạng trong công cuộc vận động chống quân Minh ở đây cũng na ná như chương trình của Phan Sào Nam khi tiên sinh chuẩn bị sáng lập ra Duy-tân hội » Phân tích về lời văn, ông nói thêm : « Bút pháp tập « dật sử » này còn chưa thể nói là đã thoát hẳn khuôn sáo văn chương « nhà trường »... « Những đoạn lý thuyết lại bộc lộ rõ rệt ảnh hưởng của văn chương tân thư, đặc biệt là văn Lương Khải Siêu »... (2).

Chúng tôi thấy rằng, những ý kiến nhận định trên đây của giáo sư Đặng Thái Mai không được đúng lắm. Đành rằng, Phan Bội Châu có tư tưởng cách mạng từ lúc mới 17 tuổi tức là năm Pháp chiếm toàn Bắc-kỳ (1883). Lúc đó, căm giận quân thù, Phan đã thảo bài lịch *Binh Tây thu bắc* và từ năm 1885 Phan đã tổ chức đội Thiếu-sinh quân, mưu sự hành động. Thất, bại. Rồi từ đó về sau, trong suốt 10 năm, Phan chuyên tâm tu dưỡng, nghiên cứu binh thư, binh pháp và ít nhiều có tiếp xúc với những khách vong mạng lục lâm và dư đảng Cần vương tìm đến mình. Nhưng chủ yếu vẫn là ở nhà chuyên việc dạy học trò, bán văn bài, phụng dưỡng cha già. Thời gian này tức là thời gian Phan phải lo việc trau dồi thư, kinh để đạt tới cái hư danh khoa bảng đương thời, đặng che mắt thế gian. Cho nên việc chú tâm nghiên cứu kế hoạch, phương lược để diễn lại một câu chuyện lịch sử với một nội dung tư tưởng và kỹ thuật tiến bộ vượt hẳn thực tế của lịch sử và thực chất của tư tưởng bản thân tác giả lúc bấy giờ (khoảng 1900) là chưa thể được.

Xét về lời văn, nếu chúng ta theo dõi văn pháp Phan Bội Châu trong những tác phẩm viết trước và sau thời kỳ Phan xuất dương một

(1) Phan Bội Châu niên biểu (tức Tự phê phán — in lần thứ 2) Phạm Trọng Điểm và Tôn Quang Phiệt dịch. Trang 168-169. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1957.

(2) Đặng Thái Mai — Cùng bạn đọc — trong *Hậu Trần dật sử*, trang 8-9.

vài năm như *Lưu cầu huyết lệ tâm thư* (1), như *Việt-nam vong quốc sử* (2) đều thấy rằng văn cụ hồi này rất nặng nề phong khí của kinh truyện theo lối bát cổ, biền ngẫu, lảm điên cổ sâu xa, cú, từ đối nhau chan chát. Đó là những tác phẩm viết vào khoảng 1901-1905, thì không lý gì quyền *Trùng-quang tâm sử* này ra đời sớm hơn, mà vẫn lại « thoát » đến thế? Nếu bảo rằng, từ hồi còn học ở nhà, Phan đã được đọc các « tâm thư » cũng như « Tân dân tùng báo », « Mậu tuất chính biến ký », ... Nhưng những sách báo này của Lương Khải Siêu đều có sau 1898 và du nhập nước ta đầu thế kỷ XX, thì không lý mới một vài năm sau khi sang Việt-nam, mà Phan Bội Châu đã chịu ảnh hưởng được nhanh đến thế? Nhanh đến nỗi đã có thể thể hiện được một tác phẩm dày với lối văn mới mẻ, trong sáng, phóng bút như *Trùng-quang tâm sử*?

Còn nói rằng « chương trình của các nhà cách mạng trong công cuộc vận động chống quân Minh ở đây cũng na ná như chương trình cách mạng của Phan Sào Nam khi tiên sinh chuẩn bị sáng lập ra Duy-tân hội ». Đúng. Xin dẫn mấy đoạn trong *Trùng-quang tâm sử* :

« Chúng ta bất luận thế nào, cốt lấy quang phục Tổ quốc làm mục đích duy nhất. Thời kỳ đầu sẽ là thời kỳ vận động, sau đó là thời kỳ tiến hành, cuối cùng là thời kỳ kiến thiết. Thời kỳ cuối này là sau khi quang phục thành công. Khi đó sẽ có người kế chúng ta lo liệu. Chúng ta chỉ duy hết sức lo toan làm hai thời kỳ trên, xin anh em chỉ giáo cho ».

« . . . Bây giờ trước tiên cần phải sắp xếp ngay hai việc :
1 — Địa điểm nhóm họp ; 2 — Các món kinh phí để khởi sự ».

« . . . Chúng ta chỉ biết hết nghĩa vụ đối với Tổ quốc, giống nòi, ngoài ra không có gì gọi là danh vị cả. Nhưng đã kết một đoàn thể, tất phải có người tổng đại biểu mới được. Khoáng đời đời làm thổ hào, lại dòng dõi nhà vua, mọi người đều trông ngóng vào, xin cử ông Khoáng làm trại chủ, gặp có sự cần phải giao thiệp, hay mệnh lệnh gì, trại chủ đương lấy » (3).

Đối chiếu với ba kế hoạch lớn của Phan Bội Châu, Ngự Hải và các đồng chí đã bị mật trừ tính trước khi hội Duy-tân ra đời :

1 — Liên kết với các dư đảng Cần vương và những tay trắng kiện ở sơn lâm, xương khởi, nghĩa binh, mục đích đánh giặc phục thù, mà thủ đoạn là bạo động.

2 — Tìm lấy một người trong hoàng thân lập làm minh chủ, rồi ngầm liên kết với những người có thế lực lúc bấy giờ để họ giúp đỡ, lại tập hợp các người trung nghĩa ở Trung, Bắc-kỳ, cùng nhau khởi sự.

(1) Bản dịch của Lê Thước, trong *Tập san Văn Sử Địa* số 33. Tháng 10-1957.

(2) Bản dịch của Chu Thiên và Chương Thâu. (Nhà xuất bản Văn Sử Địa tháng 7-1958.)

(3) *Hậu Trần đặt sử* — Bản dịch. Trang 36, 37.

3 — Thị hành hai kế hoạch trên nếu lúc nào cần đến ngoại viện, thì phải người xuất dương cầu viện. Mục đích cốt sao khỏi phục được nước Việt-nam, lập ra một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác cả » (1).

Xét toàn bộ hai chương trình hành động, chúng ta thấy quả thật na ná giống nhau. Nhưng vấn đề là cái nào có trước. Chương trình của nghĩa quân Trùng-quang (tất nhiên đã được tác giả hiện đại hóa) có trước hay chương trình của hội Duy-tân có trước? Theo chúng tôi, chương trình của nghĩa quân Trùng-quang là biến thể của chương trình hội Duy-tân đã có từ trước. Đây là những ý kiến tập thể của các lãnh tụ trong tổ chức tiền thân Duy-tân hội, những ý kiến đã được bàn cãi trù tính và đề ra thành kế hoạch. Tác giả khi viết *Trùng-quang tâm sử* đã nhớ lại việc đã qua và thể hiện nó qua lời nói của một nhân vật trong nghĩa quân Trùng-quang. Từ một « cương lĩnh hành động » đến bước thể hiện qua tác phẩm văn chương, đòi hỏi « văn nghệ sĩ » phải có một thời gian thể nghiệm thực tế là thế. Cho nên « chủ trương » của đám nghĩa quân Trùng-quang là « hình ảnh » của « chủ trương » thời Duy-tân hội được tác giả nhớ lại. Quyền *Trùng-quang tâm sử* phải viết sau khi có Duy-tân hội.

Hơn nữa, theo tác giả nói, đây là một quyển truyện dài do sự lược lặt câu chuyện đã sử truyền miệng trong dân gian, mà tác giả « trước đây (*trước năm viết ra quyển sách này — C.T.*) độ 20 năm, hay đi lại với những người Thổ miền Tương-qui, các bạn ấy không hề biết chữ Hán, chỉ hiểu chữ Thổ mà thôi. Mấy cụ già còn sống thường vui vẻ kể lại những câu chuyện mấy trăm năm về trước cho chúng tôi nghe. Đó đều là do đã sử chép bằng chữ Thổ truyền lại ngày nay Nay đem thuật lại đề trình bày với quốc dân ta » (2).

Chi tiết này tác giả viết ở cuốn sách, có nói đến thời gian đi lại miền Tương-qui của tác giả cách đây độ khoảng 20 năm. Do đây, chúng ta có thể đoán được quyền *Trùng-quang tâm sử* viết vào khoảng 20 năm sau khi tác giả đi Tương-qui. Chúng ta cũng biết rằng hồi ông cụ thân sinh của Phan còn sống, tức là thời Phan chưa đậu Giải nguyên (1900), còn dạy học và ôn tập bài vở đề chuẩn bị đi thi. Thời ấy, Phan không đi đâu xa cả. Phan phải ở nhà nuôi cha, nên việc đi lại Tương-dương, Qui-châu là hai huyện ở tận phía tây Nghệ-an, cách xa huyện Nam-đàn của Phan hàng mấy ngày đường, đề mà có dịp hỏi thăm tông tích, quen biết các ông bạn già người Thổ là một việc không thể thực hiện vào thời gian trước 1900. Trong tập « niên biểu » cũng có nói : vào khoảng hai năm tân sửu (1901) và nhâm dần (1902) là năm Phan từ biệt các chủ nuôi dạy học để thực hiện bước thứ nhất của ba kế hoạch lớn đã nói ở trên. Hai năm này, Phan đã từng họp bàn với các đồ đảng Cần vương cũ của Bạch Xỉ, Hắc Long... và có lúc Phan đã đi vào các nơi rừng núi ở Thanh — Nghệ — Tĩnh đề

(1) *Phan Bội Châu niên biểu*, trang 33.

(2) *Hậu Trần dật sử* — trang 137-138.

kết nạp những hào kiệt lục lâm, vì thế nên những người đầu mục trên Thổ, Mường như Cầm Bá Thước, Hà Văn Mao là bạn đồng minh của Phan (1). Hai năm đó mới là hai năm Phan có qua lại miền Trưng-quì, gần gũi đồng bào Mường Thổ. Kể từ ngày đó cho đến khi quyền Trưng-quang tđm sử ra đời là khoảng độ 20 năm.

*
*

Ở trên, chúng tôi có nói, với khoảng thời gian 1900 Phan Bội Châu chưa thể viết được một tác phẩm tiến bộ vượt mức như thế này. Bởi vì, trong Trưng-quang tđm sử có nói đến những vấn đề « bình đẳng », « dân chủ », « vai trò người phụ nữ ». Như ở một cuộc họp của những người đứng đầu nghĩa quân Trưng-quang, có ý kiến : « Anh em chúng ta, bắt đầu từ hôm nay, đều nhất luật bình đẳng, chỉ bàn công tội, không phân biệt sang hèn ». Hoặc : « Anh em chúng ta ai phụ trách công việc gì đều do công chúng ủy nhiệm. Ai không xứng chức, làm hỏng việc, thì mọi người trong anh em đều có quyền trách phạt ». Hoặc : « Cái lòng yêu nước thương nòi có phải là độc quyền của nam giới đâu ? »... « Chúng ta kết giao chỉ cốt thần hồn, không cần sắc tướng » (2).

Những nội dung dân chủ, bình đẳng này có quan hệ rất lớn đến quá trình phát triển của tư tưởng Phan Bội Châu. Trước và sau khi xuất dương một thời gian khá lâu, Phan Bội Châu vẫn mang nặng tư tưởng quân chủ, biểu hiện rõ nhất là ở nội dung phương châm hoạt động của hội Duy-tân. Sang Nhật, gặp Tôn Trung Sơn và qua hai lần hội đàm với nhà cách mạng dân chủ tư sản của Trung-quốc đó, vẫn không đi đến kết quả nào cả, chỉ vì tư tưởng quân chủ và dân chủ của Phan và Tôn chống đối nhau. Mãi cho đến khi bị trục xuất khỏi Nhật-bản (1909), Phan mới gọi là tạm dứt khoát với nước « đồng văn, đồng chủng có đấng Nhật hoàng Minh-trị ấy ! ». Trở về hoạt động ở Trung-quốc, rồi Thái-lan và sau cuộc Cách mạng Tân hội (1911) của Trung-quốc, thức tỉnh cả châu Á thì Phan mới bước đầu đoạn tuyệt với tư tưởng quân chủ, mới « dám thay đổi thủ đoạn », dám « mạnh bạo đề ra nghị án dân chủ chủ nghĩa » (3). Hội Việt-nam Quang phục thành lập năm 1912 với tôn chỉ « đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt-nam, thành lập nước Cộng hòa dân quốc Việt-nam » đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong đời hoạt động cách mạng của Phan Bội Châu, từ tư tưởng quân chủ chuyển qua tư tưởng dân chủ.

Nói là từ năm 1912 trở đi, tư tưởng Phan Bội Châu đã chuyển qua dân chủ, nhưng chưa phải đã hoàn toàn dứt khoát với đạo « trung thân, hiếu tử ». Trong quyển Việt-nam quốc sử khảo của Phan hoàn thành khoảng năm 1916-1917, quan niệm thần dân chưa phải đã được gạt hết. Trong quyển lịch sử này, Phan vẫn tỏ ra chưa được tiến

(1) Phan Bội Châu niên biểu. Trang 137-138.

(2) Hậu Trần dật sử — trang 25...

(3) Phan Bội Châu niên biểu — trang 141.

bộ lẫm, như khi nói đến Gia-long, Phan vẫn xưng là vị tồ của triều ta (ngã triều liệt tồ), hoặc khi nhận định về Hồ Quý Ly, Phan còn cho là họ nhà Hồ chó má (câu trệ nghịch Hồ) (1), nghĩa là còn tệ hơn chữ nhuận Hồ (2) dùng trong *Trùng-quang tâm sử* này.

Cũng trong quyển *Việt-nam quốc sử khảo* (3) này, chúng tôi tìm thấy nhiều ý, nhiều đoạn văn rất giống với *Trùng-quang tâm sử*, nhất là các đoạn luận về « quốc gia, gia tộc », « nhân khâu, nhân chủng »... Có điều, trong *Trùng-quang tâm sử* vì với tinh chất là một truyện dài đã sử nên tác giả cho xen vào phần tự sự, chứ không đề thành lý luận để lên đầu mỗi chương, mỗi tiết. Chúng tôi cho rằng cụ Phan viết *Trùng-quang tâm sử* sau *Việt-nam quốc sử khảo*, nghĩa là khoảng 1917-1918. Năm này cũng là năm sau khi cụ ra tù gần hai năm, theo cụ nói, từ thời đó trở đi có nhiều thì giờ rỗi rãi hơn để ôn lại bước đường hoạt động cách mạng và cũng để làm cuộc « Tây Nam lữ hành » (4), Bắc-kinh, Thiên-tân, Từ-xuyên lữ hành nữa. Cũng là thời kỳ chuẩn bị cho tư tưởng cụ bắt đầu gặp gỡ tư tưởng xã hội chủ nghĩa do thắng lợi Cách mạng tháng Mười Nga tràn tới Trung-quốc. Cụ tìm đến « đại bản doanh xích hóa » ở Bắc-kinh kèm theo món quà « tự giới thiệu » là quyển « Điều tra chân tướng người Nga-la-tư ».

Đọc những đoạn văn lý luận về « Gia tộc » « Quốc gia » trong hai quyển sách *Việt-nam quốc sử khảo* và *Trùng-quang tâm sử* này chúng ta thấy rõ hơn tác giả đã khải « thẩm nhuần » ý nghĩa chiến tranh đế quốc năm 1914-1918 và biết thêm tư tưởng của Phan lúc bấy giờ như thế nào. Do cuộc chiến tranh đó. Phan đã rút ra được: « Vì câu chuyện lợi hại, tiếp xúc cùng nhau, ai cũng muốn củng cố địa vị sẵn có của mình, mở mang cái thế lực tương lai của mình, nên mới có cuộc cạnh tranh giữa gia tộc rất lớn này với gia tộc rất lớn khác. Bấy giờ mới có những cuộc chiến tranh giữa nước này với nước khác »... Mà đánh nhau thì mạnh được yếu thua, và « đã thua thì tất phải mất, đã mất thì tất phải diệt chủng. Dân trí ngày càng mở, thuật cạnh tranh ngày càng tiến, mà hai chữ quốc gia, toàn thể giới đều thờ làm thứ thiên kinh địa nghĩa, không bao giờ tiêu ma được »... (5).

Đây cũng là lý luận có lẽ tác giả rút ngay được trong cái thực tiễn của cuộc chiến tranh đế quốc Nhật — Nga (1905) và cuộc thế giới đại chiến (1914-18) vừa qua, đủ để chứng minh chính tác giả đã thể nghiệm cái thực tế đau khổ đó và thấy một vẻ ngại ngùng lo sợ cho cái việc tương tàn nếu lại xảy đến cho dân ta. Cho nên, sau đó không lâu,

(1) Xem *Việt-nam quốc sử khảo* — chương thứ IV, tiết thứ nhất « Những thời đại thịnh suy của nước ta » — Bản chữ Hán.

(2) Xem *Hậu Trần diệt sử* — bản dịch, trang 17.

(3) Quyển này, chờ dịp tới, chúng tôi sẽ giới thiệu bản dịch với các bạn.

(4) Một tác phẩm của Phan Bội Châu có ghi trong *Phan Bội Châu niên biểu*.

(5) *Hậu Trần diệt sử* — trang 65, 66.

Phan Bội Châu đã viết « Pháp Việt đề huề luận » (1918) và quyển « Dư cừ niên lai sở tri chi chủ nghĩa » (Chủ nghĩa tới om ấp trong 9 năm nay) (1920). Chủ trương « đề huề » với Pháp (sau này cụ đã tự kiểm thảo đó là sai lầm) và chủ trương làm « văn minh cách mạng » trong hai tác phẩm đó là một bước « tụt lùi » về tư tưởng. Nội dung tụt lùi của thuyết « Pháp Việt đề huề » như thế nào thì chúng ta đã rõ ; còn « văn minh cách mạng » (1) nếu phải là kiểu văn minh cách mạng của Lương Khải Siêu (hồi 1905-1911) thì cũng chẳng tiến bộ gì, vì văn minh cách mạng tức là thực hành cải cách hòa bình, chứ không muốn làm cách mạng bạo động (2). Do học thuyết cạnh tranh sinh tồn, mạnh được yếu thua của Darwin, do thiên diễn luận của Huxley trước kia học được qua tâm thư, giờ đây kết hợp với thực tế của chiến tranh 1914-1918, Phan Bội Châu mới đi đến một luận lý tương đối hoàn chỉnh như thế. Đây cũng là một bước ngoặt của tư tưởng Phan Bội Châu khi đã hết cái thời sôi nổi xông pha, mà tư tưởng xã hội chủ nghĩa thì còn quá yếu ớt trong người cụ.

* *


Trên đây là những ý kiến của chúng tôi về quyển *Trung-quang tâm sử* và biến chuyển tư tưởng tác giả thời bấy giờ. Chúng tôi tự thấy rằng đây cũng chỉ là bước đầu nghiên cứu về Phan Bội Châu, chưa thể coi là những ý kiến đã thành thuộc, nhất định còn có sai sót. Hy vọng sẽ được các bạn đọc chỉ chính cho.

Thực ra thì vấn đề Phan Bội Châu chưa hết. Sự nghiệp văn chương và hoạt động cách mạng của nhà ái quốc chân chính đó vô cùng lớn lao. Công việc sưu tầm, giới thiệu những tác phẩm hiện còn thất lạc hoặc chưa dịch thành Việt văn của Sào Nam tiên sinh, còn phải được tiếp tục. Từ những tác phẩm đó, chúng ta sẽ có cơ sở để đánh giá đúng mức vai trò Phan Bội Châu hơn. Chúng tôi chờ đợi nhiều ở sự cố gắng của các nhà nghiên cứu văn học, lịch sử, cũng như sự đóng góp của toàn thể mọi người có nhiệt tâm đối với khai thác kho tàng văn học, lịch sử cận đại Việt-nam.

Tháng 7-1958
CHƯƠNG THÁU

(1) Rất tiếc chúng tôi không có quyển « Dư cừ niên lai sở tri chi chủ nghĩa » ở đây để nhận định chính xác hơn.

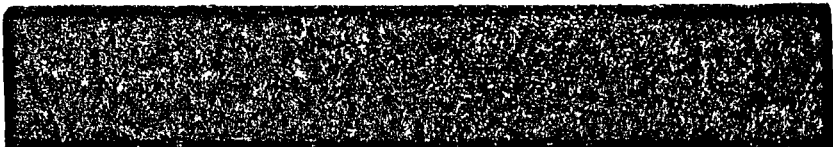
(2) Xem *Ấm băng thất* toàn tập — bài « Tân dân thuyết ».



— Lịch sử ghi những tội ác
tấy trời của đế quốc Mỹ và bè
lũ tay sai là tập đoàn Ngô
Đình Diệm trong vụ thảm
sát Phú-lợi !

— Lịch sử lên án những
bọn giết người là đế quốc Mỹ
và bè lũ tay sai là tập đoàn
Ngô Đình Diệm trong vụ thảm
sát Phú-lợi !

— Lịch sử chứng minh
những tên bạo chúa hay chề
độ chính trị nào sắp đến ngày
đầy chết đều hung ác đến
cực độ !



EN VUE DE PROGRESSER VERS UNE NOUVELLE ÉTAPE

RAPPORT GÉNÉRAL SUR L'ACTIVITÉ DU COMITÉ DES ÉTUDES LITTÉRAIRES, HISTORIQUES ET GÉOGRAPHIQUES DEPUIS SA FONDATION

NOUS sommes heureux d'annoncer à tous nos lecteurs et amis, tant dans le pays qu'à l'étranger, que notre Comité se transforme en *Institut d'études historiques*, placé sous la direction du Comité national des Sciences. C'est là un processus naturel de maturation et de spécialisation.

Notre présent rapport n'est donc pas un simple bilan de fin d'année avec des prévisions habituelles pour l'année à venir, il a trait à toute l'activité de notre Comité depuis sa fondation jusqu'à la fin de 1958.

Notre Comité a vu le jour dans les montagnes du Việt Bắc, à un moment où notre guerre nationale sacrée entrait dans sa phase décisive. Depuis la décision du Comité central en date du 2 Décembre 1953 qui lui a donné naissance, cinq ans se sont déjà écoulés.

Voici les tâches qui lui étaient assignées, d'après les termes mêmes de la décision :

Vu la nécessité des études historiques, géographiques et littéraires dans le domaine de la lutte culturelle et dans l'édification d'une culture nouvelle, il convient de confier au Comité des études littéraires, historiques et géographiques les tâches suivantes :

a) *Étudier l'histoire, la géographie et la littérature du Việt-nam — particulièrement l'histoire — pour faire connaître le développement de notre nation, l'héroïsme de notre peuple et sa contribution à l'œuvre commune de l'humanité. Raffermir par là le patriotisme et l'amour pour le peuple, consolider et développer l'esprit national au sein de la population.*

b) *Faire connaître à notre peuple l'histoire, la géographie, la littérature des pays amis et des différents peuples du monde — en particulier des peuples khmer, laotien, soviétique et chinois, afin de contribuer à l'éducation de l'esprit internationaliste.*

Pour réaliser ces deux tâches, il faut avancer par étapes, suivant les plans préétablis, avec détermination des centres d'intérêt et en commençant par les sujets d'urgence immédiate. En conséquence, dans la période actuelle, la première tâche à entreprendre est d'étudier l'histoire, la géographie et la littérature du Viêt-nam du point de vue du marxisme-leninisme, et de rédiger un certain nombre de documents de première nécessité sur ces sujets afin de contribuer à l'élévation du niveau idéologique de la population (y compris les enseignants et les élèves) et des cadres.

N'oublions pas qu'il s'agissait là des besoins urgents et du domaine d'activité de notre Comité à l'époque, bien que, dans l'essentiel, nous nous en soyons tenus à cette ligne depuis le début jusqu'à nos jours.

La décision en question dans la même rubrique : « *Tâches immédiates et programme de réalisation* » a prévu : a) la publication d'une revue pour permettre la discussion des problèmes historiques, géographiques et littéraires et leur présentation suivant les conceptions nouvelles ; — b) la rédaction ou la refonte d'un aperçu de l'histoire de la nation vietnamienne, d'une histoire de la révolution dans notre pays depuis un siècle, d'un ouvrage de géographie du Viêt-nam, et d'une introduction à notre littérature ; — c) enfin, la recherche des documents relatifs à la guerre de résistance et à l'histoire du Parti.

Le projet a mis l'accent sur ces points en guise de conclusion : *Si notre Révolution a triomphé et que notre Résistance a remporté de grands succès c'est essentiellement grâce à la direction du Président Hồ Chí Minh et du Parti dans tous les domaines. Mais jusqu'ici le domaine culturel n'a pas encore fait l'objet d'une attention digne de son importance. Notre Parti doit solidement en prendre la direction en mains tout en l'élargissant sans cesse. Pour activer le travail culturel dans sa totalité, il est nécessaire d'organiser l'étude des sciences sociales et des sciences de la nature. Aucun travail culturel, éducatif, littéraire ou artistique ne pourrait se développer sur une base solide si nous n'organisons pas l'étude systématique de ces sciences. Nous n'avons pas encore organisé de telles études. Nous devons le faire dans l'avenir. La création du Comité des études historiques, géographiques et littéraires n'est qu'un début.*

*
*

En application de ces directives générales et sous la direction du Parti, qu'avons-nous réalisé jusqu'à ce jour ?

En ce qui concerne le travail de rédaction et de publication, nous avons publié différents ouvrages totalisant 31 volumes, dont 15 sur l'histoire, 14 sur la littérature et 2 sur la géographie. Notre *Précis d'histoire du Viêt-nam* comporte trois volumes. Les deux premiers tomes (sur trois) de *l'Histoire de 80 ans de lutte contre la colonisation française* ont été publiés, avec en supplément douze fascicules de documents. Le premier tome du *Précis de géographie du Viêt-nam* concernant la géographie naturelle a été publié, de même que les quatre premiers volumes du *Précis d'histoire de la littérature du Viêt-nam*, jusqu'à la période contemporaine. Tous ces ouvrages d'histoire, à part ceux traduits du chinois comme le *Viêt sử thông giám cương mục* (Miroir fidèle

des faits historiques du Viêt-nam) concernent l'histoire moderne et empiètent un peu sur l'histoire contemporaine. Les œuvres littéraires tendent à faire connaître notre ancien patrimoine littéraire.

Notre Revue compte 48 numéros, y compris celui-ci. Un certain nombre de problèmes importants ont été soulevés et discutés. En ce qui concerne l'histoire, nous avons discuté de l'époque de la formation de notre nation; des critères pour déterminer les périodes de notre histoire récente; comment juger à leur juste valeur les héros nationaux de notre histoire; du problème agraire du mouvement paysan dans l'ancienne société féodale, du régime de l'esclavage au Viêt-nam. Nous avons également fait des études sur la classe ouvrière, la classe bourgeoise de notre pays, etc... Entre les études, nous avons intercalé un certain nombre d'articles de polémique: contre la conception réactionnaire de l'*Histoire du Viêt-nam* de Trần Trọng Kim, contre les idées réactionnaires et anti-scientifiques de Phan Khôi, contre l'idéologie du groupe « Nhân Văn — Giai Phẩm », contre les déformations des Américains et de Ngô Đình Diệm concernant la Révolution d'Août, etc....

Dans la rubrique littéraire, nous avons publié des études sur la détermination des périodes de l'histoire littéraire, sur la valeur des œuvres littéraires nationales, sur la littérature classique et la littérature populaire, sur les langues des minorités nationales, sur le problème de savoir si le langage fait partie de la superstructure, etc.... Une discussion longue et animée a été engagée sur la question de savoir si les morceaux patriotiques écrits jadis en langue chinoise par des Vietnamiens peuvent être considérés comme faisant partie de notre patrimoine national. En outre, on compte divers articles concernant la lutte idéologique comme ceux traitant de la critique littéraire, du point de vue réactionnaire de Trương Tửu, de la nature et des tendances du groupe « Tự lực văn đoàn », du point de vue réactionnaire de Phạm Quỳnh, etc...

Nos études géographiques ont porté sur l'influence de la nature sur la vie sociale, la détermination des zones géographiques au Viêt-nam; la complexité et les variations du climat du Nord Viêt-nam; l'objet de la géographie économique; l'histoire du calendrier lunaire et celle du calendrier grégorien; l'opportunité des bases pour la phénologie au Viêt-nam. Nous n'avons pas oublié la polémique, comme dans l'article contre le malthusianisme en géographie.

En outre, nous nous sommes efforcés de faire connaître les pays amis et d'apprendre auprès d'eux, en particulier de l'Union Soviétique, par la présentation des travaux littéraires, historiques et géographiques des différents pays et la traduction des documents sur le matérialisme historique, la loi fondamentale du féodalisme, l'idéalisme subjectiviste et la géographie, Staline et la science géographique, la doctrine historique dans la pensée de Mao Tsé-toung, les problèmes scientifiques de la littérature, le rôle des masses et celui de l'individu dans l'histoire, etc...

Notre production n'a donc pas été négligeable. Cependant, nous devons reconnaître honnêtement, que quelques uns de nos livres et de nos articles de revue sont de médiocre qualité. Nous n'avons pas toujours su appliquer le marxisme et les méthodes scientifiques dans nos études pour éclairer les questions et découvrir les particularités

de notre société. Nous n'avons pas suffisamment et avec assez de profondeur jugé les ouvrages d'histoire et de littérature de la période moderne et de la période contemporaine. Des problèmes ont été soulevés qui n'ont pas reçu de solution définitive par suite du niveau insuffisant de nos cadres.

*
..

Si la décision de 1953 concernant la formation de notre Comité lui avait assigné des tâches d'ensemble, des tâches essentielles, elle ne lui avait pas indiqué de travail concret pour servir directement le peuple. Cependant, depuis le rétablissement de la paix, notre Comité a apporté sa contribution à la lutte pour la réunification du pays et à l'édification du Nord.

Il a soulevé le problème de la situation des terres au Viêt-nam pour servir la politique agraire du Parti et du Gouvernement.

Il a étudié les caractéristiques des classes sociales au Viêt-nam, surtout de la bourgeoisie, dans l'espoir d'aider à la détermination d'une politique juste, contribuant ainsi à la transformation socialiste de la zone Nord.

Nous avons fourni beaucoup de documents historiques, géographiques, et littéraires à la Radio « La Voix du Viêt-nam » pour lui permettre de forger des armes efficaces dans la lutte pour la réunification du pays.

Nous nous sommes attachés à étudier des questions spéciales en littérature dans l'espoir d'aider à la formation des cadres et des étudiants et faciliter le travail des professeurs dans les établissements scolaires.

Nous avons collaboré avec le Ministère de la Culture à l'occasion des anniversaires des héros nationaux, afin d'augmenter davantage la confiance du peuple en ses propres forces. Nous avons également déterminé les termes spéciaux employés par les cadres dans leur travail d'administration.

Nous avons fourni à la « Commission centrale pour la réunification » des documents sur l'histoire, la littérature et la géographie, affirmé l'unité indissoluble de notre Patrie aux points de vue territoire, langue, économie, culture.

Nos cadres sont très heureux de voir qu'ils ont contribué à l'édification du pays, par exemple en fournissant des documents au Ministère de L'Hydraulique sur l'histoire et la géographie du Fleuve Rouge, de la Rivière Noire, de la Rivière Claire afin de lui permettre d'établir des plans dans les régions intéressées ; en fournissant des documents au Ministère de la Construction et à sa section de Hanoi sur le travail du bâtiment dans la Capitale ; en renseignant le Ministère des Transports et des Travaux publics sur l'histoire des digues ; en donnant des renseignements géographiques au Ministère de l'Industrie pour la construction des usines de thé, de conserves de poissons ; en donnant des renseignements au Ministère de l'Intérieur sur nos frontières avec les pays voisins, sur les minorités nationales des provinces de Thanh-hóa, de Nghệ-an et de Hà-tĩnh ; en renseignant le Ministère des Affaires étrangères sur l'histoire des relations entre le Viêt-nam et

d'autres pays etc... sans compter un grand nombre de réponses, de conférences faites auprès des services culturels, des écoles, des cours de formation, des organisations de masses sur des sujets aussi divers que l'histoire de la Révolution, les particularités de la société vietnamienne, la littérature populaire etc... Des lettres nous sont parvenues de différentes régions demandant des renseignements sur l'histoire et la situation des sites réputés et les coutumes qui s'y rattachent, ainsi que sur des tombeaux, des temples ou des palais anciens, sur des événements passés ou des mouvements populaires de la région. Nous avons aidé un certain nombre d'organisations et de services à établir leur histoire.

Actuellement, par suite des besoins généraux, le travail de notre Comité augmente sans cesse de volume, bouleversant toutes nos prévisions. Nos cadres se sont aperçus que leur travail est de nature active et combative, que les études ne sont pas menées pour le plaisir d'étudier mais pour servir l'intérêt immédiat et l'avenir lointain du peuple.

*
* *

Notre Comité a établi des relations, échange lettres et documents, avec un grand nombre de savants, d'organisations scientifiques et de cercles littéraires de nombreux pays : Cambodge, Inde, Japon, Israël etc.. et en particulier les pays du camp socialiste. Nous avons établi des relations officielles avec l'Académie des Sciences de la République démocratique allemande, avec celle de la République populaire de Corée, et avec le Comité scientifique de la République populaire de Mongolie. En 1956, sur l'invitation de l'Académie des Sciences de l'Union Soviétique, une délégation de notre Comité, dirigée par le camarade Trần Huy Liệu a rendu visite aux instituts de sciences sociales de l'Union Soviétique. Le camarade Trần Huy Liệu, au cours d'un autre voyage en qualité de membre de la délégation de l'Assemblée nationale de la R.D.V.N., a eu l'occasion de visiter un grand nombre d'Académies des sciences et d'Instituts d'études historiques dans les pays socialistes de l'Europe centrale et orientale. Nous avons reçu un certain nombre de savants qui nous ont rendu visite, tels l'historien Lý La Anh et l'archéologue Trịnh Bạch Vân (Corée), l'historien Jean Chesneaux (France), l'économiste Zélensov, l'historien Mitkhitarian, l'historien Mazaev, les ethnographes Moukhlinov et Aritionov (Union Soviétique) etc. et nous les avons aidés dans leurs recherches. Nous avons organisé des rencontres ou assisté à des discussions sur l'archéologie, la géographie, la linguistique, les mœurs, les religions, etc... tenues à l'occasion de la visite des délégations culturelles de la Chine, de la Corée, de l'Union Soviétique etc... Nous avons donné des renseignements sur la situation agraire dans notre pays à la délégation du Parti Communiste français lors de sa visite.

Nous avons organisé des colloques avec des historiens et des hommes de lettres des pays amis (Union Soviétique, Hongrie, Albanie etc...) venus pour étudier une question déterminée comme celle de la commune du Viêt-nam, celle des paysans riches et des ouvriers agricoles de notre pays, ou l'histoire du Fleuve Rouge etc...

Vis à vis des ambassades et des experts des pays amis, ainsi que d'un certain nombre de leurs correspondants à Hanoi, nous les avons habituellement renseignés sur l'histoire, la géographie, la littérature et les mœurs de notre pays, de notre Capitale Hanoi. Parfois nous leur fournissons une étude approfondie d'un évènement historique qui les intéresse.

Les deux organismes culturels soviétiques qui entretiennent avec nous les liens les plus étroits (échange de documents et d'avis) sont l'Institut d'Orient et le Comité de rédaction de la grande encyclopédie. Les grands périodiques soviétiques tels que la revue « Les Questions historiques », la revue « Études orientales » annoncent les articles de notre Revue à leurs lecteurs. *L'histoire de 80 ans de lutte contre la colonisation française* du camarade Trần Huy Liệu a été traduite en russe et publiée en Union Soviétique par l'Institut d'Orient. *L'esquisse d'une histoire abrégée du Viêt-nam* du camarade Minh Tranh a été traduite en chinois (Éditions Tam-liên à Pékin) en 1958. L'ouvrage *Contes et légendes vietnamiens* du camarade Vũ Ngọc Phan a été traduit en hongrois en 1956 et en parties en russe en 1958. Notre Comité et ses travaux ont été présentés par le journal « Le monde des érudits », organe de l'Institut des Sciences de Chine, par « Les Commentaires historiques », organe de l'Association des scientifiques démocrates du Japon, par « Les problèmes historiques », organe de l'Institut des Sciences de la République populaire de Corée. Les cadres de notre Comité ont eu l'occasion d'écrire des articles sur la lutte révolutionnaire au Viêt-nam dans les journaux de l'Union Soviétique, de la Chine et même de l'Inde.

Bref, notre Comité, au service du peuple, a pu réaliser avec dynamisme un certain nombre de travaux dans le pays comme à l'étranger. Mais notre organisation est encore petite et les cadres nous manquent. Aussi avons-nous dû travailler, bousculés par les évènements et les besoins imprévisibles, un peu au petit bonheur, sans plan préétabli. Nous n'avons pas encore pu prendre l'initiative des études en mains et concilier notre travail avec les besoins afin de mieux servir.

*
* *

Le travail que nous avons accompli en cinq ans est loin de répondre à tous les besoins. Sous la direction du Parti et avec le soutien de la population, notre Comité et son personnel (d'un effectif total de plus 30 personnes seulement) ont fait de grands efforts et travaillé infatigablement suivant les enseignements du Président Hồ Chí Minh : amour du travail et économie.

Cependant, notre travail manque de méthode scientifique, bien que notre Comité soit un organisme scientifique. Nos productions, si elles sont « nombreuses » et réalisées « à peu de frais », ne sont pas toutes « bonnes ». Au cours de la récente préparation pour la réorganisation des services, nous avons reconnu à l'unanimité que la direction collégiale est faible et la méthode de travail peu scientifique, faisant ainsi obstacle à l'augmentation de la productivité aussi bien au point de vue qualité qu'au point de vue quantité. Il faut encore ajouter que bien qu'il soit l'organisme pour ainsi dire unique se spécialisant dans les

études des sciences sociales dans notre zone Nord à l'heure actuelle, notre Comité n'a pas encore réussi à étendre ses relations aux personnalités et aux petits groupes dispersés afin d'activer encore notre travail et le faire bénéficier de toutes les conditions objectives avantageuses existantes.

Notre zone Nord s'engage actuellement dans la voie du socialisme. Le Plan triennal d'État de développement et de transformation de l'économie, de développement de la culture donne un grand élan à l'enthousiasme populaire et stimule les progrès par bonds. Le Comité national des Sciences est formé pour organiser et diriger d'étude des sciences sociales et des sciences de la nature. Notre Comité des études littéraires, historiques et géographiques, malgré qu'il eût toujours prêté particulière attention à l'histoire au de cours ses cinq années d'existence, doit aujourd'hui se spécialiser davantage et se réorganiser. Notre section géographique se rattache désormais à l'Université, notre section littéraire fera partie de l'Institut d'études littéraires nouvellement créé. Notre Comité, après sa transformation en Institut d'études historiques sera rattaché directement au Comité national des Sciences et non plus au Ministère de l'Éducation nationale.

En ce moment, les cadres et la population demandent de plus en plus instamment à comprendre et à étudier l'histoire. Plusieurs cellules du Parti et nombre d'unités de notre armée entreprennent l'étude de l'histoire de leur développement. Les études historiques ne sont plus l'apanage de quelques historiens et cadres spécialisés, mais devient une occupation habituelle des cadres et de la population qui non seulement cherchent à comprendre l'histoire mais participent aussi à la recherche des documents et font connaître leurs opinions. Il est temps que notre Comité, sous la direction du Parti, se transforme, tout au point de vue de sa appellation qu'au point de vue de son organisation pour aborder de nouvelles tâches qu'exige la présente étape.

De même, notre Revue s'appellera désormais Revue des études historiques afin d'être en accord avec son contenu.

Depuis cinq ans, grâce aux efforts des cadres et du personnel de notre Comité, bénéficiant de l'aide du peuple, nous avons pu nous tenir sur des positions marxistes pour participer à l'édification des études historiques, littéraires et géographiques de notre pays. Nous nous sommes également mis au service de la lutte pour la réunification de notre Patrie et de l'œuvre de construction du socialisme dans la zone Nord. Nous sommes convaincus que l'Institut d'études historiques, qui succède au Comité des études littéraires, historiques et géographiques, sous la ferme direction du Parti et au sein du Comité national des Sciences, se développera et ne cessera de se développer avec vigueur pour se mettre en harmonie avec les progrès de tout notre peuple et réaliser avec succès le plan triennal.

Hanoi, le 1 - 1 - 1959

*Comité des études littéraires,
historiques et géographiques du Viêt-nam*

* *

NOTES SOMMAIRES SUR LA FORMATION ET LE DÉVELOPPEMENT DE L'ÉTAT RÉVOLUTIONNAIRE VIETNAMIEN

par **VĂN TẠO**

Le prolétariat vietnamien a su appliquer à son pays d'une manière appropriée et créatrice les théories marxistes-léninistes sur l'Etat et la révolution.

Avec promptitude, il a conquis le pouvoir des mains des occupants français et japonais, épargnant ainsi nombre de vies humaines. Après la Révolution d'Août, au cours de la dictature ouvrière et paysanne et de la dictature prolétarienne qui l'a suivie, notre Etat révolutionnaire a conduit la guerre de résistance à la victoire, dirigé actuellement la zone Nord sur la voie du socialisme et remporte de jour en jour des succès dans la lutte pour la réunification du pays.

*
* *

CARACTÈRES DE L'INSURRECTION DE YÊN-THÉ

par **NGUYỄN CÔNG BÌNH**

Nguyễn Công Bình fait l'analyse de l'insurrection de Yên-thé, soulèvement paysan spontané contre la dévastation et l'expropriation des terres commises par les colonialistes français au Viêt nam à la fin du XIX^e siècle, à une époque où la classe féodale a composé avec l'ennemi et où la bourgeoisie n'était pas encore formée.

*
* *

PHẠM QUỲNH, RÉACTIONNAIRE DANS SES ACTIVITÉS LITTÉRAIRES COMME DANS SES ACTIVITÉS POLITIQUES

par **HỒNG HẠNH**

Tout le monde sait que Phạm Quỳnh fut un politicien réactionnaire, un homme de main actif et fidèle des féodaux et des impérialistes. Mais certains sont d'avis qu'il a apporté une contribution non négligeable à la littérature vietnamienne. En réalité, il existe une étroite connexion entre ses activités politiques et littéraires, toute de nature réactionnaire. Ainsi que dans ses activités politiques, en vue de s'assurer des intérêts vils et égoïstes, Phạm Quỳnh déployait beaucoup d'efforts dans ses activités littéraires pour glorifier l'oppression colonialiste et féodale, faire obstacle aux tendances politiques et littéraires progressistes et propager une conception extrêmement rétrograde du monde et de la vie.

La voix de Phạm Quỳnh était celle de la classe féodale des grands propriétaires fonciers pendant l'occupation française au Viêt-nam.

REVUE

des Études littéraires, historiques et géographiques

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Comité des Études littéraires, historiques et géographiques du Viêt-nam

SOMMAIRE

N° 48 — JANVIER 1959

- En vue de progresser à une nouvelle étape. — Rapport général sur l'activité du Comité des Études littéraires, historiques et géographiques depuis sa fondation.
Comité des Études littéraires, historiques et géographiques du Viêt-nam 1
- Notes sommaires sur la formation et le développement de l'Etat révolutionnaire vietnamien. VẤN TẠO 11
- En marge de l'anniversaire du décès de Hoàng Hoa Thám, le leader paysan de Yên-thế — Caractère de l'insurrection de Yên-thế. NGUYỄN CÔNG BÌNH 28
- La littérature classique et le classicisme. THÀNH THẾ VỸ 44
- Phạm Quỳnh, réactionnaire dans ses activités littéraires comme dans ses activités politiques. HỒNG HẠNH 60

Echanges d'opinions :

- Une œuvre de Phan Bội Châu — « L'histoire émouvante de Trùng Quang » ou « Faits historiques de la dynastie des Trần postérieurs » ? CHƯƠNG THẬU 82

POUR LA REVUE
ET LES LIVRES



DES

**ÉDITIONS « LITTÉRATURE
HISTOIRE — GÉOGRAPHIE »**

les commandes sont à adresser au

BUREAU D'EXPORTATION DU LIVRE ET DE LA PRESSE

— 19, Rue Trần Quốc Tuấn, Hà-nội — Viêt-nam —

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

QUYỀN II

Từ số 24 đến số 48

Tháng 1-1957 — Tháng 1-1959

TỔNG MỤC PHÂN LOẠI

MỤC LỤC

	Trang
XÃ LUẬN	2
VẤN	
Văn học sử và phê bình văn học	3
Khảo luận văn cổ	4
Văn học cận đại và hiện đại	6
Hoạt động văn học ở các nước bạn	7
Tiếng và chữ viết	8
SỬ	
Dân tộc Việt-nam và xã hội Việt-nam	8
Cách mạng Việt-nam	9
Phong trào nông dân	10
Vấn đề giai cấp	11
Vấn đề kinh tế	11
Vấn đề chế độ nô lệ ở Việt-nam	12
Nhân vật lịch sử	12
Lý luận sử học	13
Hoạt động sử học quốc tế	14
ĐỊA	17
LINH TINH	18
BIỂU KÊ TÊN TÁC GIẢ, DỊCH GIẢ (THEO A B C)...	21

XÃ LUẬN		Tên người biên soạn, dịch	Tập san số	Trang
1	Vấn đề công tác và tổ chức khoa học đã được đề ra trong Quốc hội khóa thứ sáu.	Trần Huy Liệu	XXIV	1
2	Chuẩn bị viết lịch sử Đảng.	— nt —	XXV	1
3	Đi sâu vào những đặc điểm của xã hội Việt-nam.	— nt —	XXVI	1
4	Ngày 1-5 trong quá trình đấu tranh cách mạng Việt-nam.	H. K.	XXVII	1
5	Giới sử học Việt-nam phải có đại biểu trong đại hội quốc tế các nhà sử học.	B.N.C.V.S.Đ.	XXIX	1
6	Nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ tám với cuộc Cách mạng tháng Tám.	Trần Huy Liệu	XXX	1
7	Bài học lịch sử về Xô-viết Nghệ Tĩnh.	— nt —	XXXII	1
8	Cách mạng tháng Mười và Cách mạng Việt-nam.	— nt —	XXXIII	1
9	Nhân dịp toàn quốc kháng chiến điềm lại thuyết «ba giai đoạn của chúng ta».	— nt —	XXXIV	1
10	Vấn đề tổ chức khoa học Việt-nam.	— nt —	XXXVI	1
11	Chủ nghĩa nhân văn với người cộng sản.	— nt —	XL	1
12	Hoan nghênh nghị quyết của Quốc hội về việc thành lập Ủy ban Khoa học.	B.N.C.V.S.Đ.	XLI	1
13	Cách mạng tháng Tám và công tác nghiên cứu Văn Sử Địa.	— nt —	XLIII	1
14	Cách mạng tháng Tám và Kháng chiến là một cuộc cách mạng quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng.	Minh Tranh	XLIV	1
15	Cần đi sâu và rộng hơn nữa vào những chuyên đề.	— nt —	XLVI	1

16	Thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước.	B.N.C.V.S.Đ.	XLVII	1
17	Đề chuẩn bị tiến lên một giai đoạn mới — Tổng kết công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa từ ngày thành lập đến nay.	— nt —	XLVIII	1
VĂN				
Văn học sử và phê bình văn học				
18	Phong kiến Việt-nam có dấu tranh để thoát ly sự lệ thuộc vào chữ Hán không? (ý kiến bạn đọc).	Nguyễn Lộc	XXV	81
19	Mấy nhận xét về quyển « Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam » của nhóm Lê Quý Đôn.	Văn Tân	XXX	8
20	Đọc quyển « Tiếng cười Việt-nam » (tập I) của Văn Tân (ý kiến bạn đọc).	Nguyễn Lộc	XXXII	57
21	Vài ý kiến phê bình quyển « Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du » của ông Trương Tửu (ý kiến bạn đọc).	Hiền Minh	XXXII	83
22	Góp mấy ý kiến về quyển « Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam » (quyển I) do « Nhà xuất bản Văn Sử Địa » xuất bản (ý kiến bạn đọc).	Nguyễn Lộc	XLI	83
23	Vấn đề văn học cổ điển Việt-nam.	Văn Tân	XLII	11
24	Đáp lại một bạn về mấy điểm trong « Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam ».	Vũ Ngọc Phan	XLII	46
25	Thử xét một số tài liệu cổ liên quan đến thể văn lục bát và tác dụng của lục bát trên lịch sử văn vần Việt-nam.	Hoa Bằng	XLII	53

26	Nhân đọc « Văn học trào phúng Việt-nam » của ông Văn Tân (ý kiến bạn đọc).	{ Ng. Tư Hoành { Ng. Huệ Chi	XLII	80
27	Mấy ý kiến về vấn đề văn học cổ điển Việt-nam.	Vũ Ngọc Phan	XLII	6
28	« Máy vấn đề văn học sử Việt-nam » của Trương Tửu hay là một lối xuyên tạc chủ nghĩa Mác — Lê-nin.	Văn Tân	XLIV	24
29	Mấy ý kiến cùng ông Hoa Bằng về thể văn lục bát.	Đg. Việt Thanh	XLIV	81
30	Bộ mặt phản động của Trương Tửu trong quyển « Máy vấn đề văn học sử Việt-nam ».	Văn Tân	XLV	26
31	Trương Tửu đầu cơ văn học khi phê phán « Truyện Kiều » (ý kiến bạn đọc).	Phạm Mai	XLV	76
32	Văn học cổ điển và chủ nghĩa cổ điển.	Thành Thế Vỹ	XLVIII	44
Khảo luận văn cổ				
33	Vài nét về Nguyễn Dữ và tập « Truyền kỳ mạn lục ».	Ng. Đức Đàn	XXIV	31
34	Nhận xét mấy ý kiến của bạn Thái Đông [về Chinh phụ ngâm khúc].	Văn Tân	XXIV	73
35	Vài ý kiến về tinh chất nhân văn của văn học dân gian Việt-nam.	Vũ Ngọc Phan	XXV	4
36	« Tống Trân Cúc Hoa » tấm gương tình yêu rục rĩ của nhân dân Việt-nam trong xã hội phong kiến. [I] [II]	Mai Hanh	XXV XXVI	11 43
37	Tìm hiểu giá trị truyện Phạm Tải Ngọc Hoa.	Ninh Viết Giao	XXVI	33
38	Vấn xung quanh « Truyện Trê Cóc »	Trương Chính	XXVI	82
39	Tìm hiểu « Gia huấn ca » [I] [II]	Ng. H. Phong	XXVII XXIX	4 23

40	Một vài ý kiến về bản dịch Chinh phụ ngâm ra Anh văn của ông Rewy Alley dịch (do « Nhà xuất bản Ngoại văn » xuất bản) (ý kiến bạn đọc).	Ng. Phường	XXX	32
41	Góp ý kiến về một vài điểm trong việc hiệu đính và chú thích Chinh phụ ngâm (Bộ Giáo dục xuất bản, 1957) (ý kiến bạn đọc).	Ng. Vạn Lai	XXXII	84
42	Trả lời bài « Góp ý kiến về việc hiệu đính và chú thích « Chinh phụ ngâm » của ông Nguyễn Vạn Lai.	Hg. Ng. Phách	XXXII	62
43	Góp ý kiến về việc hiệu định và chú thích « Chinh phụ ngâm ».	Hằng Phương	XXXII	65
44	Góp thêm ý kiến về việc hiệu đính và chú thích « Chinh phụ ngâm » (ý kiến bạn đọc).	Lê Văn Hoà	XXXII	70
45	Góp ý kiến với ông Nguyễn Vạn Lai và các soạn giả « Chinh phụ ngâm » (ý kiến bạn đọc).	Ng. Việt Hoài	XXXII	73
46	Tìm hiểu giá trị tập « Sãi Vãi » của Nguyễn Cư Trinh.	Đg. Việt Thanh	XXXIII	32
47	Có phải đây là bài Lưu cầu huyết lệ tâm thư của Phan Bội Châu không ?	Lê Thước	XXXIII	68
48	Nguyễn Du và bài thơ Chiêu hồn. [I] [II]	Mai Hanh	XXXIV XXXV	13 10
49	Một vài ý kiến về vấn đề phiên âm và giải thích thơ quốc âm của nhà đại văn hào Nguyễn Trãi (ý kiến bạn đọc).	Đào Tử Minh	XXXVI	80
50	Tìm hiểu về thời đại, ý nghĩa và giá trị « truyện Trinh thứ » I II III IV V VI	Đg. Việt Thanh	XXXVII XXXIX	44 7

51	Một vài ý kiến trao đổi với bạn Đào Tử Minh về vấn đề phiên âm và chú giải cuốn « Quốc âm thi tập »	Phạm T. Điền	XXXVIII	70
52	Bốn bài văn xuôi nguyên văn chữ nôm viết vào giữa thế kỷ I II III IV	Trần V. Giáp	XXXIX XL	43 49
53	Tám Cầm có thật ở Việt-nam không? (ý kiến bạn đọc).	Phong Châu	XXXIX	91
54	Giới thiệu bài về « Thất thủ Kinh đô » một tác phẩm văn nghệ nhân dân đáng chú ý về Bình Trị Thiên chống Pháp.	Lương An	XL	4
55	Bài ca « Người đàn hay ở Long-thành » cũng là một khúc ca đoạn trường của Nguyễn Du (tài liệu tham khảo).	Lê Thước	XLI	77
56	Giọt lệ bẽ dâu (Tang hải lệ đàm của Nguyễn Thượng Hiền).	Trịnh Đình Rư <i>dịch</i>	XLIII	80
57	Cần đánh giá « Hạnh thực ca » cho đúng mức.	Hằng Phương	XLIII	89
58	Mấy nghi vấn về tác giả « Mười bài thơ cảm hoài liên hoàn ».	Hồ Tuấn Niêm	XLVI	89
59	Thử đánh giá Học Lạc nhà thơ trào phúng miền Nam.	— nt —	XLVII	43
60	Chủ nghĩa hiện thực trong văn thơ Tú Xương (ý kiến bạn đọc).	Trần Th. Mại	XLVII	82
61	Một tác phẩm của Phan Bội Châu « Trưng-quang tâm sử » hay là « Hậu Trần dật sử ».	Chương Thâu	XLVIII	82
Văn học cận đại				
62	Vũ Trọng Phụng qua « Giông tố », « Võ Đê » và « Số đỏ ».	Văn Tân	XXIX	4

63	Có nên chữa lại những tác phẩm văn học trước Cách mạng hay không (ý kiến bạn đọc).	Ng. Tư Hoành Ng. Huệ Chi	XXXV	71
64	Mấy ý kiến về Nhất Linh và Khái Hưng hai nhà văn tiêu biểu trong « Tự lực văn đoàn ».			
65	Sự thống nhất về tính chất phản động của Phạm Quỳnh trong lĩnh vực chính trị và văn học.	Ng. Đức Đàn	XLVI	7
	Hoạt động văn học ở các nước bạn	Hồng Hạnh	XLVIII	60
66	Nền văn học Ai-cập hiện nay (H.Đ.V.S.Đ.Q.T.).	N. L. B.	XXV	69
67	Việc biên soạn Văn học sử ở Trung-quốc(H.Đ.V.S.Đ.Q.T.).	Ng. Lương Bích	XXVI	60
68	Các nhà văn học Triều-tiên thảo luận về giai đoạn văn học hiện thực X.H.C.N. nảy mầm trong văn học sử Triều-tiên (H.Đ.V.S.Đ.Q.T.).	— nt —	XXXI	76
69	Một tờ tạp chí văn học mới của Liên-xô (H.Đ.V.S.Đ.Q.T.).	— nt —	XXXI	79
70	Tình hình công tác ngữ ngôn học và văn học ở An-ba-ni (H.Đ.V.S.Đ.Q.T.).	— nt —	XXXII	55
71	Các nhà sáng tác Triều-tiên ca tụng tinh hữu nghị giữa nhân dân hai nước Trung-quốc — Triều-tiên (H.Đ.V.S.Đ.Q.T.).	Ng. Khắc Đạm	XLIII	101
72	Phong trào thu tập dân ca ở Trung-quốc (H.Đ.V.S.Đ.Q.T.).	— nt —	XLIII	102
73	Một hội nghị quan trọng về công tác bình luận văn học (H.Đ.V.S.Đ.Q.T.).	— nt —	XLIII	102
74	Đại hội công tác văn học dân gian toàn Trung - quốc (H.Đ.V.S.Đ.Q.T.).	— nt —	XLIV	93

Tiếng và chữ viết

75	Vấn đề « qui luật phát triển nội bộ » của ngôn ngữ Việt-nam.	Tư Huyền	XXV	43
76	Vài ý kiến về tiếng Việt hiện thời (ý kiến bạn đọc).	Hồng Giao	XXVI	66
77	Vấn đề đặt chữ cho các dân tộc chưa có văn tự.	Đan Đức Lợi	XXIX	81
78	Vấn đề từ của ngữ ngôn.	Ng. Văn Tu	XXX	77
79	Nghiên cứu vấn đề « ngôn ngữ thuộc thượng tầng kiến trúc hay không? ». I II			
	III	Vân Lãng	XXXII	19
	IV		XXXIV	31
	IV		XXXVI	32
	IV		XXXVII	64
	V		XXXIX	19
80	Vấn đề chọn tiếng phương ngôn cơ sở và âm tiêu chuẩn trong việc đặt chữ cho các dân tộc.			
81	Giới thiệu vài nét về chữ Thái.	Nông Ích Thùy	XXXVI	91
82	Vấn đề chữ của dân tộc Thái	Mộng Lục	XXXVIII	34
	[I]	Nguyễn Thành	XXXIX	53
	[II]		XL	35
	[III]		XLI	43
	SỬ			
	Dân tộc Việt-nam và xã hội Việt-nam			
83	Khởi nghĩa Tây-sơn và sự hình thành dân tộc Việt-nam.	Minh Tranh	XXIV	6
84	Một số tục cổ và trò chơi của người Việt-nam trong tết nguyên đán và mùa xuân (tài liệu tham khảo phong tục).	Ng. Đồng Chi	XXXVII	5
85	Vài ý kiến nhân cuốn « Bàn về sự hình thành của dân tộc Việt-nam » của giáo sư Đào Duy Anh (ý kiến bạn đọc).	Phan Văn Ban	XXXVII	85

86	Tiếng Mường và mối liên quan về nguồn gốc giữa người Mường, người Kinh.	Ng.Thế Phương	XXXVII	68
87	Xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XV qua bài « Thập giới cô hồn quốc ngữ văn » của Lê Thánh-tôn.	Văn Tân	XXIX	19
	Cách mạng Việt-nam			
88	Phong trào cách mạng qua thơ văn	Trần Huy Liệu	XXVII	41
	» I		XXIX	40
	» II		XXX	27
	» III		XXXI	46
	» IV		XXXII	38
	» V		XXXIII	57
	» VI		XXXIV	43
	» VII		XXXV	47
	» VIII		XXXVI	48
	» IX		XXXVII	73
	» X		XXXVIII	51
	» XI		XXXIX	67
	» XII		XL	73
	» XIII		XLI	56
	» XIV		XLV	47
	» XV		XLVI	72
	» XVI		XLVII	59
	» XVII			
89	Tính chất và giai cấp lãnh đạo hai phong trào Đông-kinh nghĩa thực và Đông du	Ng. Bình Minh	XXXIII	19
	I		XXXIV	6
	II III			
90	Có phải đây là bài Lư cầu huyết lệ tâm thư của Phan Bội Châu không ? (Tài liệu lịch sử Cách mạng cận đại Việt-nam).	Lê Thuộc dịch	XXXIII	68
91	Mấy điểm cần đi sâu vào cuộc Yên-thế khởi nghĩa.	Trần Huy Liệu	XXXVII	1
92	Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ và kết quả sửa sai cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức.	B.N.C.V.S.Đ.	XLII	1

93	Vấn đề ruộng đất, vấn đề nông dân và thắng lợi của Cách mạng Việt-nam.	Minh Tranh	XLII	3
94	Trao đổi một số ý kiến về tính chất phong trào nghĩa quân Yên-thế (ý kiến bạn đọc).	Trần Kiên	XLII	76
95	Quá trình thành lập Mặt trận Việt-minh và thắng lợi của Mặt trận trong Cách mạng tháng Tám.	Văn Tạo	XLIII	3
96	Cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, tiêu biểu của phong trào Văn thân 1885 — 1896.	Trần Huy Liệu	XLV	1
97	Vài nét về quá trình xây dựng và phát triển của Nhà nước Cách mạng Việt-nam.	Văn Tạo	XLVIII	11
98	Nhân dịp kỷ niệm ngày tạ thế của Hoàng Hoa Thám lãnh tụ dân Yên-thế — Tinh chất cuộc khởi nghĩa Yên-thế.	Ng. Công Bình	XLVIII	28
	Phong trào nông dân và phong trào dân tộc			
99	Những đặc điểm chính của phong trào nông dân Việt-nam.	Minh Tranh	XXXI	33
100	Phong trào nông dân hay phong trào dân tộc (ý kiến bạn đọc).	K.Q.	XXXV	78
101	— nt —	Quốc Chấn	XXXVI	69
102	Những đặc điểm của phong trào nông dân Việt-nam (ý kiến bạn đọc).	Tr.Hữu Quỳnh	XXXVII	90
103	Những yếu tố thắng lợi của trận lịch sử Đống-đà.	Trần Huy Liệu	XXXVIII	1
104	Mấy ý kiến về tinh chất và xu hướng của các phong trào dân tộc cuối thế kỷ XIX ở nước ta.	Đg. Việt Thanh	XLV	69

Vấn đề giai cấp

105	Góp phần tìm hiểu quá trình hình thành giai cấp tư sản Việt-nam.	Ng. Bình Minh	XXIV	45
106	Xét lại «hồ sơ» của giai cấp phong kiến địa chủ.	Hải Khách	XXV	33
107	Sự hình thành giai cấp công nhân Việt - nam và sự thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương.	Minh Tranh	XXVI	3
108	Giới thiệu vài nét về tình hình công nhân Việt-nam thời Pháp thuộc (tài liệu tham khảo).	Ng. Bình Minh	XXVII	22
109	Tình hình và đặc tính của giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc (Phần thứ nhất). I II III IV V VI VII (Phần thứ hai) I II III	Ng. Công Bình	XLI XLII XLIII XLIV XLV XLVI	25 27 40 39 56 54
Vấn đề kinh tế				
110	Lịch sử khai thác cao su của tư bản Pháp ở Việt-nam (tài liệu tham khảo).	Ng. Khắc Đạm	XXX	53
111	Lược khảo về lịch sử đê qua các triều đại.	Hoa Bằng	XXXI	1
112	Quyền «trưởng nam» ở Việt-nam có từ bao giờ? (tài liệu nghiên cứu).	Ng. Đồng Chi	XXXII	42
113	Tìm hiểu chế độ công điền, công thổ ở Bắc bộ, I II II III	Hồ Tuấn Niêm	XXXV XXXVI XXXVII XXXVIII	58 5 34 8
114	Tư bản Pháp và thủ công nghiệp Việt-nam.	Phan Gia Bền	XXXVII	18
115	Một số tài liệu về ngoại thương ở Đường ngoài đầu thế kỷ XVII.	Thành Thế Vỹ	XLIV	66

**Vấn đề chế độ nô lệ
ở Việt-nam**

116	Nhận định về mấy kiến giải khác nhau trong vấn đề chế độ nô lệ ở Việt-nam.	Ng.Lương Bích	XXIV	19
117	Mấy ý kiến thêm về chủ trương lịch sử Việt-nam không có thời kỳ chế độ nô lệ của ông Đào Duy Anh.	— nt —	XXV	51
118	Lịch sử Việt - nam có hay không có thời kỳ chiếm hữu nô lệ ?	— nt —	XXXII	9
119	Truyện thần thoại Mường có thể chứng minh sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt-nam không ?	Chân Thành	XXXVI	75
Nhân vật lịch sử				
120	Thử xét lại cái án Nguyễn Trãi.	Lê Thuộc Trương Chính	XXVI	63
121	Bàn góp về nguồn gốc giai cấp của Hồ Xuân Hương.	Hồ Tuấn Niệm	XXV	78
122	Một vài ý kiến về « An-dương ngọc giản » và vấn đề Thục An-dương vương.	Trần Văn Giáp	XXVIII	3
123	Một ý kiến về Phan Bội Châu (bàn cùng Ô. Tôn Quang Phiệt).	Hải Thu	XXIX	70
124	Góp vài ý kiến về Phan Bội Châu (ý kiến bạn đọc).	Lê Văn Trinh	XXXI	80
125	Nói thêm về Phan Bội Châu sau khi đọc hai bài góp ý kiến của các ông Hải Thu và Lê Văn Trinh.	Tôn Q. Phiệt	XLIV	53
126	Một gương cải tạo dũng cảm: Lê Khiết (theo Việt-nam nghĩa liệt sử).	Chu Thiên <i>dịch</i>	XLIV	87
127	Một số tài liệu và nhận định về Tôn-thất Thuyết. [I] [II]	Triều Dương	XLV	15
128	Thử đánh giá Ng. Hữu Chính.	Ng. Đồng Chi	XLVI	43
			XLVI	29

Lý luận sử học

129	Việc nghiên cứu lịch sử xã hội trở thành khoa học như thế nào (bài của Hồ Thằng). I II III IV V	Ng. Khắc Đạm <i>dịch</i>	XXV XXVI XXVII	60 19 62
130	Bàn về mấy quy luật chung của sự biến chuyển từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến trong các nước khác nhau (bài của F. N. Ni Kíp-lốp).	Tur Huyền <i>dịch</i>	XXX	41
131	Ý kiến của một số nhà sử học Trung-quốc về bài « Bàn về mấy qui luật chung của sự biến chuyển từ chế độ nô lệ sang chế độ phong kiến trong các nước khác nhau (của Ni Kíp-lốp).	Tr. Lanh <i>dịch</i>	XXXVI	18
132	Vài nét về tình hình khoa học lịch sử trên thế giới hiện nay.	Trần Huy Liệu	XXXIX	1
133	Những vấn đề được sửa lại trong cuốn sách giáo khoa « Chính trị kinh tế học » sắp xuất bản lần thứ ba.	Ng. Lương Bích	XXXIX	33
134	Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại trong công tác sử học ở Trung-quốc.	— nt —	XL	14
135	Quan điểm phản động, phản khoa học của Phan Khôi phải chăng là học mót của Hồ Thích?	Ng. Đồng Chi	XLI	7
136	Đính chính về bài « Những vấn đề được sửa lại trong cuốn sách giáo khoa Chính trị Kinh tế học sắp xuất bản lần thứ ba ».	Ng. Lương Bích	XLI	72
137	Mấy nét sơ lược về dân tộc học mác-xít.	— nt —	XLVII	15

138	Đi vào lao động cùng nhân dân lao động viết lịch sử (bài của Hứa Su Khiêm).	} Ng. Anh Thái } Ng. Văn Hồng } dịch	XLVII	34
139	Đề góp phần xây dựng quyền thông sử Việt-nam, mấy ý kiến đối với mấy bộ sách lịch sử đã xuất bản.		Văn Tân	XLVII
	Hoạt động sử học quốc tế			
140	(Hoạt động Văn Sử Địa quốc tế) : — Hai cuộc thảo luận lớn ở Trung-quốc về duy vật lịch sử kết hợp với tình hình xã hội Trung-quốc hiện tại.	N. L. B.	XXIV	59
141	— Các nhà sử học tiến bộ Nhật-bản rất chú ý theo dõi sự hoạt động của các nhà sử học Việt-nam.	— nt —	XXV	68
142	Vấn đề phát triển bộ tộc Pháp (từ thế kỷ IX đến thế kỷ XV, tài liệu tham khảo về vấn đề dân tộc của Li-u-blin-scai-a).	Ng. Khắc Đạm dịch	XXVI	50
143	— (H.Đ.V.S.Đ.Q.T.) Công tác sử học ở Nam-tur.	Ng. L. Bích	XXVI	61
144	— Tạp chí « Lịch sử quân sự » của nước Cộng hòa Tiệp-khắc.	— nt —	XXVI	62
145	— (H.Đ.V.S.Đ.Q.T.) : Các báo chí Liên-xô chú trọng theo dõi và giới thiệu những hoạt động của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam.	— nt —	XXVII	76
146	— Một hình thức hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sử học	— nt —	XXVII	78
147	— Những cống hiến mới của một nhà sử học tiến bộ Pháp	— nt —	XXVII	81
148	Ý kiến trao đổi [Hỏi và trả lời]	H.P.	XXVII	82
149	(H.Đ.V.S.Đ.Q.T.) : Báo chí nước bạn liên tiếp giới thiệu công tác sử học Việt-nam.	Ng. L. Bích	XXIX	64

150	— Kết thúc một bước thảo luận vấn đề phân chia giai đoạn trong cận đại sử Trung-quốc	Vũ Tuất	XXIX	64
151	— Trong lịch sử Triều-tiên có xã hội nô lệ không?	— nt —	XXIX	66
152	— Ba tạp chí lịch sử mới xuất bản ở Liên-xô	Ng. L. Bich	XXIX	68
153	— Vấn đề chế độ nô lệ ở Nhật-bản	— nt —	XXX	61
154	— Vấn đề chế độ nô lệ ở Triều-tiên	— nt —	XXX	62
155	— Vấn đề chế độ nô lệ ở Trung-quốc	— nt —	XXX	63
156	— Những biến chuyển mới trong giới sử học nước Mỹ	— nt —	XXX	67
157	— Sách báo nước ngoài trích dịch, giới thiệu các trước tác sử học Việt-nam	— nt —	XXXI	75
158	— Việc biên soạn lịch sử Đảng ở Tiệp-khắc	— nt —	XXXI	76
159	— Công tác sử học ở nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni	— nt —	XXXII	52
160	— Đề cương công tác mới của Viện nghiên cứu lịch sử Liên-xô	-- nt —	XXXIII	74
161	— Hai tạp chí mới về lịch sử xuất bản ở Liên-xô	— nt —	XXXIII	75
162	— Công tác sử học ở nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ	— nt —	XXXIII	76
163	— Một tờ tạp chí sử học mới của nước Cộng hòa dân chủ Đức	— nt —	XXXIII	79
164	— Trung-quốc tiếp tục giới thiệu sự hoạt động và phiên dịch những tác phẩm của các nhà sử học Việt-nam	— nt —	XXXIV	56
165	— Tình hình nghiên cứu lịch sử Triều-tiên một năm qua	Vũ Tuất	XXXV	69
166	— Hoạt động của các nhà sử học tiến bộ Nhật-bản	Ng. L. Bich	XXXVI	61

167	— Một vài thiếu sót của nền sử học mác-xít Nhật-bản hiện nay	Nguyễn Bảo	XXXVII	82
168	— Việt-nam tham gia biên soạn bộ sách « Sự hình thành và phát triển hệ thống kinh tế X.H.C.N. trên thế giới »	— nt —	XXXVII	82
169	— Những vấn đề lịch sử được nghiên cứu ở Triều-tiên trong hai năm nay	— nt —	XXXVII	83
170	Vấn đề hình thành chủ nghĩa tư bản ở Nhật (tài liệu tham khảo, của A.L. Gan-pê-rin) [I] [II]	Ng. K. Đạm dịch	XXXIX XL	74 64
171	(H. Đ. V. S. Đ. Q. T.) : Cuộc thảo luận về vấn đề hình thành dân tộc tư sản ở Triều-tiên	Ng. L. Bích	XXXIX	83
172	— Công tác khoa học lịch sử của Tiệp-khắc năm 1956	Ng. Khắc Đạm	XLI	66
173	— Trung-quốc mở rộng phong trào sưu tầm tài liệu lịch sử cận đại, hiện đại	— nt —	XLI	71
174	— Công tác năm 1957 của Viện Lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô	— nt —	XLII	97
175	— Khóa họp đầu tiên của Hội đồng Sử học Xô — Đức	— nt —	XLIII	98
176	— Sự phát triển khoa học lịch sử ở nước Cộng hòa nhân dân Triều-tiên	— nt —	XLV	89
177	— Các nhà sử học Liên-xô giới thiệu Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa	— nt —	XLVI	97
178	— Điền báo « Lịch sử hiện đại » (Current History) năm 1957 của Mỹ	— nt —	XLVI	98
179	— Công tác khoa học lịch sử ở Bun-ga-ri trong hai năm 1956-1957	— nt —	XLVII	89
180	— Cuộc thảo luận về vấn đề chế độ phong kiến ở Triều-tiên	— nt —	XLVII	91

ĐỊA

181	Vấn đề chia khu vực địa lý ở nước ta	Lê X. Phương	XXV	23
182	Mưa ở nước ta ảnh hưởng đến việc trồng trọt như thế nào ?	— nt —	XXX	70
183	Đặt cơ sở vật hậu học ở Việt-nam	Ba Khê	XXXI	18
184	(H.Đ.V.S Đ.Q.T.) : Đại hội quốc tế Địa lý học lần thứ 18	Ng. L. Bích	XXXII	55
185	Một vài nhận xét về chương « Khí hậu Việt-nam » trong cuốn Sơ thảo địa lý Việt-nam (quyển I) của Lê Xuân Phương (ý kiến hạn đọc)	Hoàng H. Triết	XXXIV	58
186	Một vài ý kiến trao đổi với ông Hoàng Hữu Triết về vấn đề khí hậu Việt-nam	Lê X. Phương	XXXIV	63
187	Tính chất phức tạp và bất thường của khí hậu miền Bắc Việt-nam.	Trần V. Nguyễn	XXXV	19
188	Cần định rõ đối tượng của địa lý kinh tế.	Lê X. Phương	XXXVII	54
189	Một vài ý kiến trao đổi thêm với ông Lê Xuân Phương về vấn đề khí hậu Việt-nam.	Hoàng H. Triết	XXXVIII	82
190	Trao đổi ý kiến thêm về chương khí hậu trong « Sơ thảo địa lý Việt-nam ».	Lê X. Phương	XL	84
191	Những nhà công tác địa lý Trung-quốc phản đối luận điệu xảo trá của bọn hữu phái (Tập san Địa lý tri thức).	Hồng Kiều dịch	XLI	37
192	Một số ý kiến khác nhau về vấn đề gió mùa (của Cao Do Hi).	Ba Khê dịch	XLIII	65
193	Vài nét địa lý và lịch sử liên quan đến việc xây dựng Hà-nội.	Nguyễn Việt	XLVI	92

LINH TINH

194	(Hoạt động Văn Sử Địa quốc tế) : — Những thành tựu về dân tộc học ở Liên-xô trong mấy năm gần đây.	N. L. B.	XXV	71
195	— Công tác nghiên cứu Đông phương học ở Ru-ma-ni.	-- nt —	XXV	71
196	— Đại hội quốc tế Xã hội học lần thứ III.	Ng. L. Bich	XXVI	63
197	— Đại hội quốc tế Dân tộc học và Nhân loại học lần thứ 5	— nt —	XXVI	64
198	Bà Viện sĩ A.M. Pankratova từ trần.	B.N.C.V.S.Đ.	XXIX	3
199	(H.Đ.V.S.Đ.Q.T.) : — Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô chuẩn bị kỷ niệm Cách mạng tháng Mười.	Ng. L. Bich	XXIX	63
200	— Viện nghiên cứu lịch sử Đảng Ba-lan chuẩn bị kỷ niệm Cách mạng tháng Mười.	— nt —	XXIX	64
201	— Liên-xô thành lập Viện nghiên cứu Hán học.	— nt —	XXIX	67
202	Hội nghị Đông phương học của Viện Hàn lâm Liên-xô.	B.N.C.V.S.Đ.	XXX	5
203	(H.Đ.V.S.Đ.Q.T.) — Các nhà sử học ngoại quốc sang thăm các nhà sử học Việt-nam.	Ng. L. Bich	XXXI	76
204	— Những nhà công tác Văn Sử Địa Liên-xô được giải thưởng Lê-nin năm 1957.	— nt —	XXXI	77
205	— Liên-xô kỷ niệm nhà sử học Tarlé.	— nt —	XXXI	77
206	Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô chuẩn bị kỷ niệm Cách mạng tháng Mười.	— nt —	XXXI	78
207	— Công tác khảo cổ học ở nước Cộng hòa dân chủ Đức.	— nt —	XXXII	51

208	Cùng các bạn gửi bài đăng tập san.	B.N.C.V.S.Đ.	XXXII	90
209	Tìm hiểu lịch sử âm lịch và dương lịch.	Hồng Kiều	XXXIII	43
210	(H.Đ.V.S.Đ.Q.T.) — Công tác Đông phương học của nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni.	Ng. L. Bích	XXXIII	79
211	— Liên-xô nghiên cứu về các nước trên bán đảo Đông-dương.	— nt —	XXXIII	80
212	Công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trong một năm qua.	Trần Huy Liệu	XXXV	1
213	(H.Đ.V.S.Đ.Q.T.) : — Công tác biên soạn « Bách khoa toàn thư » ở Liên-xô.	Nguyễn Bảo	XXXVII	83
214	— Ngành Đông phương học ở Tiệp-khắc.	Nguyễn K. Đạm	XXXVIII	65
215	Tin văn : Tây Đức, Miến-điện, Ai-cập, Ấn-độ, Nam-dương, Nhật-bản.	— nt —	XXXVIII	68
216	(H.Đ.V.S.Đ.Q.T.) : — Hội nghị Xã hội học quốc tế lần thứ hai.	— nt —	XLII	101
217	— Sự hoạt động của các nước ở Nam cực trong năm Vật lý địa cầu quốc tế 1957-1958.	— nt —	XLII	102
218	— Thư của « B.N.C.V.S.Đ. Việt - nam » ở Hà - nội gửi « Trung tâm biên soạn sách giáo khoa » ở Sài-gòn.	B.N.C.V.S.Đ.	XLIII	96
219	— Nền khảo cổ học Tiệp-khắc.	Nguyễn K. Đạm	XLIII	100
220	— Điện văn chúc mừng của Viện Khoa học Liên-xô và Viện Khoa học Triều-tiên gửi B.N.C.V.S.Đ. nhân dịp Quốc khánh Việt-nam.	— nt —	XLIV	89

221	— Viện Hàn lâm Khoa học Trung-quốc cử hành đại hội đại biểu lần thứ hai.	Ng. Khắc Đạm	XLIV	90
222	— Công tác cải cách chữ Hán ở Trung-quốc.	— nt —	XLVI	91
223	— Công tác sáng chế và cải tiến chữ viết của các dân tộc thiểu số bên Trung-quốc.	B.N.C.V.S.Đ.	XLV	93
224	— Điện văn chúc mừng của Viện Đông phương học Liên-xô và chủ tịch Ủy ban Khoa học và ngành cao đẳng giáo dục nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ gửi B. N. C. V. S. Đ. nhân dịp Kỷ niệm Cách mạng tháng Mười lần 41.	— nt —	XLVI	96
225	— Đề chuẩn bị tiến lên một giai đoạn mới. — Tổng kết công tác của B. N. C. V. S. Đ. từ ngày thành lập đến nay.	— nt —	XLVIII	1

ĐÃ XUẤT BẢN :

LỊCH SỬ TÁM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP

Quyển II — Tập thượng
của TRẦN HUY LIỆU

CÂU ĐỐI VIỆT-NAM

của PHONG CHÂU

SẮP PHÁT HÀNH :

SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT-NAM

Quyển III và Quyển IV
của VĂN TÂN, NGUYỄN MÔNG PHONG
NGUYỄN ĐỒNG CHI, HOÀI THANH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

BIỂU KÊ TÊN TÁC GIẢ, DỊCH GIẢ

(theo mẫu thứ tự A B C)

Biểu viết tắt

Ban nghiên cứu Văn Sử Địa = B.N.C.V.S.Đ.
 Sử ký = S.
 Văn học = V.

Tên Tác giả, dịch giả	Số bài theo tổng mục	Phân loại
Ba Khê	183-192	Địa
B.N.C.V.S.Đ.	5-12-13-16-17	Xã luận
	92	S. — Cách mạng Việt-nam
	198-202-208-	
	218-224-225	Linh tinh
Chân Thành	119	S. — Vấn đề chế độ nô lệ ở Việt-nam
Chu Thiên	126	S. — Nhân vật lịch sử
Chương Thâu	61	V. — Khảo luận văn cổ
Đan Đức Lợi	77	V. — Tiếng và chữ viết
Đào Từ Minh	49	V. — Khảo luận văn cổ
Đặng V. Thanh	29	V. — Văn học sử và phê bình văn học
	46-50	V. — Khảo luận văn cổ
	104	S. — Phong trào nông dân và phong trào dân tộc
H.K.	4	Xã luận
H.P.	148	S. — Linh tinh
Hải Khách	106	S. — Vấn đề giai cấp
Hải Thu	123	S. — Nhân vật lịch sử
Hãng Phương	43-57	V. — Khảo luận văn cổ
Hiền Minh	21	V. — Văn học sử và phê bình văn học
Hoa Bằng	25	V. — Văn học sử và phê bình văn học
	111	S. — Vấn đề kinh tế
H. Hữu Triết	185-189.	Địa
H. Ngọc Phách	42	V. — Khảo luận văn cổ
Hồ Tuấn Niêm	58-59	V. — Khảo luận văn cổ
	113	S. — Vấn đề kinh tế

	121	S. — Nhân vật lịch sử
Hồng Giao	76	V. — Tiếng và chữ viết
Hồng Hạnh	65	V. — Văn học cận đại
Hồng Kiều	191	Địa
	209	Linh tinh
K.Q.	100	S. — Phong trào nông dân và phong trào dân tộc
Lê Thuộc	47-55	V. — Khảo luận văn cổ
	90	S. — Cách mạng Việt-nam
	120	S. — Nhân vật lịch sử
Lê Văn Hoè	44	V. — Khảo luận văn cổ
Lê Văn Trinh	124	S. — Nhân vật lịch sử
Lê X. Phương	181-182-186-188	
	190	Địa
Lương An	54	V. — Khảo luận văn cổ
Mai Hanh	36-48	V. — Khảo luận văn cổ
Minh Tranh	14-15	Xã luận
	83	S. — Dân tộc Việt-nam và xã hội Việt-nam
	93	S. — Cách mạng Việt-nam
	99	S. — Phong trào nông dân và phong trào dân tộc
	107	S. — Vấn đề giai cấp
Mộng Lục	81	V. — Tiếng và chữ viết
N.L.B.	66	V. — Hoạt động văn học ở các nước bạn
	140-141	S. — Hoạt động sử học quốc tế
	194-195	Linh tinh
Nguyễn A. Thái	138	S. — Lý luận sử học
Nguyễn Bảo	167-168-169	S. — Hoạt động sử học quốc tế
	213	Linh tinh
Ng. Bình Minh	89	S. — Cách mạng Việt-nam
	105-108	S. — Vấn đề giai cấp
Ng. Công Bình	98	S. — Cách mạng Việt-nam
	109	S. — Vấn đề giai cấp
Ng. Đồng Chi	84	S. — Dân tộc Việt-nam và xã hội Việt-nam
	112	S. — Vấn đề kinh tế
	128	S. — Nhân vật lịch sử
	135	S. — Lý luận sử học
Ng. Đức Đan	33	V. — Khảo luận văn cổ
	64	V. — Văn học cận đại

Ng. H. Phong	39	V. — Khảo luận văn cổ
Ng. Huệ Chi	26	V. — Văn học sử và phê bình văn học
	63	V. — Văn học cận đại
Ng. Khắc Đạm	71-72-73-74	V. — Hoạt động văn học ở các nước bạn
	110	S. — Vấn đề kinh tế
	129	S. — Lý luận sử học
	142-170-172-173-174 175-176-177-178 179 180	S. — Hoạt động sử học quốc tế
	214-215-216-217-219 220-221-222-223	Linh tinh.
Nguyễn Lộc	18-20-22	V. — Văn học sử và phê bình văn học
N. Lương Bích	67-68-69-70	V. Hoạt động văn học ở các nước bạn
	116-117-118	S. — Vấn đề chế độ nô lệ ở Việt-nam
	133-134-136-137	S. — Lý luận sử học
	143-144-145-146-147 149-152-153-154-155 156-157-158-159-160 161-162-163-164-166 171	S. — Hoạt động sử học quốc tế
	184	Địa
	196-197-199-200-201 203-204-205-206-207 210-211	Linh tinh
Ng. Phường	40	V. — Khảo luận văn cổ
Nguyễn Thành	82	V. — Tiếng và chữ viết
Ng. T. Phương	86	S. — Dân tộc Việt-nam và xã hội Việt-nam
Ng. Tư Hoàn	26	V. — Văn học sử và phê bình văn học
	63	V. — Văn học cận đại
Ng. Vạn Lai	41	V. — Khảo luận văn cổ
Ng. Văn Hồng	138	S. — Lý luận sử học
Ng. Văn Tu	78	V. — Tiếng và chữ viết
Nguyễn Việt	193	Địa
Ng. Việt Hoài	45	V. — Khảo luận văn cổ
Nh. Việt Giao	37	V. — Khảo luận văn cổ
Nông Ích Thùy	80	V. — Tiếng và chữ viết
Phạm Mai	31	V. — Văn học sử và phê bình văn học
P. Trọng Điềm	51	V. — Khảo luận văn cổ
Phan Gia Bền	114	S. — Vấn đề kinh tế

Phan Văn Ban	85	S. — Dân tộc Việt-nam và xã hội Việt-nam
Phong Châu	53	V. — Khảo luận văn cổ
Quốc Chấn	101	S. — Phong trào nông dân và phong trào dân tộc
Thành Thế Vỹ	32	V. — Văn học sử và phê bình văn học
	115	S. — Vấn đề kinh tế
Tôn Q. Phiệt	125	S. — Nhân vật lịch sử
Trần Huy Liệu	1-2-3-6-7-8-9-10-11	Xã luận
	88-91-96	S. — Cách mạng Việt-nam
	103	S. — Phong trào nông dân và phong trào dân tộc
	132	S. — Lý luận sử học
	212	Linh tinh
Trần Kiên	94	S. — Cách mạng Việt-nam
Trần Lanh	131	S. — Lý luận sử học
Trần T. Mai	60	V. — Khảo luận văn cổ.
Trần Văn Giáp	52	V. — Khảo luận văn cổ
	122	S. — Nhân vật lịch sử.
T. Văn Nguyên	187	Địa
Triều Dương	127	S. — Nhân vật lịch sử
Trịnh Đình Rư	56	V. — khảo luận văn cổ
Trương Chính	38	V. — Khảo luận văn cổ
	120	S. — Nhân vật lịch sử
T. Hữu Quỳnh	102	S. — Phong trào nông dân và phong trào dân tộc
Tư Huyền	75	V. — Tiếng và chữ viết
	130	S. — Lý luận sử học
Văn Tạo	95-97	S. — Cách mạng Việt-nam
Văn Tân	19-23-28-30	V. — Văn học sử và phê bình văn học
	34	V. — Khảo luận văn cổ
	62	V. — Văn học cận đại
	87	S. — Dân tộc Việt-nam và xã hội Việt-nam
	139	S. — Lý luận sử học
Vân Lăng	79	V. — Tiếng và chữ viết
Vũ Ngọc Phan	24-27	V. — Văn học sử và phê bình văn học
	35	V. — Khảo luận văn cổ
Vũ Tuất	150-151-165	S. — Linh tinh

文 史 地 研 究

月 刊

第四十九期 一九五九年正月

主 任：陳 輝 燎

目 次

- 一 爲着準備進入一個新的階段：進行總結文史地研究委員會自成立以來的
工作。 文史地研究委員會 (1)
- 一 越南革命政權的建立和發展過程概述。 文 造 (11)
- 一 當着安勢農民領袖黃花探逝世紀念日
即將來臨談安勢起義的性質。 阮公平 (28)
- 一 古典文學和古典主義。 成世偉 (44)
- 一 范瓊在政治和文學兩個嶺域上一致的
反動性質。 紅 杏 (60)

意見討論

- 一 潘佩珠先生遺作之一：“重光心史”
還是“後陳逸史”？ 章 翰 (82)

文史地出版社出版的文史地雜刊和其他各種刊物訂購處
越南書刊出口所 河內陳國瓚街第十九號

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản - Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

YỀ THÍCH HỢP VỚI TỔ CHỨC MỚI VÀ
ĐÁP ỨNG VỚI NHU CẦU HIỆN NAY
TRONG NƯỚC VÀ NGOÀI NƯỚC

MỘT TẬP SAN MỚI SẼ RA ĐỜI
VỚI MỘT NỘI DUNG MỚI
VÀ MỘT HÌNH THỨC MỚI



ĐỀ THAY THẾ CHO

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA
TẬP SAN MỚI SẼ LẤY TÊN LÀ :

TẬP SAN KHOA HỌC LỊCH SỬ

== MỘT TẬP SAN ==
CHUYÊN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN
PHÊ BÌNH VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ
THUỘC CẬN ĐẠI SỬ, HIỆN ĐẠI
SỬ, CỔ ĐẠI SỬ, KHẢO CỔ HỌC
== VÀ DÀN TỌC HỌC ==



TẬP SAN KHOA HỌC LỊCH SỬ

SẼ RA HÀNG THÁNG VỚI KHỔ 16 × 24
MỖI KỲ 100 TRANG — GIÁ MỖI SỐ 650 đ.

SỐ ĐẦU SẼ RA TRONG THÁNG 3-1959